

Điều này một lần nữa khẳng định nghèo về thu nhập không thể là rào cản đối với phát triển con người khi chủ trương đúng đắn của Hà Nam trong định hướng phát triển được kiên trì thực hiện.

Qua các chỉ số HDI, GDI, HPI-1 thành tựu phát triển con người của Hà Nam đã được khẳng định. Đồng thời các chỉ số này thể hiện rõ ràng sự quan tâm của tỉnh tới tính nhân văn trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội. Đó là quá trình phát triển nhằm mở rộng cơ hội, nâng cao năng lực cho người dân, gắn tăng trưởng với xoá đói giảm nghèo, nắm bắt cơ hội phát triển, giải quyết tốt các vấn đề y tế, giáo dục, nâng cao trình độ dân trí, thể hiện rõ quan điểm phát triển là do con người, bởi con người, vì con người.

4. Vấn đề phát triển con người đối với người dân thuộc các nhóm đối tượng đặc thù, các nhóm yếu thế trong xã hội

Mở rộng cơ hội phát triển và nâng cao năng lực phát triển cho người dân thuộc các nhóm đối tượng đặc thù, các nhóm yếu thế trong xã hội như người nghèo, trẻ em, nạn nhân thiên tai, nạn nhân chiến tranh... là vấn đề nan giải mà nước ta cũng như cộng đồng quốc tế đã và đang nỗ lực giải quyết. Những thành tựu chung về phát triển con người, về xoá đói giảm nghèo, xây dựng một xã hội công bằng, phát triển bền vững của đất nước ta đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận. Hà Nam đã đóng góp một phần vào thành tựu chung bằng một số thành công trong triển khai thực hiện hệ thống an sinh xã hội, các chương trình mục tiêu thuộc nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội. Qua hệ thống an sinh xã hội và các chương trình mục tiêu này, người dân Hà Nam thuộc các nhóm người nghèo, trẻ em, nạn nhân thiên tai, nạn nhân của chất độc màu da cam đã được quan tâm tạo cơ hội và năng lực phát triển, đóng góp vào sự phát triển của Hà Nam và cả nước.

* - *Xoá đói giảm nghèo* là một trong những nội dung quan trọng nhất đối với quá trình tạo cơ hội và năng lực phát triển cho người dân thuộc các nhóm đối tượng đặc thù, các nhóm yếu thế trong xã hội nhằm nâng cao chỉ số phát triển con người (HDI), chỉ số phát triển con người có tính đến giới (GDI) và cải thiện chỉ số nghèo khả năng phát triển con người (HPI-1).

Thực hiện Nghị quyết 133/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo Xoá đói giảm nghèo (XĐGN) Hà Nam đã xây dựng mục tiêu XĐGN đến năm 2000 lồng ghép với các chương trình và dự án

phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Dựa trên 9 nội dung cơ bản của chương trình XĐGN quốc gia như đầu tư kết cấu hạ tầng và sắp xếp lại dân cư cho các xã nghèo; hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề; cung cấp tín dụng cho người nghèo; hỗ trợ về y tế; hỗ trợ về giáo dục; hướng dẫn người nghèo cách làm ăn và khuyến nông-lâm-ngư; định canh định cư, di dân kinh tế mới;..., Ban chỉ đạo XĐGN Hà Nam đã xây dựng và triển khai các dự án XĐGN ở nông thôn.

Trong 3 năm 1997-2000, Hà Nam đã triển khai nhiều dự án lớn và nhỏ về đầu tư kết cấu hạ tầng, định canh định cư, hướng dẫn cách làm ăn, phát triển ngành nghề nông thôn.

Với các dự án XĐGN, Hà Nam đã thực hiện được nhiều công việc có tác động mang tính cơ bản, có ý nghĩa đối với toàn bộ định hướng phát triển của tỉnh như chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại các huyện Thanh Liêm, Bình Lục, Kim Bảng, thực hiện di dân nội tỉnh, nội xã, nội vùng ở cả 5 huyện trong tỉnh.

Đối với địa bàn miền núi, các dự án XĐGN không chỉ giúp cho việc phát triển kinh tế, giải quyết đói nghèo bằng việc xây dựng mô hình kinh tế vườn rừng cho các xã, trợ giá trực tiếp cho nông dân, mà qua các dự án đó, năng lực của người dân đã được nâng cao hơn qua các lớp tập huấn về kỹ thuật nông - lâm - ngư nghiệp tại 15 xã miền núi các huyện Thanh Liêm và Kim Bảng.

Quá trình thực hiện các dự án XĐGN đã tác động trực tiếp đến việc phát triển kinh tế của Hà Nam: phát triển nghề tại xã Ngọc Sơn (huyện Kim Bảng), phát triển nghề thêu ren xuất khẩu tại xã Thanh Hà (huyện Thanh Liêm), phục hồi và phát triển các ngành nghề thủ công có truyền thống của 40 làng nghề như dệt Nha Xá, mây, giang đan Ngọc Động, sừng An Lão, bánh đa nem Nguyễn Lý, dệt Hoà Hậu..., phát triển các nghề chế biến nông sản, cơ khí sửa chữa, khai thác đá và sản xuất vật liệu xây dựng.

Đặc biệt, cùng với tác động về phát triển kinh tế, các dự án XĐGN ở Hà Nam đã góp phần quan trọng trong việc tạo cơ hội, năng lực phát triển cho người dân qua cải thiện cơ sở hạ tầng như xây dựng được đường, giếng nước tại vùng kinh tế mới của huyện Kim Bảng và huyện Thanh Liêm; xây dựng đường điện 35/04 KV cho hợp tác xã Thanh Hồng (xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm).

Các dự án XĐGN đã góp phần cải thiện đáng kể đời sống người nghèo nói riêng, diện mạo nông nghiệp và nông thôn Hà Nam nói chung. Tổng sản lượng

lượng thực từ 371.000 tấn năm 1997 tăng lên 399.700 tấn năm 1998, và đạt 424.300 tấn năm 1999. Bình quân lương thực từ 450 kg/người năm 1997 đã tăng lên 536 kg/người năm 1999; giảm hộ đói nghèo từ 16,2% năm 1996 xuống còn 10,2% năm 1999 (theo chuẩn cũ)...

Cùng với việc được hỗ trợ để phát triển kinh tế, người nghèo ở Hà Nam những năm qua đã từng bước được quan tâm phát triển về năng lực thể chất, cải thiện sức khỏe, nâng cao dân trí, năng lực trí tuệ. Bằng những nguồn vốn huy động từ nhiều kênh khác nhau, Hà Nam đã cấp thẻ miễn một phần viện phí cho 66.615 người nghèo, giảm các khoản đóng góp cho 18.628 học sinh nghèo.

Hà Nam đã đạt được những kết quả đáng kể trong công tác XĐGN, đang từng bước phấn đấu khắc phục triệt để đói nghèo nhằm mục tiêu phát triển bền vững. Chất lượng cuộc sống người dân nghèo ở Hà Nam đã được nâng cao trên nhiều phương diện, từ mức sống kinh tế đến thụ hưởng, tiếp cận giáo dục, y tế để nâng cao năng lực, mở rộng cơ hội phát triển cho người nghèo.

* - *Bảo trợ xã hội*

• *Đối với người nghèo và các nạn nhân của chất độc màu da cam*

Theo số liệu điều tra năm 1997, số người bị nhiễm và ảnh hưởng chất độc màu da cam của Hà Nam lên tới con số 3.025, trong đó 1.084 bị nhiễm và 1961 bị ảnh hưởng trực tiếp. Thực hiện quyết định 167/TTg, Sở Lao động - Thương binh - Xã hội Hà Nam đã trợ cấp thường xuyên cho 43.031 đối tượng và cấp 2298 thẻ miễn một phần viện phí.

• *Đối với nạn nhân thiên tai*

Nằm ở vị trí ít chịu ảnh hưởng trực tiếp của các cơn bão, nhưng vốn thuộc vùng chiêm trũng, công tác thủy lợi lại chưa hoàn chỉnh, nên hàng năm Hà Nam thường phải đối phó với tình trạng úng, lụt. Năm 1998, mưa lớn gây úng đã gây khó khăn cho 3.140 gia đình, làm giảm thu hoạch 1.321 héc-ta hoa màu và cây công nghiệp. Thiệt hại ước tính 5.500 triệu đồng. Cùng với kinh phí của trung ương, UBND tỉnh Hà Nam đã trích một phần kinh phí của địa phương cho cứu trợ đột xuất đối với các gia đình khó khăn. Mặt khác, UBND tỉnh còn kêu gọi, vận động sự tham gia của cộng đồng trên tinh thần tương thân, tương ái trợ giúp nạn nhân thiên tai hàng năm.

• *Đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn*

Năm 2000, Hà Nam có 34.197 trẻ em thuộc diện có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trong đó 1.382 trẻ mồ côi, 1941 trẻ tàn tật, 13.628 trẻ nhà nghèo,

496 trẻ lang thang... Đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tỉnh Hà Nam xây dựng Chương trình hành động bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Về phần mình, ngành Lao động - Thương binh - Xã hội đã xây dựng mô hình điểm ngăn chặn và giải quyết trẻ em lang thang, có nguy cơ lang thang tại 2 xã Thanh Nghị và Thanh Thủy (huyện Thanh Liêm).

Các chiến dịch truyền thông bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đã được tiến hành trên hệ thống phát thanh của tỉnh, huyện và xã. Cùng với các chiến dịch truyền thông là các hoạt động tư vấn trực tiếp cho các gia đình có trẻ lang thang.

Qua vận động, 60 trẻ đã trở về sinh sống và lao động tại quê hương. Đối với các em lang thang trở về, ngành Lao động - Thương binh - Xã hội Hà Nam đã trợ cấp 200.000đ/trẻ để các em ổn định cuộc sống. Để ngăn chặn tình trạng trẻ em lang thang, Hà Nam còn triển khai dự án vay vốn nuôi bò cho 390 gia đình có nguy cơ trẻ em lang thang. Đến năm 2000, đã có 390 gia đình được vay vốn tạo việc làm ổn định cho các em.

Năm 2000, trên 62% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đã được giúp đỡ, tăng 0,6% so với năm 1999.

** - Chăm sóc sức khỏe trẻ em*

Thực hiện chỉ thị 34 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện các mục tiêu vì trẻ em đến năm 2000, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em Hà Nam đã xây dựng chương trình hành động vì trẻ em 1997-2000.

Phối hợp với các ngành có liên quan, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em Hà Nam đã triển khai công tác tuyên truyền, vận động toàn xã hội tham gia bảo vệ chăm sóc trẻ em. Các tài liệu hỏi đáp về Pháp luật liên quan đến trẻ em, các tờ gấp phòng chống tệ nạn xã hội, xâm hại trẻ em và phòng chống rủi ro cho trẻ em đã được biên soạn và phân phát đến các gia đình. Đã tổ chức nhiều lớp bồi dưỡng kiến thức nuôi dạy con theo khoa học, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ em, nuôi con bằng sữa mẹ, kiến thức về dinh dưỡng và phát triển. Hội thi “Gia đình và người công dân tỵ hon” đã được 30.000 người của 114/116 xã, phường, thị trấn tích cực hưởng ứng. Hội thi “Kiến thức mẹ, sức khỏe con” đã được tổ chức tại 85/116 xã, phường, thị trấn. Thông qua tuyên truyền và các hoạt động trên, nhận thức của cộng đồng và của các bậc cha mẹ được nâng lên rõ rệt.

Cùng với ngành Y tế và Hội Phụ nữ tỉnh, Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em Hà Nam đã tiến hành: khám sức khoẻ định kỳ cho trẻ em, khám sức khoẻ cho trẻ em dưới 5 tuổi và cấp thuốc miễn phí cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn nhân “Tuần lễ dinh dưỡng và phát triển”, tiêm phòng 6 bệnh cho 95% trẻ em từ 0 đến 6 tuổi, 97% trẻ được uống vitamin A, tiêm phòng uốn ván và uống vitamin A cho 98% phụ nữ có thai.

Chương trình hành động vì trẻ em 1997 - 2000, của Hà Nam đã góp phần giảm hàng năm tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi, tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi và tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi. Kết quả thẩm định liên ngành cho thấy, so với năm 1999, năm 2000 tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi là 32% - giảm 2,9%; tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi là 8,5‰ - giảm 0,4‰ và tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 5 tuổi là 12‰ - giảm 0,6‰. Hà Nam có tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm phòng lao và phòng sởi cao.

5. Bảo vệ môi trường vì mục tiêu phát triển con người

Vị trí địa lý, hệ thống sông ngòi, tài nguyên đem lại cho Hà Nam nhiều lợi thế về giao lưu và phát triển kinh tế, xã hội. Trong quá trình khai thác, sử dụng, đặc biệt giai đoạn công nghiệp hoá - hiện đại hoá và đô thị hoá đang diễn ra mạnh mẽ đầu thế kỷ XXI, tỉnh đã thực hiện nhiều biện pháp để bảo vệ môi trường làm việc và môi trường sinh sống của người dân, đảm bảo quá trình tăng trưởng kinh tế gắn với phát triển bền vững của Hà Nam.

Theo thống kê của Trung tâm Y tế dự phòng Hà Nam, đến đầu quý I/1999, có 77,69% số hộ gia đình của thị xã Phủ Lý đã sử dụng hố xí. Loại hố xí tự hoại và bán tự hoại, được xem là hợp vệ sinh nhất, chiếm 11,5%; số còn lại là hố xí thấm dột nước, hố xí khô, hố xí hai ngăn và hố xí công cộng.

Công ty công trình đô thị thị xã Phủ Lý đảm nhiệm việc làm sạch hè, đường phố chính và thu gom rác trên diện tích 209.000m²; còn khoảng 50% lượng rác tồn đọng tại chợ Trung tâm bên bờ sông Châu, chợ Bầu bên bờ sông Đáy, khu vực cầu Phù Vân...

Đến năm 2000, đã có 106 xã của Hà Nam xây dựng được 57.498 giếng khoan, 41.270 giếng đào và hàng chục ngàn bể chứa nước mưa. Bình quân 30.686 m³ nước/ngày được khai thác và phục vụ cho khoảng 765.000 người, chiếm 82,37% dân số sống ở khu vực nông thôn. Toàn tỉnh có 85,4% số hộ gia đình chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà, gia cầm,... Trong số đó, đã có 39,7% số hộ có chuồng trại tốt, hợp vệ sinh. Theo kết quả điều tra, hiện đã có 50% số xã sử

dụng phân bón đã qua khâu ủ, xử lý để bón ruộng và 100% số xã sử dụng hoá chất bảo vệ thực vật với lượng thuốc khoảng 80 tấn/năm. Việc sử dụng hoá chất bảo vệ thực vật, đặc biệt các loại thuốc diệt chuột có chứa asen và thủy ngân, đang từng bước được quản lý và hướng dẫn theo đúng chủng loại, đúng quy trình và các quy định tối thiểu để bảo vệ môi trường không khí, nguồn nước mặt, và cả nguồn nước ngầm.

*

* *

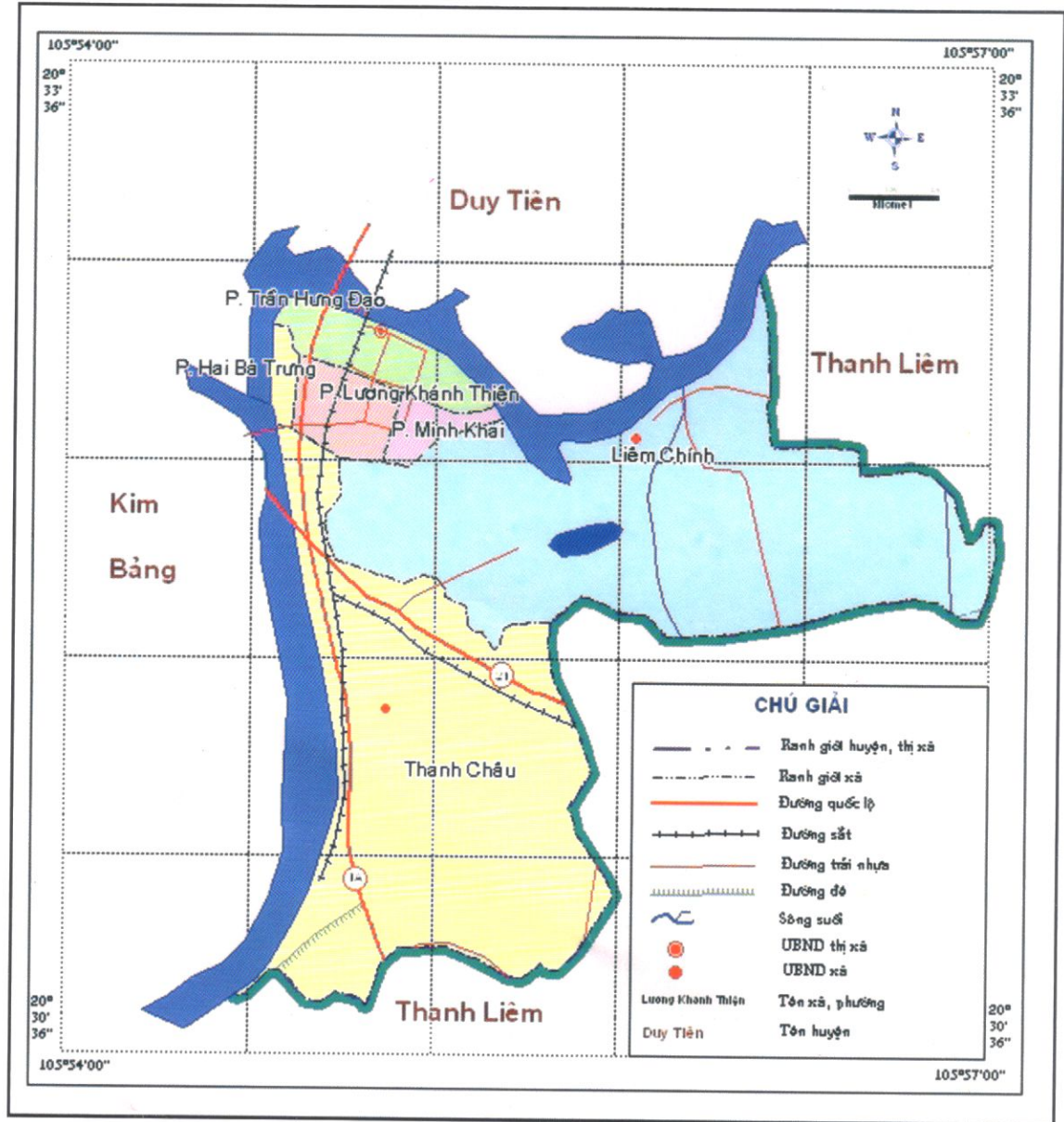
Tóm lại, trong những năm qua, sự quan tâm tới con người, phát triển con người, tính nhân văn trong phát triển là định hướng giúp Hà Nam đạt được những thành tựu đáng kể trong việc phát triển giáo dục, phát triển y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân. Thành tựu này được thể hiện qua chỉ số giáo dục và chỉ số tuổi thọ của Hà Nam khá cao, đứng trong top 10 tỉnh có các chỉ số này cao nhất toàn quốc. Từ những kết quả đó đã tạo dựng được hai nền tảng cơ bản - năng lực về thể lực và trí lực, trình độ dân trí - cho phát triển con người, phát triển kinh tế - xã hội bền vững của Hà Nam. Cơ hội và năng lực phát triển cho mọi người dân thuộc các nhóm đối tượng đặc thù, các nhóm yếu thế trong xã hội như người nghèo, trẻ em, nạn nhân thiên tai, nạn nhân của chất độc màu da cam đã được tình quan tâm, tạo điều kiện qua việc triển khai thực hiện hệ thống an sinh xã hội và các chương trình mục tiêu. Nhờ đó, Hà Nam đã thực sự đưa các thành quả phát triển kinh tế - xã hội tới từng thành viên trong xã hội, chuyển hoá các thành quả phát triển kinh tế - xã hội thành các thành tựu phát triển con người. Tăng cường các biện pháp bảo vệ môi trường là yếu tố tích cực góp phần giúp cho Hà Nam củng cố, duy trì các thành quả đã đạt được, từng bước phấn đấu nâng cao chỉ số phát triển con người (HDI), chỉ số phát triển con người có tính đến giới (GDI), cải thiện chỉ số nghèo khả năng phát triển (HPI-1). Đây chính là nguồn động lực, là tiềm năng dồi dào của Hà Nam trong hành trang bước sang Thiên niên kỷ thứ ba.

Với các thành công về lĩnh vực phát triển con người đó, Hà Nam đã và đang tích cực cùng cả nước thực hiện chủ trương chủ động hội nhập quốc tế, nắm bắt những cơ hội phát triển mới của thế kỷ XXI, phát huy truyền thống, tiềm năng, đưa sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến những bước tiến mới mang đậm tính nhân văn do con người, vì con người, bởi con người, con người vừa là động lực, vừa là mục tiêu của phát triển.

Phần thứ sáu

CÁC HUYỆN, THỊ XÃ

THỊ XÃ PHỦ LÝ



BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH THỊ XÃ PHỦ LÝ

THỊ XÃ PHỦ LÝ

I. ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

Thị xã Phủ Lý là thủ phủ của tỉnh Hà Nam, một đô thị trung bình trong vùng ảnh hưởng của Thủ đô Hà Nội nằm trên trục quốc lộ 1A, cách Hà Nội 58km về phía Nam. Tọa độ địa lý ở trong khoảng 20°30' vĩ độ Bắc, 105°52' kinh độ Đông.

Thị xã có diện tích tự nhiên 34,248km², trong đó nội thị là 6,782 km². Trung tâm thị xã nằm ngay tại nơi giao nhau của ba con sông là: Sông Đáy, sông Châu và sông Nhuệ, có ba huyện của tỉnh Hà Nam bao chung quanh. Phía Đông Bắc giáp huyện Duy Tiên, phía Đông và Nam giáp huyện Thanh Liêm, phía Tây và Tây Bắc giáp huyện Kim Bảng.

Thị xã có hai dạng địa hình đặc trưng của tỉnh Hà Nam: đồi núi ở phía Tây, đồng bằng ở phía Đông, trong vùng trũng thấp, độ cao trung bình từ 2 đến 5m, nên thường bị úng ngập vào mùa mưa.

Khu vực thị xã được phủ toàn bộ bởi trầm tích tuổi Đệ Tứ, có tuổi và nguồn gốc tạo thành khác nhau. Hướng dốc địa hình từ Tây sang Đông. Ba con sông Đáy, Nhuệ, Châu hợp lưu tại đây, các cửa xả nước chịu ảnh hưởng của chế độ thủy văn sông Đáy.

Mực nước cao nhất: 4,72m

Mực nước trung bình: 1,20m

Mực nước thấp nhất: 0,48m

Mực nước báo động 3 là + 4,10m, xả lũ sông Đáy là +5,80m.

Sông Đáy đoạn chảy qua thị xã theo hướng Bắc - Nam, có trữ lượng nước lớn, đang là nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho đô thị.

Sông Châu chảy qua phía Bắc thị xã nối với sông Đáy tại thị xã Phủ Lý, nối với sông Hồng tại Hữu Bị, lưu lượng nước khá, dùng tưới cho vùng chiêm và chủ yếu là để tiêu nước ra sông Hồng.

Sông Nhuệ là sông tiêu của thủy lợi, sông thoát nước của Hà Nội, chất lượng nước kém, vì bị ô nhiễm.

Hệ thống sông tạo nên mạng giao thông đường thủy thuận tiện, vận chuyển hành khách và hàng hoá đi các vùng lân cận và sang các tỉnh khác.

Phủ Lý nằm trong vùng khí hậu chung của đồng bằng Bắc Bộ, mang đặc trưng của vùng khí hậu gió mùa. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 23,3°C, nóng nhất vào mùa hè trung bình là 27,4°C, lạnh nhất trung bình về mùa đông là 19,2°C. Độ ẩm trung bình năm là 84%, có năm thấp nhất xuống đến 11%. Vận tốc gió trung bình là 2m/s, cao nhất là 36m/s.

Về mùa hè hướng gió chính là Đông Nam, mùa đông là gió Bắc. Lượng mưa trung bình năm là 1989 mm, lượng mưa ngày lớn nhất là 333,1 mm.

Về tài nguyên khoáng sản, thị xã Phủ Lý có nguồn khoáng sản phi kim loại, đó là đá vôi, đá dolomit, nguyên liệu sắt, than bùn và đá mỹ nghệ. Khoáng sản phân bố tập trung ở dải phía Tây và phía Nam thị xã, là tiềm năng lớn cho sản xuất vật liệu xây dựng, chủ yếu là xi măng.

Đường bộ có quốc lộ 1A chạy giữa thị xã từ Bắc xuống Nam, đường 21 chạy chéo từ Tây Bắc xuống Đông Nam, nối Hà Nam với các tỉnh Hoà Bình, Ninh Bình và Nam Định.

Đường sắt Bắc - Nam chạy bên quốc lộ 1A từ Hà Nội, đến Phủ Lý ngoặt sang phía đông đi song song với đường 21 xuống thành phố Nam Định. Có một nhánh đường sắt phụ từ ga Phủ Lý đi vào khu mỏ đá Kiện Khê chuyên dùng vận chuyển đá, xi măng. Từ thị xã còn có nhiều tỉnh lộ đi tới tất cả các xã của 5 huyện của Hà Nam.

Mạng lưới giao thông nội thị được tổ chức theo dạng ô cờ, mặt đường phủ nhựa. Các đường ngõ chính của các phường, xã đều đã bê tông hoá hoặc rải đá cấp phối đảm bảo thuận tiện cho việc đi lại, thông thương.

Thị xã đang quy hoạch mở rộng sang bờ Tây sông Đáy, phát triển ở hai bên sông. Tốc độ phát triển khá nhanh, năm 1997 mới có diện tích tự nhiên khoảng 8,40km², dân số hơn 40.000 người, đến năm 2002 đã có diện tích 34,24km² với 72.480 người dân.

II. ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH

Hơn 200 năm trước, mảnh đất này có tên là Châu Cầu, trấn lỵ của Sơn Nam Thượng trấn. Năm 1831, vua Minh Mạng triều Nguyễn quyết định bỏ đơn vị "trấn" (Châu Cầu trấn lỵ) để thành lập đơn vị hành chính tỉnh, trấn lỵ này trở thành thị sở Phủ Lý Nhân, thuộc tỉnh Hà Nội.

Năm 1890, chính quyền thực dân Pháp thành lập tỉnh Hà Nam, 1891 tỉnh lỵ chuyển đến xã Lam Cầu (huyện Duy Tiên), năm 1901 chuyển về Nga Khê (huyện Lý Nhân), rồi khoảng năm 1907 mới trở lại đóng ở Phủ Lý.

Trước năm 1934, Phủ Lý là thị trấn nằm trong huyện Thanh Liêm, bao gồm các thôn Châu Cầu, Quy Lưu, Bảo Thôn và Tân Khai. Năm 1934, thành lập thị xã, các thôn trên được đổi thành phố Châu Cầu, phố Quy Lưu, phố Tân Khai và phố Bảo Thôn.

Năm 1965, hai tỉnh Hà Nam và Nam Định sáp nhập thành tỉnh Nam Hà, thị xã Phủ Lý đổi tên là thị xã Hà Nam. Năm 1975 Quốc hội quyết định nhập tỉnh Ninh Bình với tỉnh Hà Nam thành tỉnh Hà Nam Ninh, Phủ Lý chỉ còn là một thị trấn bình thường của huyện Kim Thanh (do sáp nhập các huyện Kim Bảng, Thanh Liêm và thị xã Phủ Lý, đến 1-6-1984 mới trở lại là thị xã Hà Nam). Do vậy thị xã Phủ Lý ít có điều kiện phát triển.

Tháng 11 năm 1996, Quốc hội quyết định tách tỉnh Nam Hà thành tỉnh Nam Định và Hà Nam. Tỉnh Hà Nam được tái lập gồm 5 huyện: Thanh Liêm, Bình Lục, Lý Nhân, Duy Tiên, Kim Bảng và thị xã Phủ Lý. Từ lúc này trở đi, thị xã Phủ Lý mới giữ vai trò là thị xã tỉnh lỵ của Hà Nam và có sức bật nhanh chóng để trở thành một đô thị có điều kiện kang trang ở cửa ngõ phía Nam thủ đô Hà Nội.

Thị xã được mở rộng ra nhờ lấy thêm đất của ba huyện bao quanh. Thoạt đầu, sáp nhập hai xã Liêm Chính và Thanh Châu của huyện Thanh Liêm. Đến 1-10-2000 mới tiếp nhận thêm 4 xã nữa là xã Phù Vân, xã Châu Sơn của huyện Kim Bảng, xã Lam Hạ của huyện Duy Tiên và xã Liêm Chung của huyện Thanh Liêm.

Sau khi điều chỉnh địa giới, thị xã có 12 đơn vị hành chính, gồm 6 phường nội thị và 6 xã ngoại thị, phân bố đất đai và dân cư như sau:

STT	Phường, xã	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đất nông nghiệp (ha)	Tổng số hộ	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	2	3	4	5	6	7
1	Phường Hai Bà Trưng	61,35	16,10	1269	6183	1007
2	Phường Lê Hồng Phong	271,78	168,04	1,451	6148	2263
3	Phường Lương Khánh Thiện	31,52	0,01	1,255	7019	2228

1	2	3	4	5	6	7
4	Phường Minh Khai	35,39		1,553	6588	1866
5	Phường Quang Trung	261,59	127,29	1,396	6351	2428
6	Phường Trần Hưng Đạo	16,96	5,20	882	5129	3035
7	Xã Châu Sơn	555,82	314,75	1,754	6095	1097
8	Xã Lam Hạ	621,59	433,33	1,425	5694	916
9	Xã Liêm Chính	332,47	249,71	1,129	4244	1277
10	Xã Liêm Chung	348,00	251,86	1,222	5642	1621
11	Xã Phù Vân	564,85	364,37	1,834	7831	1388
12	Xã Thanh Châu	323,55	197,04	1,254	5556	1717

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2000 của Phòng thống kê thị xã Phủ Lý và Đề án điều chỉnh địa giới hành chính thị xã Phủ Lý 1-10-2000).

Dưới đây là bảng danh sách các tổ, thôn của từng đơn vị hành chính hiện nay của thị xã Phủ Lý (có đối chiếu với tên gọi cũ):

STT	Phường, xã và tổ, thôn hiện nay	Tên phố, làng, thôn, xã tương ứng trước đây
1	Phường Hai Bà Trưng, gồm 25 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 25	Bảo Thôn và xã Liêm Chính
2	Phường Lê Hồng Phong, gồm 10 tổ dân phố từ tổ 1 đến tổ 10	Thôn Châu Xá và thôn Khê Chũ
3	Phường Lương Khánh Thiện, gồm 22 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 22	Làng Châu Cầu. Sau là các phố: phố Bờ Sông, phố Bờ Hồ, phố Chính, phố Cổng Đình, phố Rạp Tuồng, Thị Thôn.
4	Phường Minh Khai, gồm 24 tổ dân phố từ tổ 1 đến tổ 24	Làng Quy Lưu và làng Tân Khai; sau là các phố: Quy Lưu, Tân Khai, Cổng Huyện, Đốc Bột, Đốc Chòi, Nhà Thương, Nhà Thờ, Vọng Cung
5	Phường Quang Trung 2 thôn: (Ba Đa, Lạc Tràng) gồm 13 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 13	Thôn Ba Đa, thôn Lạc Tràng

STT	Phường, xã và tổ, thôn hiện nay	Tên phố, làng, thôn, xã tương ứng trước đây
6	Phường Trần Hưng Đạo gồm 22 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 22	Một phần xã Liêm Chính
7	Xã Châu Sơn: 1 thôn và 7 xóm là thôn Do Nha và các xóm Hưng Đạo, Lê Lợi, Lam Sơn, Ngô Gia Khảm, Thái Hoà, Thượng Hoà, Trần Phú	Thôn Do Nha, thôn Tràng Châu, thôn Thịnh Châu.
8	Xã Lam Hạ: 7 thôn là các thôn Đình Tràng, Đường Âm, Hoà Lạc, Hoàng Vân, Lương Cổ, Quang Âm, Quỳnh Chân	Các thôn Đường Âm, Lạc Tràng, Quang Âm, Quỳnh Chân
9	Xã Liêm Chính: 3 thôn là Mễ Nội, Mễ Thượng, Thá	Thôn Mễ Tràng và thôn Lư Xá
10	Xã Liêm Chung: 8 xóm (từ xóm 1 đến xóm 8)	Thôn Bằng Khê, xóm Trại của thôn Lư Xá
11	Xã Phù Vân: 7 thôn (từ thôn 1 đến thôn 6 và thôn Lê Lợi)	Các thôn: Đại Lạc, Đông Xá, Ngô Xá, Phù Khê, Tây Giang
12	Xã Thanh Châu: 7 thôn là Bào Cừ, Bào Lộc 1, Bào Lộc 2, Độ Xá, Hồng Phú, Thượng Tổ 1, Thượng Tổ 2.	Các thôn Bào Cừ, Đỗ Xá, Ngoại Khê

Năm 2003, dân số của thị xã Phủ Lý là 75.492 người, trong đó có 37.432 nam, 38.060 nữ; có 41.251 người ở đô thị, 34.241 người ở nông thôn. Mật độ dân số của thị xã là 2.207 người/km². Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của thị xã Phủ Lý giảm đáng kể, năm 1990 tăng 15,39%, năm 2000 chỉ còn tăng 10,80%. Tỷ lệ sinh từ 18,99% xuống còn 14,20%, tỷ lệ chết từ 3,60% còn 3,40%.

Có gần 67.000 người trong độ tuổi lao động, làm việc trong các lĩnh vực công nghiệp, thương mại - dịch vụ và các ngành khác, riêng trong nông nghiệp có 31.400 người.

III. LỊCH SỬ VÀ TRUYỀN THỐNG

Nằm trong vùng văn hoá Đông Sơn với hơn 2000 năm tuổi, lại phần nào hội tụ người bốn phương trong tỉnh có truyền thống yêu nước thương nòi, hiếu học, người dân Phủ Lý từ phố phủ đi lên thị xã, dù nay là trung tâm chính trị -

kinh tế - văn hoá của tỉnh Hà Nam, tiếp cận với văn minh đô thị, nhưng vẫn giữ được bản sắc nông dân, chất phác, dững cảm, cần cù lao động, không ngại gian khổ, đậm đà tình nghĩa quê hương.

Phủ Lý có 4 vị khoa bảng thời phong kiến của dòng họ Bùi thôn Châu Cầu. Mở đầu khởi nghiệp là Bùi Văn Dị, phó bảng khoa Ất Sửu, năm Tự Đức thứ 18 (1865), được truy phục lấy đỗ Tiến sĩ cùng năm 1865, làm đến chức Thượng thư Bộ Lại, Bộ Lễ. Bùi Văn Quế cũng đỗ phó bảng cùng khoa Ất Sửu, làm tuần phủ Nam Ngãi - Thuận Khánh. Bùi Thức, Tiến sĩ khoa Mậu Tuất, năm Thành Thái thứ 10 (1898), không ra làm quan mà ở quê dạy học. Bùi Kỷ (1887-1960), Phó bảng khoa Canh Tuất, năm Duy Tân thứ 4 (1910), sau sang Pháp học trường thuộc địa ở Pari, về nước dạy học tại trường Cao đẳng Sư phạm, Cao đẳng Pháp chính. Ông còn viết báo, viết sách, là Chủ tịch Hội Văn hoá kháng chiến, Hội trưởng Hội Việt - Trung hữu nghị.

Trước đó là 4 nhà khoa bảng người Lạc Tràng (trước tháng 10-2000, Lạc Tràng thuộc xã Lam Hạ của huyện Duy Tiên. Trước khi thuộc về huyện Duy Tiên, Lạc Tràng thuộc tổng Phù Đạm, huyện Kim Bảng). Đó là Hoàng Thuần đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu đời Lê Nhân Tông, niên hiệu Thái Hoà năm thứ 11 (1453), làm quan đến chức tham chính; Phạm Viết Tuấn năm 40 tuổi đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất đời Lê Huyền Tông, niên hiệu Cảnh Trị thứ 8 (1670), làm quan đến chức Giám sát; Bạch Đông Ôn năm 25 tuổi đã đỗ Hoàng giáp đời Minh Mạng năm thứ 16 (1835), và Duy Tuân năm 29 tuổi đỗ Hội nguyên, Phó bảng khoa Mậu Thìn đời Tự Đức năm thứ 20 (1868).

Phủ Lý còn là quê hương của Hồ Xanh (1901 - 1942), một chiến sĩ cộng sản trên mặt trận văn hoá - tư tưởng. Hồ Xanh tên thật là Nguyễn Thượng Cát, người làng Mễ Thượng, xã Liêm Chính. Thời kỳ Mặt trận dân chủ, ông làm giáo viên, tham gia hội truyền bá quốc ngữ để tuyên truyền cách mạng, làm lính xung kích đấu tranh với quan điểm “nghệ thuật vì nghệ thuật”.

Năm 1926, nhà chí sĩ yêu nước Tây Hồ Phan Chu Trinh mất ở Sài Gòn, giáo viên và học sinh trường Phủ Lý được nhà sư chùa Bàu ủng hộ, đã làm lễ tưởng niệm cụ Phan ở sân chùa, phát động tinh thần học tập tấm gương chống Pháp của cụ. Hơn 200 người dự hôm đó đã nhen lên trong lòng người Hà Nam đóm lửa đấu tranh. Rồi tiếp xúc với những “Huyết lệ tâm thư” của Phan Bội Châu. “Chiêu hồn nước” của Phạm Tất Đắc - một thanh niên trí thức quê ở Lý Nhân vì hô hào bãi khoá tham gia truy điệu cụ Phan Chu Trinh mà bị đuổi khỏi trường Bưởi. Những câu thơ “Xưa kia cũng lắm anh hùng/ Đọc ngang trời đất

vây vùng bể khơi/ Xưa kia cũng lắm người hào kiệt / Trong một tay nắm hết sơn hà/ Nghìn thu tam tiếng chẳng nhòa/ Mở mày mở mặt con nhà Lạc Long"... cứ da diết, thôi thúc hồn người. Và cả những cuốn sách của Nam Đồng thư xã, Quan Hải tùng thư được truyền tay nhau đọc.

Năm 1927, khi phong trào của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên lan toả về Hà Nam thì lập tức bén rễ ở Bối Cầu, trong số những công chức làm thư ký tại sở Bru điện tỉnh. Họ đã vận động anh em phu xe, phu khuân vác của ga Phủ Lý ném đá vào trụ sở, đuổi đánh, tẩy chay những kẻ dụ dỗ lôi kéo dân nghèo đi làm phu đồn điền cho Tây. Tháng 10-1929, Phủ Lý chính thức có một chi hội Việt Nam Cách mạng Thanh Niên đường phố.

Tháng 1-1930, những hội viên ưu tú của Hội đã được lựa chọn để thành lập chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của thị xã có 5 đảng viên. Tháng 3 năm đó ra đời chi bộ Cộng sản thứ hai.

Hoạt động mở màn của những người cộng sản tại thị xã Hà Nam là tổ chức hưởng ứng chủ trương kỷ niệm các lãnh tụ cách mạng vô sản (Lenin, Các Lipnêch, Rôđa Lúcxămbua) bằng cách treo lá cờ búa liềm lên đường dây điện thoại kéo qua sông Đáy và rải truyền đơn kêu gọi dân chúng vùng lên chống đế quốc, phong kiến. Từ đó lá cờ đỏ báo hiệu sự ra đời của Đảng nhiều lần đã phấp phới tung bay trên nóc nhà Séc Tây, trước cổng trại lính khố xanh...

Tiến tới, chi bộ đặt cơ sở in và in truyền đơn "Cộng sản vấn đáp" để phổ biến cho quần chúng, chống lại luận điệu phản tuyên truyền của địch. Do hoạt động công khai quá mạnh, địch đã ra tay khủng bố, bắt đi 24 người vào tháng 9-1930. Khi âm hưởng sôi động của cuộc biểu tình nổ ra ở Bồ Đề (huyện Bình Lục) ngày 20-10-1930, để ủng hộ Xô viết Nghệ Tĩnh và phong trào chống thuế của nông dân huyện Tiên Hải (tỉnh Thái Bình), thì phong trào cách mạng ở Hà Nam lại hồi phục và phát triển.

Tháng 5-1931, cơ quan giao thông của tỉnh uỷ ở thị xã bị vỡ, địch bắt đi một số cán bộ Đảng. Tại Toà án Hà Nam và toà Đê hình Hà Nội đồng chí Nguyễn Hữu Tiến - một trong số lãnh đạo chủ chốt của Hà Nam lúc ấy đã bị đưa ra xét xử, bị kết án 20 năm khổ sai và 20 năm quản thúc; đồng chí Trần Thị Phúc, người phụ trách giao liên của Đảng bộ tỉnh Hà Nam bị kết án 20 năm khổ sai...

Phủ Lý còn là quê hương của Lương Khánh Thiện (1903 - 1941), người làng Mê Tràng (xã Liêm Chính, huyện Thanh Liêm), nay thuộc thị xã Phủ Lý. Năm 1929, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1930, ông bị bắt, bị đày ra Côn Đảo. Đến năm 1936, được trả tự do ông về Hà Nội hoạt động, được cử vào Xứ uỷ Bắc Kỳ, trực tiếp làm Bí thư Thành uỷ Hà Nội. Năm

1939 - 1940, là Bí thư Thành uỷ Hải Phòng. Tháng 11-1940, bị bắt và bị xử tại tòa án Kiến An ngày 1-7-1941, bị kết án tử hình.

Những năm 1936 - 1939, các cơ sở Đảng ở thị xã được củng cố do có nhiều đảng viên ra tù trở về lãnh đạo. Nhiều tổ chức quần chúng tiến bộ được thành lập: nhóm đọc sách báo ở trường tư thục Minh Tiến, Hội chấn hưng công nghệ, Hội ái hữu hương sư, lớp truyền bá quốc ngữ... Các sách báo tiến bộ của Đảng như *Tư bản luận*, báo *Tin Tức*, *Hồn Trẻ*, *Bạn Dân*, *Le Travail*... được các hiệu sách Việt Dân, Vĩnh Long là cơ sở của Đảng phát hành rộng rãi. Ở chợ Bàu nổ ra cuộc mít tinh bãi thị đòi dân sinh, dân chủ. Phong trào đã bước đầu có chỗ đứng trong hàng ngũ công chức, lính khố xanh, khố đỏ.

Năm 1941, Mặt trận Việt Minh ra đời, mở rộng đoàn kết dân tộc chống đế quốc. Phủ Lý dần dần thành lập các đoàn thể cứu quốc, lôi cuốn được cả tầng lớp tư sản, tiểu thương, tiểu chủ, giáo dân, chánh trương, trùm quản tham gia. Nhiều đội tự vệ vũ trang thô sơ được tổ chức và luyện tập quân sự. Có xóm, phố hầu hết nhân dân gia nhập các đoàn thể cứu quốc. Cao trào tiền khởi nghĩa ở thị xã Phủ Lý bắt đầu vào khoảng tháng 5-1945.

Sáng 24-8-1945, lực lượng cách mạng được trang bị vũ khí cùng quân chúng ồ ạt từ các huyện xung quanh đổ vào thị xã. Các cơ quan đầu não địch ở tỉnh bị bao vây. Ủy ban quân sự cách mạng thu 50 súng của trại Bảo an binh. Tỉnh trưởng run sợ nộp triệu và sổ sách cho Ủy ban khởi nghĩa. Đến mười giờ sáng hàng chục nghìn người đổ về sân vận động thị xã dự mít tinh chào mừng thắng lợi của khởi nghĩa, nghe Chủ tịch Ủy ban quân sự cách mạng lâm thời tỉnh Hà Nam Lê Thành công bố chính quyền đã về tay nhân dân và phổ biến các chính sách của Việt Minh.

Phủ Lý bước sang giai đoạn mới của lịch sử.

Ngày 11-1-1946, sau cuộc Tổng tuyển cử thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã về thăm Phủ Lý. Người ân cần dặn dò đồng bào, chiến sỹ, cán bộ Hà Nam phải nêu cao tinh thần đoàn kết, chống giặc ngoại xâm, giặc đốt, giặc đói, bảo vệ quyền độc lập tự do mà mất bao xương máu chúng ta mới giành được. Lời Người đã dẫn dắt đảng bộ, chính quyền và nhân dân Hà Nam, thị xã Phủ Lý đi vào suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, giành thắng lợi vẻ vang.

Ngay đêm 19-12-1946, thực hiện chủ trương tiêu thổ kháng chiến, nhân dân Phủ Lý đã chặt cây lạt đổ chặn ngang nhiều đoạn trên quốc lộ 1, quốc lộ 21.

đánh sập cầu Phú Lý, đóng ụ tre trên sông Đáy, sông Châu nhằm cản đường quân địch nống ra phía Nam Hà Nội. Phong trào du kích phát triển khắp thị xã và vùng ven. Ảnh Bác, cờ chiến thắng do Ty Thông tin xuất bản được phát hành tới các phố, các xóm làng.

Hơn 3 năm sau, tháng 5-1950, địch mới có cơ hội mở cuộc tấn công đánh chiếm thị xã. Chúng đóng bốt, lập tề, xây hệ thống cứ điểm ven sông Đáy. Quân dân ta không cho chúng ăn ngon ngủ yên, luôn bất ngờ tấn công đồn địch, diệt ác, trừ gian. Phối hợp với chiến dịch Quang Trung của bộ đội trên đất Hà Nam-Ninh (tháng 6-1951), du kích và bộ đội địa phương đánh diệt các bốt Lạc Tràng, Ngô Khê, Kiện Khê, Mậu Chủ, Cầu Không... mở rộng vùng du kích, bao vây cô lập Phú Lý, phá vỡ âm mưu lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt của thực dân Pháp.

Bị thất bại trên chiến trường Tây - Bắc, Điện Biên Phủ, lại lún sâu vào thế bị động ở Hà Nam, quân xâm lược Pháp buộc phải rút dần. Quân dân Phú Lý và tỉnh Hà Nam đã chặn đánh địch trên từng đoạn đường chúng lui quân, tháo gỡ cho quân nguy thoát ra hàng cách mạng, diệt nhiều xe cơ giới, thu nhiều vũ khí.

Ngày 3 -7-1954, Phú Lý được hoàn toàn giải phóng. Nhân dân lần lượt trở về xây dựng lại thị xã đã bị tàn phá do chiến tranh. Lúc rút khỏi thị xã, địch còn ném bom xuống đoạn đê xã Phú Vân, nổ mìn phá cổng Phú Lý 12 cửa hòng gây khó khăn cho ta.

Thị xã Phú Lý lúc tiếp quản chỉ còn được 80 gia đình. Người hồi cư chỉ với đôi quang gánh trên vai không còn nhà cửa, tài sản. Trên 500 gia đình với 4000 dân trở về thị xã đã vỡ đất khai hoang, tháo gỡ dây thép gai, mìn, khôi phục lại sản xuất nông nghiệp, phục hồi các nghề thủ công, dệt vải vuông, lò gốm, nung vôi, phục vụ đời sống. Lại một nhiệm vụ lịch sử mới được đặt ra cho quân dân và chính quyền Phú Lý: Vừa ra sức kiến thiết lại vừa phải chống địch tuyên truyền dụ dỗ giáo dân di cư vào Nam.

Trong cuộc chiến chống đế quốc Mỹ leo thang chiến tranh phá hoại miền Bắc, Hà Nam là hướng chiến lược quan trọng với hệ thống giao thông thủy, bộ, đường sắt (mà điểm nút là thị xã Phú Lý), nhằm tiếp vận cho chiến trường lớn miền Nam. Do vậy, từ tháng 5-1965 đến 3-1968, địch liên tục cho máy bay ném bom, bắn tên lửa huỷ diệt thị xã và hệ thống cầu đường. Thị xã Phú Lý vừa chiến đấu đối mặt với quân thù, vừa làm tốt công tác hàng đầu là đảm bảo thông suốt các con đường qua thị xã, bảo vệ an toàn các đoàn quân, đoàn xe vũ khí, lương thực "xé dọc Trường Sơn đi đánh Mỹ".

Nhân dân đã đóng góp hàng vạn ngày công làm 17 km đường vòng, đường tránh các trọng điểm, làm cầu phao Hồng Phú, cầu Cầu Tử (huyện Duy Tiên), cầu ngâm Phủ Lý, đắp công sự các trận địa pháo, đào giao thông hào và hầm trú ẩn, tổ chức bến, cầu, phà dự phòng.

Địch đánh thị xã tập trung từng đợt, có ngày ném bom 4 lần liền, có lần đánh 17 điểm ở thị xã và vùng ven, thả trên 1000 quả bom. Có tháng địch đánh 144 trận (10-1966), 153 trận (1-1967) đánh phá cả đê điều, kho tàng kinh tế, khu dân cư, đánh ban ngày và đánh cả ban đêm.

Xung quanh các bến phà, nhà ga, đầu cầu, đường giao thông đã triệt để sơ tán người và hàng hoá. Thị xã và vùng ven đã thiết lập một hệ thống phòng không dày đặc với 47 trận địa pháo cao xạ, cả của quân chủng phòng không và dân quân tự vệ.

Một xã nhỏ như Phù Vân cũng dành đất làm tới 12 trận địa pháo bảo vệ thị xã Phủ Lý và cầu Phủ Lý.

Noi gương phụ nữ miền Nam, chị em phụ nữ Hà Nam vừa “ba đảm đang” cho chồng, con yên tâm ra mặt trận, vừa dũng cảm cầm súng đối mặt với quân thù. Tiêu biểu là đại đội nữ pháo cao xạ xã Phù Vân đã tham gia chiến đấu 91 trận, góp phần cùng các lực lượng vũ trang trong tỉnh bắn hạ 19 máy bay Mỹ trên bầu trời Phủ Lý. Riêng trung đội nữ với khẩu 14,5 ly đã phục kích bắn cháy một máy bay Mỹ. Nữ dân quân Phù Vân đã trở thành lá cờ đầu của phong trào pháo thủ toàn năng.

Trận địa Đình Tràng của nữ dân quân xã Lam Hạ chỉ cách cầu Phủ Lý 300m, địch ném hàng trăm quả bom đánh cầu và ga Phủ Lý, luôn dũng cảm ngẩng cao đầu nhằm thẳng mặt quân thù mà bắn. Không quản ngại hy sinh.

Khẩu đội pháo 75 ly của tự vệ thị xã do chị Lê Thị Thoa làm khẩu đội trưởng đã cùng đơn vị bắn rơi 1 máy bay Mỹ ngay loạt đạn đầu.

Nhiều đơn vị dân quân tự vệ đã được tặng danh hiệu quyết thắng nhiều năm như các xã Phù Vân, Châu Sơn, Lam Hạ, và Hợp tác xã cơ khí Quyết Tiến.

Hợp tác xã bốc xếp Hồng Thái đã có mặt làm việc suốt đêm vận chuyển hàng trăm tấn hàng từ thị xã về nơi an toàn.

Qua hai lần chiến tranh phá hoại, đế quốc Mỹ đã huy động 1062 lần máy bay, trút khoảng 20.000 tấn bom xuống thị xã, bình quân một người dân Phủ Lý phải hứng chịu 1 tấn bom đạn của giặc. Hơn 20.000m² nhà ở và công trình phúc lợi bị san bằng hoặc hư hại nặng. Hàng trăm người dân bị giết hại.

Với những thành tích chiến đấu, phục vụ chiến đấu, khắc phục hậu quả của nhân dân thị xã Phú Lý trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Nhà nước đã trao tặng danh hiệu cao quý Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam cho nhiều đơn vị và cá nhân thuộc địa bàn Phú Lý ngày nay. Đó là:

- * Nhân dân và lực lượng vũ trang thị xã Phú Lý.
- * Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Châu Sơn (trước thuộc huyện Kim Bảng).
- * Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Lam Hạ (trước thuộc huyện Duy Tiên).
- * Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Phù Vân (trước thuộc huyện Kim Bảng).
- * Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an tỉnh Hà Nam.
- * Phòng PA 39 Công an Hà Nam.
- * Ngành bưu chính viễn thông Hà Nam.
- * Ngô Đình Quý, người xã Lam Hạ.
- * Nguyễn Thiện Tĩnh, người xã Phù Vân.
- * Nguyễn Thị Khả, người xã Phù Vân, nữ pháo thủ, tham gia chiến đấu liên tục 13 ngày đêm khi địch đánh phá ác liệt giữa năm 1967. Sáu năm liền là chiến sỹ thi đua, được nhân dân bầu làm đại biểu Quốc hội khoá IV (1971-1975).
- * Bùi Đại, người ở Châu Cầu, thị xã Phú Lý.
- * Trần Đức Thông, người thị xã Phú Lý.

Tính đến thời điểm năm 2000, thị xã Phú Lý có 28 bà mẹ được Nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

IV. KINH TẾ

Từ khi tỉnh Hà Nam được tái lập, thị xã Phú Lý đã trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội của tỉnh.

Trong giai đoạn 1997 - 2000, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt 10,88%. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 16,5% năm. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2000 tính theo giá cố định đạt 151 tỷ đồng, bằng 158,12% so với năm 1997 (tính theo giá hiện hành là 173 tỷ đồng).

Tổng mức luân chuyển hàng hoá và doanh thu dịch vụ tăng bình quân 11,2% năm, riêng năm 2000 đạt 503 tỷ đồng, bằng 135,95% so với năm 1997.

Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 3,5% năm. Giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2000 tính theo giá cố định đạt 62 tỷ đồng, bằng 109,35 % so với năm 1997.

Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tăng bình quân 22,4% năm, riêng năm 2000 đạt 100 tỷ đồng, bằng 183,5% so với năm 1997.

Trên địa bàn thị xã có 15 doanh nghiệp nhà nước, 9 hợp tác xã (HTX) tiểu thủ công nghiệp, 3 HTX vận tải, 15 tổ sản xuất và hơn một trăm hộ gia đình cá thể đang sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

Sản xuất vật liệu xây dựng là ngành công nghiệp mũi nhọn của thị xã, trong đó khai thác đá 343.000m³/năm; bột nhẹ, bột đá trắng đạt 3.500tấn/năm, gạch ngói là 2 triệu viên.

Năm 2000, nghề cơ khí chủ yếu vẫn là dịch vụ sửa chữa, sản xuất công cụ lao động, trong đó có hơn 5300 chiếc máy tuốt lúa.

Ngành may, ngoài các cơ sở tư nhân nhỏ và vừa, có một công ty liên doanh HAPPYTEX chuyên may hàng xuất khẩu. Sản phẩm may đạt 187.000 bộ, thu hút hàng nghìn lao động.

Bia Phú Lý trước đây, bây giờ là bia Hà Nam (bia Nager) có tín nhiệm với người tiêu dùng, hàng năm có sản lượng 1,6 đến 2 triệu lít.

Thị xã đã có dự án lập khu công nghiệp ở xã Châu Sơn. Tuy nhiên, tiểu thủ công nghiệp vẫn phát triển chậm, còn lúng túng trong chuyển đổi mô hình tổ chức quản lý. Phần lớn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, phân tán, trang thiết bị cũ, lạc hậu. Thị xã đang nghiên cứu sắp xếp lại tập trung vào một số ngành mới có điều kiện mở mang để đi lên.

Đất đai nông nghiệp sau khi thị xã được mở rộng hồi năm 2000 đã có tới gần 2100 ha, nhưng chưa được tận dụng và canh tác hợp lý, chưa được quy hoạch theo các vùng chuyên canh cây con để tập trung đầu tư sản xuất hàng hoá nông sản có giá trị cao. Có đến hơn 200 ha vùng chiêm trũng hàng năm thường xuyên bị úng ngập, năng suất kém.

Phú Lý đang trong quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, hướng vào trồng rau, hoa, cây cảnh, cây ăn quả lâu năm, cây công nghiệp... phục vụ nhu cầu trực tiếp của 41.251 dân đô thị và nhu cầu xuất khẩu.

Năm 2000, sản lượng lúa của thị xã đạt 12.531 tấn, năng suất lúa bình quân hai vụ năm là 10 tấn/ha, giá trị sản xuất mới đạt gần 35 triệu đồng trên một ha canh tác.

Đầu tư xây dựng cơ bản cho nông nghiệp chỉ chiếm 4% tổng vốn đầu tư của nhà nước. Đầu tư cho công nghiệp lại còn ít hơn, chỉ có 1,5%.

Trong giai đoạn 2000 - 2004, kinh tế - xã hội của thị xã Phủ Lý có những bước phát triển nhanh.

Trong giai đoạn 2000 - 2004, giá trị sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tăng bình quân 21,6 % năm. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2004, tính theo giá cố định đạt 330 tỷ đồng, bằng 218,5% so với năm 2000 (tính theo giá hiện hành là 394 tỷ đồng). Các sản phẩm chủ yếu của thị xã là bột đá, bột nhẹ, đá các loại, các sản phẩm cơ khí, sản phẩm may mặc, sợi, dệt, thực phẩm, bánh kẹo, bia ...

Tổng mức luân chuyển hàng hoá và doanh thu dịch vụ tăng bình quân 13,5% năm, riêng năm 2004 ước tính đạt 833 tỷ đồng, bằng 165,6 % so với năm 2000.

Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 5,29 % năm. Giá trị sản xuất nông nghiệp trên một hecta tăng bình quân 4,58% năm. Giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2004, tính theo giá cố định đạt 762 tỷ đồng, bằng 122,9 % so với năm 2000 (tính theo giá hiện hành là 89,6 tỷ đồng).

Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn giai đoạn 2000 - 2004 tăng bình quân 15,83 % năm, riêng năm 2004 đạt 180 tỷ đồng, bằng 180 % so với năm 2000. Nhìn chung các biện pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế được thực hiện có hiệu quả, đã đưa kinh tế của thị xã tăng trưởng với tốc độ khá, bình quân 15,12% năm. GDP bình quân đầu người tính theo giá hiện hành ước tính năm 2004 đạt 6,9 triệu đồng, bằng 160,47% so với năm 2000.

Về mặt kinh tế, một điểm rất lý thú không thể không đề cập là hệ thống chợ truyền thống của thị xã. Nổi tiếng là chợ Trán (có tên từ thời kỳ làng Châu Cầu được đặt làm lý sở của trấn Sơn Nam), hiện đang được từng bước xây dựng thành một trung tâm thương mại lớn của tỉnh Hà Nam.

Thường ngày bước chân vào chợ, khách mua hàng đã bắt gặp tại đây đủ màu sắc và chủng loại hàng hoá với các mặt hàng đa dạng khác nhau từ lương thực, thực phẩm, hàng vải vóc, hàng sắt, hàng gốm và các mặt hàng phục vụ cuộc sống hàng ngày. Khách phương xa có thể gặp các loại đặc sản địa phương như trai, hến của các xã thôn Phù Vân, Đình Tràng (thị xã Phủ Lý), cá Đám Chiềng của huyện Bình Lục, đậu Đám, bún Tái của huyện Thanh Liêm cùng nhiều loại hoa quả quý ngày xưa thường đem tiến vua như chuối ngự Đại Hoàng, quýt đỏ Tào Môn, hồng không hạt Nhân Hậu (huyện Lý Nhân).

Bên cạnh đó, thị xã còn có chợ Bầu là nơi buôn bán sản uất không kém gì chợ Trấn, những mặt hàng còn có phần phong phú hơn. Ngoài những sản phẩm hàng hoá của vùng đồng bằng, vùng biển, chợ Bầu còn là nơi trao đổi buôn bán lâm thổ sản quý của vùng trung du miền núi như luồng, tre từ các tỉnh Thanh Hoá, Hoà Bình, lá cọ của tỉnh Phú Thọ, mộc nhĩ, nấm hương, củ nâu, củ mài, mật ong từ các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng và cả các loại cây thuốc cũng được các bà mẹ vùng cao đem xuống bán cho các thầy lang làm thuốc gia truyền.

Chợ Bầu có một khu đất rộng dành riêng để buôn bán sản phẩm tươi sống của ruộng đồng từ lợn, ếch, ba ba đến gia súc, gia cầm như lợn, trâu, bò, gà, ngan, ngỗng. Trâu bò trước đây thường được chở bằng thuyền bè từ thượng du theo sông cung cấp sức kéo cho nông dân địa phương.

Chợ Bầu, chợ Trấn đóng vai trò quan trọng trong giao lưu hàng hoá không những trong phạm vi tỉnh Hà Nam mà còn góp phần mở rộng thông thương với các tỉnh miền núi, với các tỉnh phía nam. Các chợ này còn là đầu mối thu gom các loại lương thực, thực phẩm, hoa quả cung cấp cho thị trường Hà Nội rộng lớn và là nơi đem về các loại máy móc vật tư thiết bị cần thiết cho địa phương.

V. VĂN HOÁ - XÃ HỘI

Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của tỉnh Hà Nam, đi vào quá trình đổi mới, thị xã Phủ Lý những năm gần đây mang một diện mạo đô thị bề thế và khang trang hơn, với các cơ quan đầu não của tỉnh, các công trình phúc lợi công cộng, hệ thống giao thông đô thị đang hiện đại hóa, việc chỉnh trang đô thị có nhiều chuyển biến theo hướng văn minh hiện đại.

Trong năm học 2003 - 2004, thị xã có 12 trường mầm non, 10 trường tiểu học, 10 trường trung học cơ sở, 3 trường công lập trung học phổ thông (có một trường chuyên ban) và một trường trung học phổ thông dân lập, với tổng số 409 phòng học và trên 16.059 học sinh các cấp. Có 10 trường đạt chuẩn quốc gia. Ngoài ra, còn có một trung tâm giáo dục thường xuyên, 5 trường trung cấp chuyên nghiệp dạy nghề, thu hút trên 10.000 người theo học. Phường Minh Khai còn mở lớp học trên thuyền cho các con em gia đình làm nghề sông nước.

Năm 2004 có 80% số trường học của thị xã được kiên cố hoá, tăng 35% so với năm 2000. Thị xã cũng đã xây dựng 4 trung tâm giáo dục cộng đồng ở các phường, xã. Chất lượng giáo dục ngày càng nâng cao, thi tốt nghiệp tiểu học đã đạt tỷ lệ 100%, tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông đạt từ 97% trở lên. Thị xã có phong trào học sinh giỏi dẫn đầu toàn tỉnh, nhiều học sinh tham gia thi quốc gia đã giành được giải cao. Thị xã cũng đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở từ tháng 10 năm 2001.

Thị xã có trung tâm y tế và bệnh viện đa khoa Hà Nam đóng trên địa bàn, một phòng khám khu vực, 12 trạm y tế xã, phường đều có y sĩ, bác sĩ. Số cán bộ y tế của thị xã hiện có 471 người, trong đó có 219 cán bộ có trình độ bác sĩ và trên đại học, 43 y sĩ và kỹ thuật viên, 209 y tá. Số cán bộ dược của thị xã có 52 người, trong đó có 16 dược sĩ cao cấp, 22 dược sĩ trung cấp và 14 dược tá.

Tính bình quân có 6,2 giường bệnh/10 ngàn dân và 3,82 bác sĩ/10 ngàn dân. Trong nhiều năm qua thị xã Phủ Lý vẫn giữ vững tỷ lệ thấp nhất tỉnh Hà Nam về không sinh con thứ 3 trở lên.

Địa bàn đã được phủ sóng phát thanh và truyền hình. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hà Nam phát hàng ngày nhiều chương trình thời sự, văn hoá - văn nghệ, thể thao, giải trí. Các phường, xã đều có trạm truyền thanh cơ sở. Đến nay thị xã có 108 làng, tổ dân phố, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hoá, có 82,2% số gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá, tăng 10% so với năm 2000.

Một số điểm bưu điện văn hoá xã đã phục vụ bà con nông dân có hiệu quả. Làng Thá, làng Mễ Nội, thôn 6 Phù Vân đã đi đầu trong phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" và được cấp tỉnh công nhận là làng văn hoá.

Nhiều câu lạc bộ của các ngành, cơ sở và theo sở thích được thành lập. Nổi lên có câu lạc bộ Trường Xuân hoạt động đa dạng cả thể dục, thể thao rèn luyện sức khoẻ (các môn cầu lông, cờ tướng, dưỡng sinh, đi xe đạp chậm), cả văn nghệ quần chúng (sáng tác thơ ca, bình thơ, hát dân ca...). Hội viên phần đông là người cao tuổi, sỹ quan quân đội, giáo viên, cán bộ nghỉ hưu. Ra đời năm 1999, lúc đầu có 35 hội viên, nay câu lạc bộ đã có 7 chi hội ở phường, xã với gần 100 hội viên.

Câu lạc bộ thơ Sông Châu lúc đầu chỉ mới là tổ thơ của hội người cao tuổi phường Lương Khánh Thiện do một Đại tá cựu chiến binh khởi xướng, nay phát triển thành 10 tổ thơ ở 6 phường và 4 xã với trên 100 hội viên. Câu lạc bộ đã chọn lọc xuất bản nhiều tập thơ, góp tiếng nói xây dựng con người mới, xây dựng cuộc sống mới của thị xã.

Phần lớn các phường, xã đều có đội văn nghệ "cây nhà lá vườn" phục vụ đời sống văn hoá của nhân dân. Đội văn nghệ thôn Thá (xã Liêm Chính) với những hoạt cảnh chèo gân gũi cuộc sống có tác dụng giáo dục cao. Các trường học đều hoạt động văn nghệ sôi nổi. Nhiều cơ quan có phong trào văn nghệ quần chúng mạnh.

Tại thị xã có Thư viện tỉnh, thị xã có 22 phòng đọc sách ở phường, xã. Trên địa bàn còn có nhiều hoạt động triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh, hội diễn ca múa nhạc, dân ca chèo, những đêm sáng đèn diễn tích mới của đoàn chèo Hà Nam.

Hội Văn học - Nghệ thuật tỉnh Hà Nam có trụ sở ở thị xã, với hơn 100 hội viên, trong đó có gần 30 người tham gia các Hội Văn học - Nghệ thuật Trung ương. Hội đã đóng góp vào việc xây dựng đời sống văn nghệ tinh thần cho nhân dân thị xã. Tạp chí Sông Châu của Hội xuất bản đều kỳ 2 tháng một số. Mỗi năm, Hội còn xuất bản hàng chục đầu sách thuộc các thể loại, giới thiệu những sáng tác mới của hội viên.

Cảnh quan thị xã hôm nay đã đổi thay khác xưa rất nhiều. Cùng với việc nâng cấp, cải tạo các tuyến đường sẵn có, thị xã đã làm mới hơn 30 km đường bộ, trong đó có gần 20 km đường nội thị như các đường Tân Khai, Nguyễn Văn Trỗi, Trường Chinh, Lê Công Thanh, các ngã ba Hồng Phú, Thanh Châu.

Nhiều con đường mới, đẹp còn chưa đặt tên, quốc lộ 1A đi dọc thị xã đã cơ bản hoàn thiện, được trồng cây xanh, nhiều đoạn có vườn hoa, thảm cỏ. Các chợ Bầu, chợ Trán và chợ Châu Sơn đã ổn định, ngăn nắp, đảm bảo văn minh thương nghiệp, vệ sinh an toàn thực phẩm.

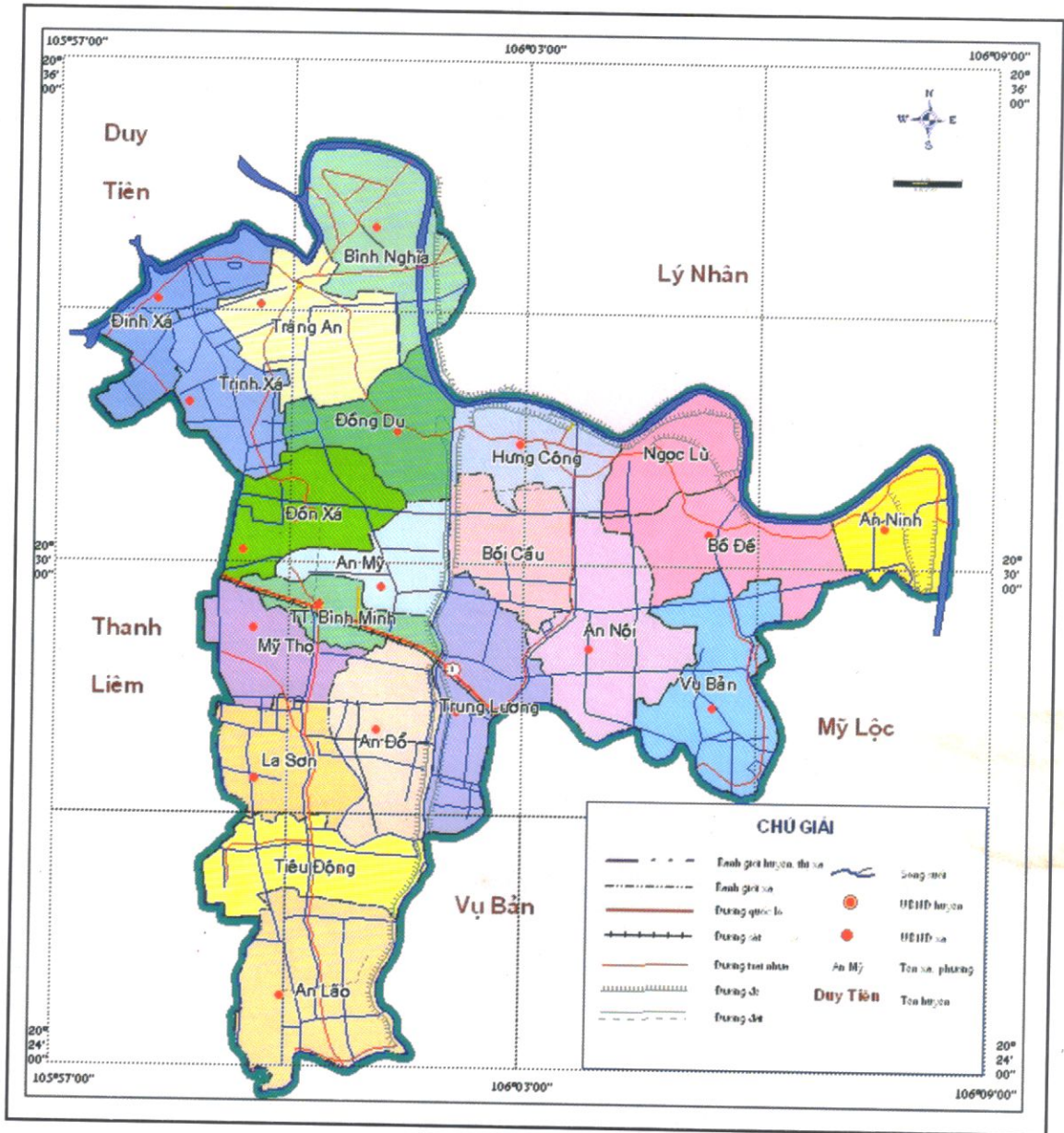
Khu tái định cư Châu Sơn, công viên Nguyễn Khuyến, công viên Nam Cao tô điểm cho bộ mặt thị xã thêm khang trang, xanh, sạch, đẹp. Rồi đây, khi hoàn thành Dự án mở rộng thị xã sang khu bờ Tây sông Đáy, phía Bắc sông Châu, thị xã Phủ Lý sẽ có các khu đô thị mới được mở rộng, kéo dài. Nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI (2000) đã xác định, phấn đấu đến năm 2007-2008, Phủ Lý sẽ trở thành đô thị loại III, và đến năm 2010, sẽ trở thành thành phố trực thuộc tỉnh.

VI. DI TÍCH – DANH THẮNG

Thị xã Phủ Lý có 26 đình, 27 chùa, 36 đền, 35 từ đường của các dòng họ và 6 nhà thờ. Có di tích đã 300 năm tuổi như đình Mễ Nội (xã Liêm Chính), đình Thịnh Châu Hạ (xã Châu Sơn) đã được xếp hạng di tích quốc gia. Nhiều đình chùa nằm ngay trong nội thị. Ngoài ra còn một số nhà thờ Thiên Chúa giáo, một số địa điểm có triển vọng phát triển du lịch sinh thái.

Nằm giữa một vùng văn hoá Đông Sơn giàu có di sản, với bao danh thắng, di tích lịch sử, văn hoá, nghệ thuật kiến trúc, thị xã Phủ Lý có đầy đủ các tiềm năng đưa ngành du lịch, dịch vụ của tỉnh lên bước mới, tạo nguồn thu lớn cho ngân sách địa phương.

HUYỆN BÌNH LỤC



BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN BÌNH LỤC

HUYỆN BÌNH LỤC

I. ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

Nằm trên toạ độ địa lý 20°30' vĩ độ Bắc, 106°02' kinh độ Đông, huyện Bình Lục ở phía Đông Nam tỉnh Hà Nam.

Huyện có diện tích tự nhiên là 155,5 km², chiều dọc từ Ngô Khê, Cát Lại (xã Bình Nghĩa) đến Vĩnh Tứ (xã An Lão), chiều ngang từ Tái Kênh (xã Đình Xá) đến xã An Ninh giáp sông Châu và huyện Lý Nhân đều có độ dài trên dưới 19,5km,

Huyện Bình Lục phía Bắc giáp hai huyện Duy Tiên và Lý Nhân; phía Nam giáp ba huyện Mỹ Lộc, Vụ Bản, Ý Yên của tỉnh Nam Định; phía Đông giáp huyện Lý Nhân; phía Tây giáp huyện Thanh Liêm.

Đất đai thuộc vùng chiêm trũng, từ xa xưa đã được gọi là “cái rốn nước” của đồng bằng Bắc Bộ. Đại bộ phận diện tích ở cốt rất thấp, có nơi chỉ cao 0,3m so với mặt biển. Chỉ có một vệt xóm làng ven sông Châu, sông Tắc là đất cao hơn do phù sa bồi đắp nên màu mỡ phì nhiêu, còn đều là đất bị ngập úng triền miên, màu đất đen hoặc nâu nhạt, thuộc loại chua, nghèo lân.

Đồng ruộng trước đây thường chỉ cấy một vụ lúa chiêm. Theo số liệu thống kê năm 1931, Bình Lục có 20.125 mẫu chỉ cấy vụ chiêm, trong đó gần 500 mẫu “chiêm khê mùa thối”, còn ruộng cấy hai vụ chỉ có 3949 mẫu. Năng suất lúa chỉ từ 650kg đến 1000kg một mẫu. Do vậy mà đã có câu ca:

Bình Lục đồng trắng nước trong

Lúa gạo thì ít, rêu rong thì nhiều.

Bình Lục ngoài sông Châu bao bọc ở phía Bắc, còn có nhiều sông nhỏ như sông Tắc, sông Ninh, sông Cầu Sắt, sông Bình Điền, sông Vĩnh Tứ, khe Bình Lục... chia Bình Lục ra thành nhiều ô, giúp cho việc giao lưu thuận tiện, trong lịch sử từng là những con đường thủy huyết mạch từ Thăng Long về Thiên Trường dưới thời nhà Trần.

Đường bộ có quốc lộ 21 chạy ngang qua huyện, nối với thị xã Phú Lý và với thành phố Nam Định, đường 10 ở phía Tây đi Nam Định ở phía Đông Nam. Các tỉnh lộ 62, 64, 56 và hệ thống đê điều tạo nên mạng lưới đường giao thông về tới tất cả các xã, phần lớn đã được rải nhựa, bê tông và cứng hoá.

Hơn 7km đường sắt Bắc - Nam chạy qua trung tâm huyện cũng tạo cho huyện Bình Lục những thuận lợi nhất định.

Giữa đồng bằng lại nổi lên một ngọn núi cao 75m hình dáng như cái lọng tròn. Đây là ngọn núi duy nhất của huyện Bình Lục. Núi có nhiều tên gọi: Nguyệt Thường, Nguyệt Hằng, Quế Sơn, Quế Thường, Lão Sơn... nay gọi là núi An Lão, mang tên của xã sở tại. Thắng cảnh này, xưa tao nhân mặc khách thường lui tới thăm. Tam Nguyên Yên Đổ thường nhắc đến núi trong thơ của mình, lại lấy tên Quế Sơn làm bút hiệu.

Khí hậu, thủy văn của huyện Bình Lục mang đặc điểm vùng nhiệt đới gió mùa, mùa hạ nóng ẩm, có nhiều mưa bão; về mùa đông nửa đầu khô ráo, nửa sau ẩm ướt.

Nhiệt độ trung bình là 23°C, độ ẩm không khí 84%, lượng mưa hàng năm 1700 - 1850mm, phần lớn tập trung vào mùa hạ.

Do đặc điểm địa lý tự nhiên, xưa Bình Lục thường phải chịu đựng cảnh úng lụt. Nhân dân trong huyện vẫn chưa quên những trận lụt lớn do nước lũ dâng cao làm vỡ đê vào những năm 1890, 1893, 1905. Giữa biển nước mênh mông, phương tiện đi lại duy nhất chỉ có những chiếc thuyền nan. Những cảnh “sống ngâm da, chết ngâm xương”, “nước thừa gạo thiếu”, “xanh nhà hơn già đồng” (để tránh bão tố, lụt), đã quá quen thuộc với người dân Bình Lục.

Vùng đất cao thì mất chiêm còn mùa, ở Bình Lục mất chiêm là mất hết nên các gia đình chỉ còn cách vợ chồng con cái dắt nhau phiêu bạt đi nơi khác.

Nạn đói năm 1945, đẩy huyện Bình Lục lâm vào cảnh điêu đứng cùng cực. Người chết đói ngổn ngang đầu đường, xó chợ, bến xe, bến tàu. Nhiều làng chết vợi, nhiều gia đình không còn sống sót lấy một người.

Qua nửa thế kỷ sau Cách mạng tháng Tám, với bao công sức lao động cải tạo ruộng đồng, làm mương máng thủy lợi, củng cố đê điều, huyện Bình Lục mới có được cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp như ngày nay.

II. ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH

Mảnh đất Bình Lục xa xưa thời Bắc thuộc là đất Giao Châu. Thời Lê lệ thuộc vào Phủ Lý Nhân thuộc Nam Đạo, sau thuộc Sơn Nam thừa tuyên rồi thành trấn Sơn Nam. Đời Cảnh Hưng năm thứ hai (1741), trấn Sơn Nam chia thành hai lộ: thượng lộ và hạ lộ, huyện Bình Lục, phủ Lý Nhân thuộc Sơn Nam thượng lộ. Thời Tây Sơn (1788 - 1802), lộ đổi trở lại làm trấn, tên huyện Bình Lục do phạm húy phải đổi là Ninh Lục, đến thời Gia Long mới lấy lại tên cũ Bình Lục. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), trấn Sơn Nam Thượng chuyển thành trấn Sơn Nam, năm 1831, phủ Lý Nhân đổi là Lý Nhân (trong phủ có huyện Bình Lục) và thuộc tỉnh Hà Nội.

Sau đó, lại có lúc Bình Lục thuộc phủ Liêm Bình tỉnh Nam Định. Từ khi thành lập tỉnh Hà Nam (1890) đến nay, huyện Bình Lục còn qua hai lần nhập tách tỉnh nữa, năm 1965 khi tỉnh Hà Nam và tỉnh Nam Định sáp nhập thành tỉnh Nam Hà, năm 1975 tỉnh Nam Hà và tỉnh Ninh Bình hợp nhất thành tỉnh Hà Nam Ninh. Năm 1996 tỉnh Hà Nam tái lập, Bình Lục là một trong 6 huyện, thị của tỉnh Hà Nam, với số dân vào loại đông thứ nhì của tỉnh, chỉ đứng sau huyện Lý Nhân.

Về địa giới cũng có lúc đổi thay: tháng 4 năm 1977, nhập thêm 9 xã của tỉnh Nam Định, tháng 1 năm 1984 trả hai xã về Nam Định. Tháng 1 năm 1987, thành lập thị trấn Bình Mỹ trên cơ sở sáp nhập các phần của các xã Mỹ Thọ, An Mỹ và An Đổ. Từ tháng 2 năm 1997 cho đến nay, tách trả lại 7 xã cho tỉnh Nam Định. Như vậy Bình Lục hiện nay có 20 xã và 1 thị trấn.

Căn cứ vào sách *Các tổng trấn xã danh bị lãm* viết đầu thế kỷ XIX, huyện Bình Lục thuộc phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam Thượng gồm 4 tổng (37 xã, thôn, trang, phường):

1- *Tổng Ngô Xá*: Ngô Xá, Yên Thư, Đồng Du, Trại Kinh, Yên Bái, Ô Mễ, Đôn Thư, trang Yên Cước Nội, trang Triều Tranh, trang Yên Cước Ngoại, phường Thủy Cơ Ngoại.

2- *Tổng Bồ Xá*: Bồ Xá, Đôn Xá, Cổ Thọ, Yên Phú, Yên Dương, Tập Mỹ, La Hào, La Sơn.

3- *Tổng Yên Đổ*: Yên Đổ, Yên Tập, Duy Dương, Hương Cái, Mạnh Chừ, Trung Lương, Phù Tái, trang Yên Tập.

4- *Tổng Mai Động*: Mai Động, Tiêu Động, Yên Lão, Đích Hoa, Thứ Nhất, Bồi Kênh, Vinh Tứ, Bồi Thủy, Hương Đổ, trang Tiêu Động.

Có một xã phiêu bạt là xã An Cước có số đình là 95 người¹⁾.

Như vậy, Bình Lục khi đó còn nhỏ, chưa có tổng Văn Mỹ. Các xã Đình Xá, Phạm Xá, Mỹ Duệ còn thuộc tổng Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, các xã Ngô Khê, Cát Lại còn thuộc tổng Ngô Khê huyện Nam Xang (nay là Lý Nhân).

Năm 1890, huyện Bình Lục nhập thêm tổng Ngọc Lũ của (huyện Mỹ Lộc); tổng Cổ Viên, của huyện Thượng Nguyên và 6 xã của tổng Vụ Bản của huyện Vụ Bản (thuộc tỉnh Nam Định).

Sách *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc sử quán triều Nguyễn soạn ghi về huyện Bình Lục như sau:

“*Huyện Bình Lục*: ở cách phủ (Lý Nhân) 23 dặm về phía Tây - Nam; Đông - Tây cách nhau 8 dặm, Nam - Bắc cách nhau 28 dặm; phía Đông đến địa giới huyện Nam Xang (Lý Nhân) 5 dặm, phía Tây đến địa giới huyện Thanh Liêm 3 dặm, phía Nam đến địa giới huyện Ý Yên tỉnh Nam Định 16 dặm, phía Bắc đến sông Châu đối ngạn địa giới hai huyện Nam Xang và Duy Tiên 12 dặm. Từ đời Trần về trước vẫn có tên huyện; thời thuộc Minh, do châu Ly quản lãnh, lệ vào phủ Giao Châu; đời Lê Quang Thuận, đổi lệ vào phủ Lý Nhân; đời Tây Sơn đổi tên là Ninh Lục, bản triều đầu đời Gia Long lại theo tên cũ, năm thứ 7, do phủ kiêm lý; năm Minh Mệnh thứ 13 đặt tri huyện, sau đặt riêng làm phân phủ; năm Tự Đức thứ 5 bỏ phân phủ, do Phủ Lý Nhân kiêm nhiếp. Huyện có 4 tổng, 37 xã thôn”²⁾.

Đến năm 1990, huyện Bình Lục có 27 xã và 1 thị trấn, diện tích 209km², số dân 164.000 nhân khẩu, trong đó có 25.375 giáo dân.

Qua chuyển dịch, năm 2002 Bình Lục còn 20 xã, 1 thị trấn huyện lỵ (Bình Mỹ), tổng diện tích là 155,5 km², dân số trung bình 155.662 người mật độ dân số 1001 người/km²³⁾. Đến năm 2003 dân số trung bình 157.624 người (mật độ dân số 1014 người/km²), trong đó có 78.286 nam, 79.338 nữ. Dân số thành thị có 5.442 người, chiếm tỷ lệ 3,5 % dân số, dân số nông thôn có 152.182 người, chiếm 96,5 % dân số toàn huyện.

1. *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*. Nxb Khoa học xã hội. 1981 - tr .55.

2. *Đại Nam nhất thống chí*. Bản dịch của Viện Sử học. Nxb Khoa học xã hội. 1971. quyển III. tr 162 - 163.

3. Số liệu *Niên giám thống kê 2000* do phòng thống kê huyện cung cấp.

Stt	Tên xã, thị trấn (bao gồm các thôn xóm hiện nay)	Tên thôn, xóm trước đây	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ DS (người/km ²)
1	2	3	4	5	6
1	Thị trấn Bình Mỹ (8 tiểu khu)		2,66	5.181	1.945
	Bình Giang, Bình Long, Bình Minh, Bình Nam, Bình Thành, Bình Thắng, Bình Thuận, Bình Tiến	An Thái, An Tập, Thượng Thọ, Mỹ Đồi, Phố Phú, Văn Phú			
2	Xã An Đổ (12 thôn, xóm)		8,06	8.524	1.057
	Thôn An Đổ, Cao Dương, Giải Đông, Giải Tây, Nguyễn, Phú; xóm Cao, Cói Thượng, Trung, Sông, Vượt	Thôn Cao Dương, Cói, Đại Phú, Nguyễn, xóm An Đổ, Mạnh Chư			
3	Xã An Lão (11 thôn, xóm)		11,85	11.081	935
	Thôn Bối Kênh, Bối Thủy, Dương, Lan, Mỹ Đô, Phú Mỹ, Thứ Nhất, Vinh Tứ; An Lão, An Ninh, Đô Hai	Thôn Bối Kênh, Bối Thủy, Lan, Mỹ Di, Hạ, Thượng, Thứ Nhất, Phú Mỹ; Vinh Tứ, Yên Lão			
4	Xã An Mỹ (6 thôn):		6,37	6.485	1.017
	An Tập, An Thái, Cao Cái, Cát Tường, Hoà Trung, Mỹ Đồi (Đâu)	Thôn An Tập, An Thái, Cao Cái, Cát Tường, Hoà Trung, Mỹ Đồi			
5	Xã An Ninh (9 thôn, xóm)		5,46	5.953	1.090
	Thôn Đông Bắc, Đông Tâm, Điểm Tổng, Ngoại Miếu 1, Ngoại Miếu 2, Tám, Thạch Thuận, Thượng Khu; xóm Cống Giang	Thôn An Ninh, Ngọc Bưởi, Thọ Vực, Trục Nội			

1	2	3	4	5	6
6	Xã An Nội (20 thôn):		10,09	7.435	737
	An Lã, Cát Thượng, Cầu Trung, Chùa Chín, Chùa Năm, Duyệt Hạ, Điền, Đình Sáu, Đội, Đông Bẩy, Đông Tám, Đông Bùi, Đông Vạn, Gòi Hạ Gòi Thượng, Hoà Hợp, Tía Sông, Trại Cầu, Trung Lang.	Làng An Nội, thôn Trại, xóm Giữa (An Nội)			
7	Xã Bình Nghĩa (17 xóm)		7,83	11.571	1.477
	Ngô Khê (xóm 1 - 8) Cát Lại (xóm 1 - 9)	Ngô Khê (thôn Cương, xóm Chợ thôn Cương, xóm Giữa, xóm Thượng thôn Sanh)			
8	Xã Bô Đề (11 thôn, xóm)		8,22	6.517	792
	Thôn Đông tây, Lương Vông, Ngọc Tân, Ngô Xá, Tân Mỹ, Vòng Vàng; xóm Chợ, Chùa, Đình, Ngô, Bài (Văn Ấp)	Thôn Văn ấp			
9	Xã Bối Cầu (6 thôn)		6,72	4.537	675
	An Đề, An Khoái, Bối Cầu, Ngọc Lâm, Phú Đa, Viễn Lai	Làng Yên Đề			
10	Xã Đình Xá (12 thôn)		6,28	8.054	1.282
	Cát, Đình, Phạm, Tái 1, Tái 2, Tái 3, Trần Bãi, Trần Đông, Trung Văn Ngoại Bãi 1, Văn Ngoại Bãi Trung, Xui.	Làng Tái Kênh, thôn Đình, Trần, Cát Lại (Đình Xá), thôn Đường bãi (Ngô Khê)			
11	Xã Đôn Xá (12 thôn)		7,67	5.974	778

1	2	3	4	5	6
	Ăm, Bồ Xá, Đa Tài, Đạo Truyền, Đuôn, Hoà Mục, Nhân Dực, Thanh Nghĩa 1, Thanh Nghĩa 2, Thanh Khê, Tiên Lý 1, Tiên Lý 2.	Thôn Đôn, Đạo Truyền, Nhân Dực, Thanh Khê, Tiên Lý.			
12	Xã Đông Du (18 thôn, xóm)		7,13	7.373	1.033
	Th.An Bài 1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6, th.Bình, Giếng Bống, Ô Lữ, Phùng; xóm Bạch Xa, Cầu Gõ, Chùa, Chùa Cũ, Đền, Đông, Đình Chợ, Ngoại.	Thôn Bình Ý, Lữ (Nửa) Phùng, Đông Du, Yên Bài			
13	Xã Hưng Công (10 thôn, xóm)		6,74	7.086	1.051
	Thôn Bùi, Cổ Viễn, Đông, Hàn, Nhân Trai, Quang Trung, Thưa; xóm 6 - 7 - 8 Hưng Công.	Thôn Bùi, Cổ Viễn, Hưng Công, Nhân Trai, xóm Hàn Mạc			
14	Xã La Sơn (13 thôn)		7,97	6.724	843
	An Ninh, Đông Rôi, Đông Vinh, Năm Hạ, Năm Thượng, Ông Cân, Tập Hạ, Tập Mỹ, Tập Thượng, Thượng Thụ, Tiên Quán, Viên Tu, Vũ Hào.	An Ninh, Tập Mỹ; Đông Rôi, Ông Cân, Thượng Thụ, Tiên Quán (La Hào).			
15	Xã Mỹ Thọ (5 thôn)		5,32	3.072	577
	An Dương, La Cầu, Lương Ý, Thượng Thọ, Văn Phú.	Bồ Xá (Đa Hiếu), La Cầu, Thượng (An Dương), Mỹ Thọ, Lương Ý, Văn Phú			
16	Xã Ngọc Lũ (12 thôn, xóm)		5,43	8.047	1.482

1	2	3	4	5	6
	Thôn Đông Khu, Tân Trung 1, Tân Trung 2; xóm Bến, Cầu Giang, Chợ, Giang Đông, Sóc Đông, Thái Bình, Thượng, Thượng Châu, Trung Lang.	Thôn Thượng Lang			
17	Xã Tiêu Động (14 thôn, xóm):		7,90	8.604	1.088
	Cần, Kiệm, Liêm, Chính, Đò Khê, Đông Xuân, Được, Khả Lôi, Tiêu Thượng, Tiêu Viên, Triều, Trung, Trục, Vũ Xá.	Thôn Đông Xuân, Khả Lôi, Tiêu Đông, Tiêu Viên.			
18	Xã Tràng An (19 xóm, đội)		8,76	10.491	1.196
	Tràng Duệ từ xóm 1 đến xóm 8, Liên An từ đội 1 đến đội 11	Làng An Cước, Ô Mễ, Mỹ, Doãn, Thiên Cương, An Thái, An Dân			
19	Xã Trịnh Xá (8 thôn)		6,08	5.514	906
	An Thư, Bùi, Đôn, Thư Trung, Nguyễn, Thượng, Tràng, Vàng	Thôn Bùi, Nguyễn, Thượng (Độc), Tràng, Nội (An Thư), Trung, Hoàng			
20	Xã Trung Lương (10 thôn)		8,41	7.030	835
	Bến, Cầu, Cầu Trại, Cửa, Duy Dương, Đông Quan, Mai Động, Thượng Đông, Vị Hạ, Vị Thượng.	Thôn Cửa (Duy Dương), Vị Thượng, Trung Lương			
21	Xã Vũ Bản (22 thôn, xóm)		9,95	9.244	928
	Thôn Chính Bản, Đa Cồn, Đông Thành, Độ Việt, Đông Quê, Gia Hội, Hưng Vượng 1, Hưng Vượng 2, Trung Tự, Văn An, Xuân Mai; xóm Bắc, Đoài, Miêu, Hậu, Liêm, Nãi Văn, Nam, Nam Bắc, Tiền, Trại, Trung	Hưng Vượng, Thành Thị, Vũ Bị, Gia Hội, Nãi Văn, Chánh Bản, Điều Quê, Vũ Bản			

III. LỊCH SỬ VÀ TRUYỀN THỐNG

Nhân dân Bình Lục thường tự hào về truyền thống dựng nước và giữ nước của ông cha, tự hào là người của vùng núi Quế, sông Châu, quê hương của trống đồng Ngọc Lũ, trống đồng là di vật quý giá biểu tượng của văn hoá Việt Cổ, của nền văn minh lúa nước. Trên đất Bình Lục từ thời Pháp thuộc đến nay đã phát hiện được tới 6 chiếc trống đồng: ở Ngọc Lũ, Yên Tập, An Lão, An Nội, trong đó có chiếc trống đồng Ngọc Lũ 1 cổ kính, kích thước to lớn, hoa văn phong phú hiện được trưng bày ở Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

Khoảng năm 1893 - 1894, trống đồng Ngọc Lũ 1 được lưu giữ ở hậu cung của chùa Ngọc Lũ, chỉ khi nào có tế lễ mới mang ra đánh.

Bảy, tám năm sau, một họa sĩ người Pháp về vẽ ở đình Ngọc Lũ thấy trống đồng liền báo cho Công sứ Hà Nam biết. Nhân có cuộc đấu xảo ở Hà Nội vào tháng 11-1902, viên Công sứ Hà Nam đã sức về cho lý dịch làng Ngọc Lũ phải mang trống đồng và nắp thạp để trong lòng trống lên trưng bày. Năm sau, trống đồng được bán cho Viện Viễn Đông Bác cổ với giá 550 đồng Đông Dương. (Quản lý văn vật số 12-1965, dẫn theo tạp chí Văn hoá nghệ thuật số 6-1998). Hiện nay, trống đồng Ngọc Lũ được bảo quản tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và một phiên bản của trống được trưng bày tại trụ sở Liên Hiệp quốc, là niềm tự hào của nhân dân Hà Nam và nhân dân cả nước.

Bình Lục là nơi có trống đồng cũng như có mộ cổ thời Bắc thuộc, nghĩa là ở Bình Lục từ hơn 2000 năm trước đã có người Việt cổ cư trú.

Các thần phả, truyền thuyết thờ thần hoàng làng cho biết, từ những năm đầu Công nguyên, nhiều anh hào, nữ kiệt đất này đã đi theo lá cờ khởi nghĩa của Hai Bà Trưng.

Đó là Quỳnh Chân công chúa được thờ ở đình Tái Kênh (xã Đình Xá), Học Công, Nga Nương, Hồng Nương được thờ ở thôn Gò (xã Bình Nghĩa). Ba chị em họ Trương, thị nữ của Hai Bà được thờ ở đình Cát (xã Đình Xá), một vị tướng khác của Hai Bà thờ ở đình Nhân Dục (xã Đồn Xá).

Cuối thế kỷ X, Phạm Hán, Phạm Phổ có công theo Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân được thờ ở thôn Mai Động. Một số tướng lĩnh của vua Đinh như

Đương Chu được thờ ở đình Mỹ Đô (xã An Lão); Nguyễn Ninh, Nguyễn Tính được thờ tại đình Thanh Khê (xã Đôn Xá).

Dấu tích thời Trần ba lần chiến thắng oanh liệt quân Mông - Nguyên trải rộng trên nhiều vùng đất huyện Bình Lục.

Thôn Thành Thị (xã Vụ Bản, huyện Bình Lục) xưa có tên đất là Quắc Hương (hoặc Giác Hương) thái ấp của Thái sư Trần Thủ Độ, người sáng lập nhà Trần. Ở đây có đền thờ ông bên cánh đồng có tên là đồng “Thượng Phụ”, lại có con đường phân đôi cánh đồng khác mang tên “Chân thành nội”, “Chân thành ngoại”. Tương truyền vùng này xưa nằm trong căn cứ địa Thiên Trường, nơi bà Linh Từ quốc mẫu Trần Thị Dung, vợ Thái Sư Thượng phụ, đã đưa đoàn thuyền chở Hoàng Thái Tử, công chúa và cung phi về đây lánh nạn. Trong lòng đất, lòng ao Thành Thị còn nhiều mảnh gạch ngói cung điện xưa mang hoa văn thời Trần.

Làng Vũ Bị (xưa thuộc tổng Ngọc Lũ) còn có khu Phủ Vũ, thờ Thiệu Hoa công chúa nhà Lý lúc cuối thời đã thất thế, về đây ở lánh triều Trần, nay còn chiếc cột đá “Thạch Kiệt” khắc ghi số ruộng đất của bà công chúa này.

Nhiều nhân vật thời Trần khác ở rải rác các xã. Đình Thượng (xã An Lão) thờ Hồ Tế đại vương có công trong trận Bạch Đằng. Đình Mỹ Đô (cùng xã) thờ Trần Duy cũng là tướng có công trong trận thủy chiến lịch sử.

Đình La Cầu (xã Mỹ Thọ) thờ 5 viên tướng thời Trần Nghệ Tông (1370 - 1372) về lập ấp tại đây. Đình Bồ Xá (xã Đôn Xá) và đình Mỹ Đồi (xã An Mỹ) cùng thờ bà Nguyễn Thị Huệ, một đào nương người Kẻ Rỗ (huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên) đã mưu mẹo dụ dỗ quân Minh vào thuyền nghe hát, uống rượu say, cho vào trong túi vải, rồi buộc chặt lăn xuống sông tiêu diệt.

Tương truyền quê ngoại của bà Huệ ở Bồ Xá, nên bà đã đưa quân Lam Sơn sang Bình Lục đánh địch ở trang Cổ Thọ. Đình Mỹ Đồi còn thờ hai nhà khoa bảng cùng đứng lên chống quân Minh (thế kỷ XV) là Bùi Công Bang, Bùi Công Minh (theo thần tích).

Bình Lục còn có truyền thống hiếu học, có nhiều nhà khoa bảng. Trong huyện có 9 vị đỗ cao.

Lý Công Bình ở Đôn Xá là người đỗ Thái học sinh, khai khoa của Bình Lục từ thời Lý, ông được ban quốc tính, vua gả công chúa cho và từng chỉ huy binh phạt Chiêm Thành (theo thần tích).

Nguyễn Khắc Hiếu, tự Thuấn Thân, đỗ khoa Minh kinh bác học năm Kỷ Dậu - Thuận Thiên thứ 2 (1429) đời Lê Thái Tổ, sau làm đến Hàn Lâm viện trực học sĩ.

Phạm Phổ đỗ Tiến sĩ cùng khoa Quý Mùi (1463) với Trạng Lường Lương Thế Vinh.

Nguyễn Sùng Nghiêm đỗ Tiến sĩ cùng khoa Ất Mùi, năm Hồng Đức thứ 6 (1475) làm tới Lại bộ thượng thư.

Nguyễn Kỳ, xã An Lão đỗ đầu làng phúc khảo Cống Sĩ, năm sau đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn, năm Cảnh Hưng thứ 9 (1748) đời Lê Hiến Tông.

Đặng Ngọc Câu ở Đặng Xá đỗ Phó bảng khoa Mậu Thân, năm Tự Đức thứ nhất (1848).

Đặc biệt là gia đình họ Nguyễn Khuyến ở làng Và thuộc xã Trung Lương (tổng Yên Đổ xưa) bốn đời khoa bảng. Ông nội là Nguyễn Mại đỗ Tiến sĩ (1736), bố là Nguyễn Khải đỗ ba khoa tú tài, bản thân Nguyễn Khuyến đỗ Tam nguyên, con ông là Nguyễn Hoan đỗ Phó bảng (1889).

Nguyễn Khuyến (1835 - 1909) là nhà nho cương trực, nhà thơ lỗi lạc của Bình Lục, Hà Nam và cả nước. Ông học rất giỏi, đỗ đầu kỳ thi Hương (giải nguyên) năm 1864 thời Tự Đức; năm 1871 đỗ đầu thi Hội (Hội nguyên), vào tiếp thi Đình lại đỗ Đình nguyên, nên người đời gọi ông là Tam nguyên Yên Đổ. Tác phẩm của ông còn lại khoảng 200 bài thơ chữ Hán, trên 100 bài thơ chữ Nôm với nhiều thể loại, nhiều câu đối nổi tiếng, ca ngợi quê hương, đề cao khí tiết yêu nước, căm ghét bọn cướp nước, bán nước.

Ở Văn Ấp, xã Bồ Đề có dòng họ Trần Hữu làm tốt khuyến học, 5 cha con ông Trần Hữu Hựu đều đỗ hương cống.

Về võ công có Trần Như Lân được phong Hữu thủy quân, Bác quân đô đốc, phủ tá đô đốc, tước Lương quận công. Con cháu ông sau có tới 3 tước Công, 8 tước Hầu. Thời hiện tại, Bình Lục cũng có những tướng lĩnh trong quân đội nhân dân Việt Nam.

Trong số cư dân đến lập nghiệp ở Bình Lục có cả một số người thuộc hoàng tộc hoặc con cháu các danh tướng, nhân vật lịch sử. Thôn Phạm, xã Đình Xá có một bà hoàng tộc nhà Lê. Thôn Thành Thị, xã Vũ Bản có họ Đặng thuộc dòng Đặng Đình Tường ở Hà Tây, một họ nổi tiếng dưới Triều Lê. Thôn Văn An, xã Vũ Bản có chi họ dòng dõi Trần Khát Chân...

Do cuộc sống đã cơ cực lại bị phong kiến, đế quốc đàn áp, người dân Bình Lục sẵn sàng đi theo cách mạng giành lại độc lập, tự do cho đất nước. Từ tháng 9-1929, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã có cơ sở khắp một vùng rộng ở các thôn Bình Trung, An Ninh, Ngọc Lũ, Thành Thị, Viễn Lai, Cổ Viên, Hưng Công, Vị Thượng, Vị Hạ, Bối Cầu, Đông Du, Ô Mễ, Vũ Xá và trường Kiên bị của huyện.

Đến cuối năm, Hội đã có 110 hội viên. Đảng Cộng sản Đông Dương được thành lập, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã tuyển chọn một số hội viên ưu tú kết nạp vào Đảng. Vào tháng 10 - 1929, Bình Lục đã có 3 chi bộ Cộng sản ở Bình Trung - Ngọc Lũ, Hưng Công - Cổ Viên, Và - Với. Đây là 3 chi bộ Cộng sản đầu tiên không chỉ của huyện Bình Lục mà của cả tỉnh Hà Nam.

Đầu năm 1930, Đảng đã phát triển thêm hai chi bộ nữa. Ngày 1-5-1930, lá cờ búa liềm lần đầu tiên phát phới bay trên đỉnh núi An Lão, báo hiệu ngọn lửa đấu tranh đã nhóm lên ở Bình Lục. Rồi tiếng trống Bô Đê âm vang ủng hộ cuộc đấu tranh của phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh và nông dân huyện Tiên Hải (tỉnh Thái Bình) nổ ra ngày 20-10-1930.

Cuộc mít tinh được tổ chức ở đình Triều Hội vào đúng ngày phiên chính của ba chợ: Bô Đê, An Ninh, Thành Thị nên rất đông người tham dự và nhanh chóng chuyển thành biểu tình tuần hành với cờ đỏ búa liềm và tấm bảng đề “Việt Nam Cộng sản đảng” dẫn đầu.

Đoàn biểu tình vừa đi vừa reo hò, hô khẩu hiệu, tán phát truyền đơn, đi theo đề Át Hội về chợ Thành Thị, ra Kênh Ben rồi chia ra nhiều ngã. Đây là cuộc đấu tranh chính trị có quy mô và ảnh hưởng lớn nhất của nông dân Hà Nam lúc đó và là cuộc tập dượt cách mạng chuẩn bị cho giai đoạn sau. Trước cuộc khủng bố, đàn áp của địch, năm 1931, Ban cán sự huyện Đảng bộ Bình Lục được thành lập do đồng chí Ngô Gia Bảy làm bí thư, nhằm chèo chống trước các cơn phong ba, giữ vững phong trào.

Các báo bí mật *Dân cày, Phấn đấu, Nông hội đỏ* của Xứ uỷ in ở Hưng Công vẫn ra đều đặn. Sau phong trào Mặt trận Dân chủ, huyện Bình Lục đã tập hợp được lực lượng cách mạng rộng lớn, có kinh nghiệm hoạt động, đấu tranh với địch. Thôn Cổ Viên (xã Hưng Công) là địa điểm vững chắc của Đảng, nơi hội họp nhiều hội nghị quan trọng của tỉnh, của huyện, cơ quan in và phát hành báo *Cờ Giải phóng* đóng an toàn ở đây nhiều năm. Tháng 7-1945, đội vũ trang tuyên truyền giải phóng quân ra đời ở Đồng Du.

Cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở huyện Bình Lục diễn ra sáng ngày 22-8-1945, với khí thế rừng rực của hàng ngàn quân chúng có vũ trang thô sơ, bao vây huyện đường. Viên tri huyện vội đầu hàng, nộp triện đồng, sổ sách, giao vũ khí cho Ủy ban khởi nghĩa. Lá cờ đỏ sao vàng được kéo lên báo hiệu một thời kỳ mới đã mở ra ở huyện Bình Lục.

Bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp, do tương quan lực lượng quá chênh lệch, địch đã chiếm đóng và lập tề ở vùng phía Nam huyện; tháng 5-1950 mở cuộc hành quân chiếm thị xã Phủ Lý. Hà Nam nằm trong thế kìm kẹp nhưng không ngừng tiến công địch bằng lực lượng dân quân du kích và quân địa phương. Suốt chín năm giằng co với địch, phá tề, diệt bót, đập tan âm mưu chia rẽ lương giáo, quân và dân toàn huyện đã nỗ lực hoàn thành sứ mệnh của mình.

Với 1379 trận lớn nhỏ, diệt 2.066 tên địch, thu nhiều vũ khí, tiêu biểu như trận địa lôi chiến diệt 40 tên địch tập trung ở đình Mỹ Đồi (thôn An Lão) tháng 11-1950.

Trận tiêu diệt vị trí Ngô Khê tháng 12-1951, làm rung chuyển hệ thống nguy quân, nguy quyền trong cả huyện.

Trận chặn đánh địch ở Phù Lão (2-1954), diệt quân địch từ Đồng Văn tới.

Trước thế bị bao vây tấn công, quân địch buộc phải rút khỏi địa bàn huyện, ngày 2-7-1954, Bình Lục được hoàn toàn giải phóng.

Trong kháng chiến chống Pháp, Bình Lục đã có hơn 800 liệt sĩ hy sinh, trong đó có liệt sĩ Trần Văn Chuông, chiến sĩ đánh mìn nổi tiếng, người Cát Lại (xã Bình Nghĩa) được truy tặng Anh hùng các lực lượng vũ trang. Nhân dân và lực lượng vũ trang huyện Bình Lục và ba xã Hưng Công, Bồ Đề,

Vũ Bản vinh dự được Đảng, Nhà nước phong tặng đơn vị anh hùng trong kháng chiến chống Pháp.

Trong kháng chiến chống chiến tranh phá hoại do giặc Mỹ gây ra, quân và dân Bình Lục đã đánh 73 trận, bắn rơi 1 máy bay phản lực Hoa Kỳ, bắt sống 2 tên giặc lái.

Kể từ quả bom đầu tiên Mỹ ném xuống đất Bình Lục ở ga Cầu Hố ngày 18-8-1966, máy bay địch đã 89 lần trút bom đạn vào 19 xã, với 700 quả bom, 284 tên lửa. Những địa điểm bị đánh phá ác liệt là các ga Cầu Hố, Bình Lục, cầu Sắt, cầu Ghéo. Chúng còn ném bom vào thôn xóm của dân, hai lần chùa Ông Càn (xã La Sơn) bị đánh bom, nhiều dân thường bị giết hại, tài sản, nhà cửa bị đổ nát.

Dân quân các xã An Nội, An Ninh, Trung Lương, Bối Cầu, An Đổ, Đồng Du đã lập nhiều trận địa đánh trả máy bay Mỹ bằng súng bộ binh và cao xạ. Huy động dân công làm hai tuyến đường tránh dài 30 km đảm bảo thông xe vào chiến trường.

Sau khi Mỹ phải rút khỏi miền Nam, nhân dân Bình Lục vẫn tiếp tục đẩy mạnh chi viện tiền tuyến tiến lên đánh cho ngụy nhào để thống nhất Tổ quốc. Trong cuộc tổng tiến công mùa xuân 1975, Bình Lục đã đóng góp với chiến trường gần 900 chiến sĩ mới và 1.600 tấn lương thực.

Bình Lục còn là nơi đón tiếp anh em thương bệnh binh từ chiến trường miền Nam đưa ra an dưỡng ở Đoàn 586 đóng trên địa bàn.

Với thành tích chiến đấu anh dũng góp phần giải phóng miền Nam, bảo vệ biên cương và làm nhiệm vụ quốc tế, ba cán bộ, chiến sĩ được tặng danh hiệu Anh hùng quân đội là Trần Duy Hoan (người xã Vũ Bản), Trần Đức Cơ (người xã An Ninh) và liệt sĩ Trần Phú Cương (người xã Bồ Đề).

Qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và bảo vệ Tổ quốc (1945-1995), đã có hơn 52.000 người con của quê hương Bình Lục cầm súng ra trận, hơn 4.100 chiến sĩ đã hy sinh anh dũng, gần 1.500 người là thương binh. Huyện Bình Lục được Nhà nước phong tặng 114 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

Có hai phụ nữ Bình Lục tham gia Quốc hội, đó là chị Nguyễn Thị Lai, chủ nhiệm Hợp tác xã thôn Bùi, đại biểu Quốc hội khoá III, IV; chị Trần Thị Tường, đội trưởng sản xuất thôn La Cầu, đại biểu Quốc hội khoá V, VI.

Chiến công và đóng góp to lớn ấy đã tô thắm thêm truyền thống của huyện Bình Lục, cổ vũ nhân dân toàn huyện phấn đấu vươn lên trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng quê hương, đất nước ngày càng giàu đẹp hơn, xứng đáng với lời động viên của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thư khen ngợi nhân dân huyện Bình Lục cuối năm 1949: “Hăng hái xung phong thi đua ái quốc trở thành một huyện tiêu biểu kiểu mẫu”.

IV. KINH TẾ

Nền kinh tế Bình Lục chủ yếu là nông nghiệp, 95% dân số làm nghề nông. Năm nào cũng có thiên tai hạn hán, lũ lụt, mất một vụ lúa khiến cho số đông gia đình lâm vào cảnh túng thiếu, phải bỏ làng đi xa kiếm ăn là chuyện thường. Nhờ cách mạng đem lại ruộng đất cho dân cày, lại trải qua nửa thế kỷ nhân dân Bình Lục lương giáo đoàn kết bên nhau vừa chiến đấu bảo vệ quê hương, cải tạo ruộng đồng, quy hoạch lại mạng lưới thủy nông, xây dựng các trạm bơm tiêu, bơm tưới, đắp đê, làm đường, khoanh vùng chống úng. Nhờ vậy đã biến những cánh đồng “chiêm khê, mùa thối” thành ruộng hai vụ, có thêm vụ đông.

Nhờ áp dụng những tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất cùng với chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đưa nhiều giống cây con năng suất cao vào nuôi trồng, Bình Lục đã thoát ra khỏi một huyện đói nghèo từ nhiều năm qua.

Năm 2001 huyện Bình Lục đã đạt tổng sản lượng lương thực 99.671 tấn. Năng suất lúa cả năm đạt 10,6 tấn/ha, là mức cao nhất từ xưa đến nay, cũng là huyện có năng suất lúa mùa cao nhất tỉnh Hà Nam (51,3 tạ/ha). Có 16 hợp tác xã đạt năng suất lúa cả năm cao hơn mức bình quân chung toàn huyện.

Bước đầu đã hình thành được một số mô hình kinh tế trang trại ở các xã Mỹ Thọ, Bồ Đề, An Lão, Tiêu Động, An Nội; mở rộng diện tích trồng dâu tằm tại các xã Bình Nghĩa, Hưng Công, Ngọc Lũ, An Ninh; quy hoạch vùng sản xuất thử nghiệm lúa Việt-Nhật, dưa chuột xuất khẩu, lạc thu đông...

Tổng đàn gia súc, gia cầm đều tăng so với kế hoạch. Năm 2002, huyện có tổng đàn lợn 73.155 con, thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 5207 tấn. Đàn gia cầm

69,8 vạn con, giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2002 đạt 2,86 tỉ đồng (tăng 75% so với 1990).

Năm 2003, huyện có tổng đàn lợn lên đến 80.470 con, thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 6090 tấn, đàn gia cầm 75,3 vạn con.

Công nghiệp trên địa bàn đã được quan tâm đầu tư, ngoài công ty may 27-7 với doanh thu 8,5 tỉ đồng/năm do tỉnh quản lý, huyện Bình Lục còn có một công ty ngói gạch với 150 lao động, doanh thu năm 1,8 tỉ đồng. Hiện nay huyện đã có hai khu công nghiệp tập trung với cơ chế thoáng, tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất đầu tư vào địa bàn huyện.

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2002, tính theo giá hiện hành, đạt 61,81 tỉ đồng (tăng 292% so với 1995).

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2003, tính theo giá hiện hành, đạt 68,29 tỉ đồng (tăng 323% so với 1995). Như vậy, chỉ trong 10 năm, giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn đã tăng lên từ 21,1 tỉ đồng (1995) đến 68,29 tỉ đồng (2003), trong đó khu vực nhà nước chiếm gần 4 tỉ, kinh tế địa phương 15 tỉ, kinh tế tư nhân 49,4 tỉ đồng.

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của huyện Bình Lục năm 2003 đạt 150,4 tỷ đồng. Tốc độ phát triển kinh tế của huyện Bình Lục đạt mức tăng trưởng 7,5%, thu nhập bình quân đầu người năm 2002 đạt 2,8 triệu đồng/người/năm.

Huyện Bình Lục cũng có một số nghề thủ công truyền thống từ xưa như dệt vải vuông, thêu ren Ngọc Lũ (xã Ngọc Lũ); mỹ nghệ sừng Đò Hai (xã An Lão); rùa Yên Đổ, Đại Phú; nón Mạnh Chư, nghề đun riêu tép ở nhiều làng, rượu làng Vọc, bún làng Tái, cá dầm Chiềng (xã Đình Xá)... Rồi nghề xe gai đan lưới, đan võng ở xã An Bài; áp vịt ở các xã Đông Du, Trịnh Xá, Bô Đê, quạt ở thôn Phú Đa (xã Bối Cầu), thợ mộc, thợ nề ở xã Vũ Bản...

Tuy nhiên, ở Bình Lục làng nghề còn nhỏ bé, sản phẩm làm ra chủ yếu phục vụ tiêu thụ nội địa và nông dân trong vùng. Chỉ có hàng sừng mỹ nghệ và thêu ren tham gia xuất khẩu, nhưng trong thời cạnh tranh thị trường, cũng gặp không ít khó khăn trên đường phát triển. Huyện đang tổ chức sản xuất tập trung một số hàng thủ công mới như mây giang đan, dệt thảm cỏ, dầu tầm tơ... cùng với nghề sừng mỹ nghệ nhằm đẩy mạnh sản xuất và tiêu thụ, giải quyết việc làm cho hàng chục ngàn lao động lúc nông nhàn, tăng thêm thu nhập cho nông dân.

Hàng năm, Nhà nước và nhân dân đóng góp đầu tư hàng chục tỉ đồng nâng cấp, mở rộng đường giao thông. Đến nay hầu hết các đường trục, đường liên xã đã được trải nhựa và bê tông, kể cả một số đường trong thôn, trong xã cũng đã cứng hoá. Năm 1999, huyện Bình Lục được Chính phủ tặng Cờ thi đua xuất sắc, năm 2000 được Nhà nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba về thành tích phát triển giao thông nông thôn.

Phục vụ giao thông liên lạc, các xã đều có bưu điện xã, mật độ điện thoại đạt 2,3 máy/100 dân, điều chưa từng có trước đây. Người dân có thể mua các thứ hàng cao cấp điện tử, điện lạnh, vàng bạc... ngay tại thị trấn huyện lỵ mà không cần phải lên thị xã Phủ Lý hay đi Hà Nội.

V. VĂN HOÁ - XÃ HỘI

Từ một miền quê quanh năm ngập úng, người dân cực khổ trong đêm dài phong kiến thực dân, huyện Bình Lục ngày nay đã có thể tự hào với những thành quả phát triển kinh tế xã hội của mình cùng với đời sống văn hoá tinh thần từng bước được cải thiện.

Hoạt động văn hoá, văn nghệ ngày càng phong phú, sinh động và được nâng cao chất lượng nghệ thuật, các hoạt động giao lưu văn nghệ quần chúng được mở rộng, lễ hội truyền thống được khôi phục ở nhiều làng như Hoà Trung, Ngô Khê, Cát Lại, An Dương, An Tập, Mai Động và các làng thuộc xã An Ninh, Đình Xá.

Tiêu biểu là lễ hội đình Công Đồng ở An Thái (xã An Mỹ) tưởng niệm ba vị tướng thời vua Hùng từ ngày 9 - 11 tháng hai âm lịch, có rước kiệu, tế thân, múa rồng, múa lân, đánh vật, múa chữ, bơi thuyền... Lễ hội đình chùa Cổ Viên, xã Hưng Công vào ngày 13 tháng Giêng, thờ Hoàng tướng công và Phạm công chúa có nhiều trò chơi dân gian, điệu võ.

Vốn văn hoá dân tộc được bảo tồn như hát vãn, hát trống quân ở Trôn Bãi, Đình Xá, Tái, Thôn Trung, Vị Hạ, Trung Lương. Lò vật ở An Bài, Cát Lại; đánh đu ở Đồng Du, Tập Mỹ, La Hào... vật cù ở La Cầu, Ngô Khê, Tràng An.

Trong lĩnh vực phát triển giáo dục, trong năm học 2003 -2004, huyện có 22 trường mẫu giáo mầm non (213 lớp với 5619 cháu), 25 trường tiểu học,

22 trường trung học cơ sở, 4 trường phổ thông trung học với tổng số 159.936 học sinh. Ngoài ra còn 7.353 học sinh bán công và dân lập. Hàng năm, Bình Lục đều có hàng trăm học sinh đạt học sinh giỏi cấp tỉnh, nhiều em đạt giải quốc gia.

Là huyện có phong trào xã hội hoá giáo dục sâu rộng, 100 % trường học trong huyện đều được xây dựng kiên cố, cao tầng, có số trường đạt chuẩn quốc gia cao nhất tỉnh. Huyện cũng đi đầu về giáo dục mầm non, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Bình Lục là huyện đầu tiên thành lập Hội khuyến học của tỉnh Hà Nam. Ngành giáo dục huyện được Nhà nước tặng Huân chương Lao động hạng ba.

Về cơ sở y tế, có 1 bệnh viện huyện, 3 phòng khám đa khoa khu vực, 21 trạm y tế xã, thị trấn, với 286 giường bệnh, 172 cán bộ y tế, trong đó có 35 bác sĩ, 40 y sĩ và kỹ thuật viên, 97 y tá và hộ lý. Huyện có 19 cán bộ ngành dược, trong đó có 4 dược sỹ cao cấp, 9 dược sỹ trung cấp và 6 dược tá.

Công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu, tiêm chủng mở rộng, vệ sinh phòng bệnh được quan tâm. Bình Lục là huyện được Bộ Y tế chọn để triển khai nhiều chương trình, dự án chăm sóc sức khoẻ nhân dân tại cộng đồng, là huyện đạt thành tích xuất sắc trong phong trào “5 dứt điểm” từ năm 1980, và từ đó đến nay luôn là huyện dẫn đầu về sự nghiệp y tế của tỉnh, đã vinh dự được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhất, nhì, ba. Năm 2002, huyện được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng ba.

Về công tác dân số, đã giảm chỉ tiêu tỉ suất sinh 0,8%, so với năm 2000, có 170/254 thôn xóm không có người sinh con thứ ba trở lên.

Số trẻ suy dinh dưỡng chỉ còn 26,5%. Tổng kết 10 năm thi hành Luật Bảo vệ và chăm sóc, giáo dục trẻ em, Bình Lục được tỉnh tặng Cờ thi đua xuất sắc (1991 - 2001) và là huyện dẫn đầu về công tác chăm sóc bảo vệ trẻ em của tỉnh.

Đời sống văn hoá ngày càng được nâng cao. Toàn huyện đã phủ sóng phát thanh và truyền hình; 21 cơ sở đều có trạm truyền thanh phát tin nội bộ và tuyên truyền chủ trương chính sách, hàng tuần có 6 chương trình phát thanh.

Về xây dựng đời sống văn hoá cơ sở, huyện đã được công nhận danh hiệu 46 làng, xóm và 38 cơ quan văn hoá.

Tham gia liên hoan tiếng hát truyền hình Hà Nam 2001, huyện được 1 giải nhì, 1 giải ba...; tại liên hoan thông tin toàn quốc, giành huy chương bạc.

Đội tuyển thể dục thể thao huyện Bình Lục tham gia Đại hội thể dục thể thao tỉnh Hà Nam lần thứ nhất đoạt nhiều giải cao: nhất toàn đoàn giải vật, nhất bơi chải, nhì cờ vua, cờ tướng, tiêu biểu là xã Bình Nghĩa.

Cuộc sống chung của người dân Bình Lục tuy chưa cao, nhưng đã hơn trước về tinh thần cũng như vật chất. Tuy nhiên, qua điều tra hộ nghèo theo chuẩn mới, huyện vẫn còn trên 10 % số hộ nghèo, tuy tỷ lệ này đã thấp hơn mức trung bình toàn tỉnh nhưng đó vẫn là điều trăn trở của huyện.

VI. DI TÍCH - DANH THẮNG

Cho đến hết năm 2003, huyện Bình Lục có 17 di tích lịch sử văn hoá cấp quốc gia và 2 di tích do tỉnh Nam Hà (cũ) công nhận.

Du khách về thăm Bình Lục thường đến vãn cảnh núi An Lão (gọi thế vì núi ở địa phận xã An Lão), thời xưa núi có nhiều tên gọi khác nhau như Lão Sơn, Quế Sơn, Quế Thường, Nguyệt Hằng.

Núi cao 75m nổi lên giữa vùng chiêm trũng, mùa nước trông tựa chiếc mâm xôi trôi bồng bênh trên đồng ruộng ngập nước. Trên đỉnh núi có hòn đá vuông gọi là bàn cờ Tiên, lại có giếng Tiên ở phía Tây Bắc núi.

Sách *Việt sử lược* chép: chùa An Lão xưa ở trên đỉnh núi, xây dựng vào tháng 9 năm Hội Phong thứ 8 (1099) đời vua Lý Nhân Tông.

Chùa có quy mô lớn, khang trang, thường là nơi ngâm thơ vịnh cảnh của khách văn chương. Vào thế kỷ XV, quân Minh sang xâm lược nước ta, chúng đã tàn phá ngôi chùa cổ. Sau đó, dân làng mới xây dựng lại ở chân núi cạnh những gốc thông cổ thụ.

Từ An Lão ngược đường 64 về thăm từ đường Nguyễn Khuyến ở xã Trung Lương (trước đây thuộc tổng Yên Đổ). Đường vào làng vẫn còn nhiều ao nhỏ núp dưới bóng những lùm tre nhắc nhớ đến bài thơ *Thu diều* nổi tiếng của cụ Tam nguyên Yên Đổ:

*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo*

*Sóng biếc theo làn hơi gợn tí
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo
Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo
Tựa gối buông cần lâu chẳng được
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.*

Người làm thơ trữ tình như vậy cũng là tác giả những vãn thơ tả chân về người nông dân Bình Lục, một đời khó khăn vất vả, như bài thơ *Làm ruộng*:

*Mấy năm làm ruộng vẫn chân thua,
Chiêm mát đằng chiêm, mùa mát mùa
Phần thuế quan thu, phần trả nợ
Nửa công đừa ở, nửa thuê bò
Sớm trưa đưa muối cho qua bữa
Chợ búa trâu cau chả dám mua
Cần kiệm thế mà không khá nhĩ
Bao giờ cho hết khỏi đường lo.*

Nhìn cảnh nhà cụ qua bao năm vẫn đơn sơ mấy gian mái ngói rêu phong mà thông cảm với tâm hồn cao thượng không chịu nhuốm bùn khi nước mát.

Đi tiếp lên phía Bắc huyện, vào xã Đình Xá, đây là nơi đã có mô hình nhà bằng đất nung ở cánh đồng thôn Tái, là di vật gốm thời Trần. Mô hình không còn đầy đủ, nhưng vẫn thấy tường nhà trang trí hoa thị bốn cánh khắc nổi, có cổng ra vào, bốn mái lợp ngói mũi hài, có góc đao và “vỉ ruồi” ở đầu hồi.

Không còn chiếc cầu Tái cổ kính bắc qua sông Châu, nhưng ở đình thôn Tái Kênh vẫn còn tấm bia cổ mang niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ 17 (1625) thời vua Lê Thần Tông. Văn bia cho biết, triều đình cho Binh bộ lang trung Lê Cảnh được bỏ tiền công đức xây cầu Tái để tiện ra vào kinh thành Thăng Long, khỏi phải đi vòng quanh Châu Cầu trị sở trấn Sơn Nam. Cầu dài 30 gian trên lợp ngói, khởi công xây từ tháng 7 năm Ất Tỵ (1605), đến tháng 2 năm Bính Ngọ (1606) mới khánh thành.

Tại chùa thôn Chiềng cùng xã, còn lưu giữ một tấm bia đá cổ hơn 600 năm, văn bia đã mờ nhưng vẫn nhận ra niên hiệu: Đại Trị (1358 - 1369) đời Trần Dụ Tông.

Rẽ vào thôn An Bài xã Đông Du là quê hương Dương Công Đán, người đã tập hợp dân binh theo Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đi đánh quân Nguyên, và qua đình Vị Hạ, xã Trung Lương là nơi thờ Chính Nam tướng quân Nguyễn Phục. Đất La Sơn vốn là đồn điền do Lê Thánh Tông lập ra.

Vùng Vũ Bản, An Ninh, Bồ Đề, Hưng Công sau khi Pháp đánh chiếm thành Nam Định, đã trở thành căn cứ kháng chiến của Nghĩa quân Trần Chí Thiện và Hiệp Hồ (Nguyễn Văn Hồ). Trong một lần giao chiến quyết liệt, hai ông đã hy sinh anh dũng. Tiếp theo họ là phong trào chống Pháp của Nguyễn Diệm ở làng Thành Thị (xã Vũ Bản) trong những năm 1905 - 1907, làm giặc Pháp phải lao đao đối phó.

Cuối cùng là đến với đình, chùa thôn Cổ Viên, một cụm di tích lịch sử - cách mạng ở xã Hưng Công.

Kiến trúc đình mang phong cách dân tộc thế kỷ XVII - XVIII, có nhiều mảng điêu khắc đẹp. Chùa ở ngay cạnh đình, chung một khuôn viên rất rộng, cảnh quan phối hợp hài hoà giữa kiến trúc với vườn cây, hồ nước... khá hữu tình, hấp dẫn du khách.

Đình thờ Nguyễn Hoàng, một dũng tướng thời vua Hùng, có công giúp vua dựng nước, động viên 28 người trang Cổ Viên đi đánh giặc, lại còn giúp dân mở mang nghiệp nhà nông.

Chùa có tên chữ là Linh Quang Tự, tương truyền có từ thời Lý, ngoài thờ Phật còn có phủ thờ Phạm công chúa con vua Lý Thánh Tông và phu nhân Ý Lan, hai người phụ nữ có công với nước và cùng dân mở đất lập làng.

Bên cạnh giá trị của di tích lịch sử, đình và chùa Cổ Viên còn là một di tích cách mạng trước ngày Tổng khởi nghĩa 1945. Đây là nơi tuyên truyền và phát triển Hội Cách mạng Thanh niên từ đây ra khắp Bình Lục những năm 1927 - 1929. Chi bộ cộng sản đầu tiên của tỉnh Hà Nam đã được thành lập ở ngôi chùa này tháng 10-1929 do đồng chí Ngô Văn Bảy làm bí thư.

Cũng tại khu di tích này đã diễn ra nhiều cuộc họp chuẩn bị cho cuộc mít tinh, biểu tình tuần hành lớn ở xã Bồ Đề ủng hộ phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh và nông dân huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình ngày 20-10-1930. Đây còn là căn cứ địa cách mạng bảo vệ, nuôi dưỡng cán bộ Xứ uỷ Bắc Kỳ hoạt động. Năm 1938, Tỉnh uỷ Hà Nam quyết định đưa đồng chí Nguyễn Bá Ương, đảng viên ở xã Hưng Công ra tranh cử vào Viện dân biểu Bắc Kỳ để có tiếng nói hợp pháp đấu tranh cho quyền lợi nhân dân.

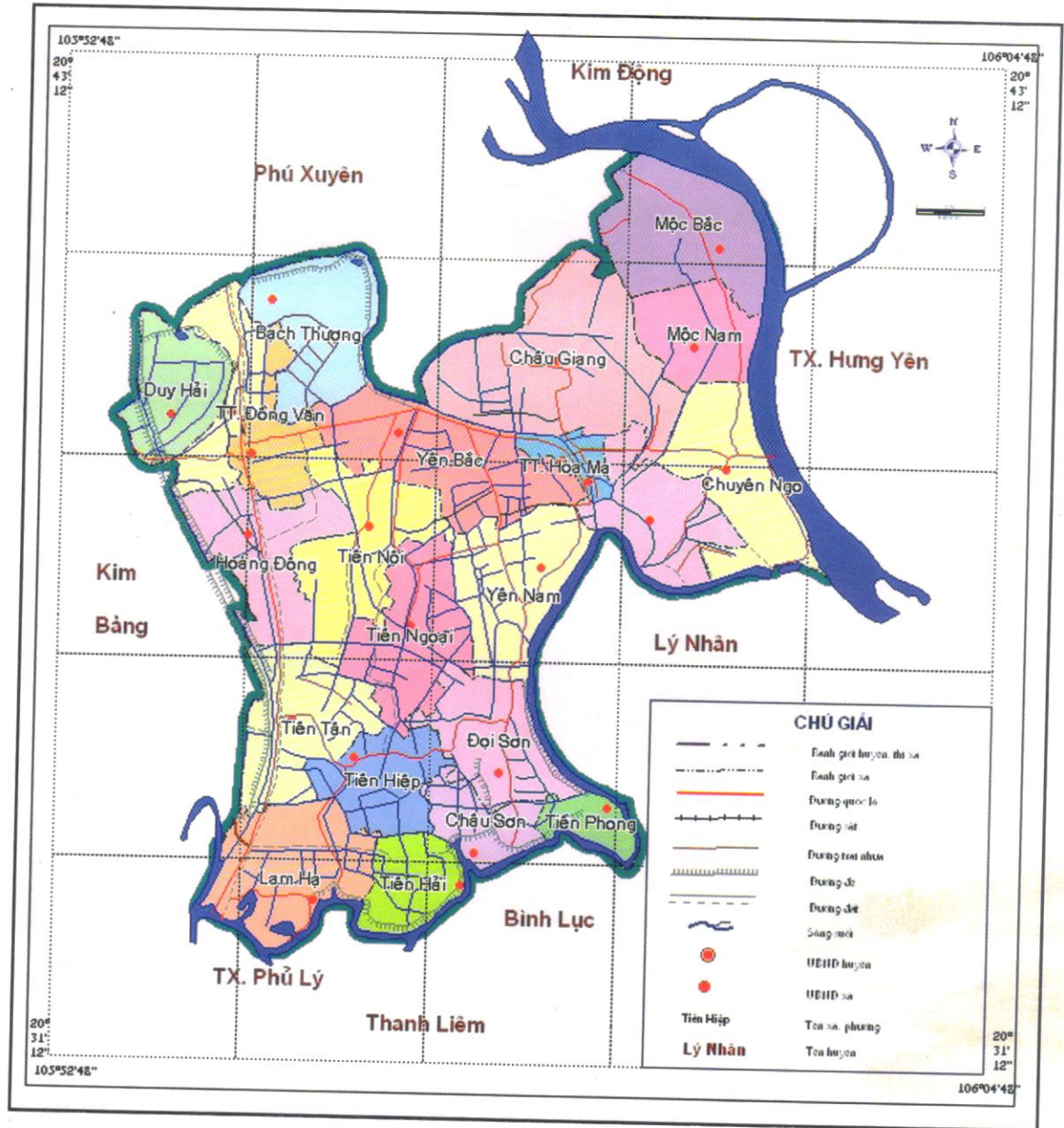
Đình, chùa Cổ Viên là một trong những điểm tổ chức vận động bầu cử, tiếp đón đại biểu cử tri đi bỏ phiếu, kết hợp với tuyên truyền nói chuyện, tán phát truyền đơn, sách báo của Mặt trận Dân chủ.

Ban cán sự tỉnh uỷ Hà Nam đã chọn cụm di tích đình, chùa Cổ Viên làm nơi họp cuối năm 1939 khi đề ra nhiệm vụ “Chuyển hướng tổ chức và lãnh đạo đấu tranh”. Tháng 10-1940, lại có hội nghị Tỉnh uỷ ở đây quyết định chọn Bình Lục làm căn cứ, chuẩn bị lực lượng tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân.

Những sự kiện ấy sống mãi trong lòng dân. Mỗi khi đến với đình, chùa Cổ Viên người Bình Lục không khỏi bồi hồi nhớ lại những tháng năm nhen ngọn lửa cách mạng từ mảnh đất chân quê này.

Có một di tích vừa là lịch sử, vừa là cách mạng, đó là đình Triều Hội (xã Bồ Đề). Đình thờ hai vị Thành Hoàng: Cao Mang tôn thần là tướng nhà Trần và Trần Xuân Vinh đỗ đệ nhị giáp tiến sĩ, làm quan dưới triều vua Lê Thánh Tông. Đình này còn nổi tiếng với sự kiện cuộc biểu tình, tuần hành thị uy ngày 20/10/1930, là nơi nổi trống tập hợp nông dân tham gia.

HUYỆN DUY TIÊN



BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN DUY TIÊN

HUYỆN DUY TIÊN

I. ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

Huyện Duy Tiên nằm ở phía Bắc tỉnh Hà Nam có diện tích đất tự nhiên là 135 km², ở trong vùng chiêm trũng.

Vị trí địa lý ở trong khoảng 20°38' vĩ độ Bắc, 105°75' kinh độ Đông. Phía Bắc giáp tỉnh Hà Tây; phía Đông giáp thị xã Hưng Yên và huyện Lý Nhân, phía Nam giáp thị xã Phủ Lý và huyện Bình Lục, phía Tây giáp huyện Kim Bảng.

Ở phía Nam huyện nổi lên hai ngọn núi, cách nhau 1,5km là Đồi Sơn (hoặc Long Đồi Sơn) cao trên 76 m và Đệp Sơn hoặc Đệp Sơn cao trên 50m như các quả đồi giữa đồng sâu.

Nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng, khí hậu, thủy văn của huyện Duy Tiên mang đặc điểm khí hậu nhiệt đới, gió mùa, có một mùa đông lạnh giá, đầu mùa tương đối khô, cuối mùa đông lại ẩm ướt, mùa hạ nóng ẩm nhiều mưa bão.

Về thổ nhưỡng, huyện Duy Tiên có vùng đất phù sa bồi trên hữu ngạn sông Hồng màu mỡ; vùng đất không được bồi trung tính ít chua ven sông Châu, sông Nhuệ; còn lại phần lớn là đất phù sa có glây chua, ở địa hình thấp, ngập nước thường xuyên, có nơi cốt đất là 1,8m.

Nhiệt độ trung bình năm khoảng 23°C. Tháng thấp nhất là tháng giêng, nhiệt độ trung bình khoảng 15,1°C. Tháng cao nhất là tháng 6, trung bình khoảng 29°C. Độ ẩm không khí 84%. Số giờ nắng trung bình mỗi năm từ 1.100 đến 1.200 giờ.

Lượng mưa từ 1.700 mm đến 2000mm, song lượng mưa phân bố không đều trong năm, chủ yếu tập trung tới 70% vào mùa hạ, từ tháng 5 đến tháng 10. Mùa khô kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau, ít mưa, khô lạnh. Thêm vào đó là các hiện tượng thời tiết khác thường: đông, bão, mưa phùn, sương giá, gió bắc.

Những đặc điểm trên đòi hỏi Duy Tiên phải tìm ra những giải pháp hữu hiệu trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sử dụng hợp lý quỹ đất, tránh những hạn chế bất lợi do khô hạn cũng như do ngập úng.

Duy Tiên có mỏ sét gốm ở Đông Văn, lộ ngay trên mặt đất dưới lớp cát xám đen chứa tàn tích thực vật, vữa sét dày 1,5m có thể làm nguyên liệu sản xuất gốm thô và gạch ngói.

Các mỏ sét gạch ngói còn xuất hiện ở các xã Mộc Bắc, Mộc Nam, Chuyên Ngoại và khá nhiều ở xã Duy Hải. Đất sét màu nhũ gụ, lẫn cát hạt nhỏ, độ mịn, độ dẻo chưa cao, nhưng có thể dùng để sản xuất ngói lợp.

Duy Tiên phong phú về sông ngòi, toàn huyện có 73 km sông bao bọc. Sông Hồng lớn nhất chảy bao phía Đông huyện, từ thôn Hoàn Dương thuộc xã Mộc Bắc, qua xã Mộc Nam đến cuối xã Chuyên Ngoại 12km. Sông Châu viền phía Nam với ngã ba sông Móng ở cuối huyện. Ca dao cổ trong vùng có câu:

*Núi Đọi ai đắp mà cao
Ngã ba sông Móng ai đào mà sâu.*

Phía Tây huyện có sông Nhuệ chảy qua ba xã. Ngoài ra còn sông nhỏ Hoàn Uyển và nhiều kênh, mương, máng thủy lợi mà nhân dân huyện Duy Tiên ra sức đào đắp suốt nửa thế kỷ qua nhằm chế ngự tác hại của thiên nhiên.

Đường sắt Bắc Nam và quốc lộ 1A chạy thẳng dọc phía Tây huyện, dài 16 km trên địa bàn, qua ga Đông Văn, một thị trấn đang trên đà phát triển, ở ngay trên trục giao thông quan trọng này.

Đường bộ có đường quốc lộ 38 (quốc lộ 60 cũ) từ thị trấn Đông Văn qua huyện lỵ ở thị trấn Hoà Mạc ra sông Hồng, có phà Yên Lệnh sang thị xã Hưng Yên.

Cầu Yên Lệnh khánh thành ngày 15/5/2004 tạo điều kiện thông thương giữa huyện Duy Tiên và tỉnh Hà Nam với các tỉnh phía Đông và vùng biển Bắc Bộ. Đường 62 nối quốc lộ 38 qua cầu Cầu Tử, giao lưu với các huyện Thanh Liêm, Bình Lục, Lý Nhân...

Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, những năm 1966 - 1967, nhân dân trong huyện đã làm thêm 80 km đường vòng, đường tránh, tạo nên mạng lưới giao thông và đường liên xã đi lại thuận tiện trong toàn huyện. Nhiều đường đã trải nhựa, bê tông, cấp phối tránh lầy lội khi trời mưa úng ngập.

II. ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH

Thời Lê, đất này có tên là huyện Cổ Giá, năm Quang Thuận (1460 - 1469) đổi là Duy Tân, đến đời Lê Kính Tông (1600 - 1619) do tên húy là Tân, mới chuyển sang gọi là Duy Tiên cho đến nay.

Duy Tiên cũng như các huyện khác trong tỉnh Hà Nam xưa đều thuộc Châu Lý Nhân. Thời Lê đổi là Phủ Lý Nhân, rồi thành Sơn Nam thừa tuyên, trấn Sơn Nam Thượng, đến năm 1831 thuộc tỉnh Hà Nội, từ năm 1890 thuộc tỉnh Hà Nam.

Về huyện Duy Tiên khi thuộc tỉnh Hà Nội (1831), sách *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn chép như sau :

“Huyện Duy Tiên ở cách phủ 13 dặm về phía Đông Bắc, Đông Tây cách nhau 13 dặm, Nam Bắc cách nhau 22 dặm. Tính từ huyện thành cũ là xã Ninh Lão, thì phía Đông đến địa giới huyện Nam Xang (nay là Lý Nhân) 9 dặm, phía Tây đến địa giới huyện Kim Bảng 4 dặm, phía Nam đến địa giới hai huyện Kim Bảng và Bình Lục 11 dặm, phía Bắc đến địa giới huyện Phú Xuyên, phủ Thường Tín 11 dặm.

Mới đặt từ đời Lê Quang Thuận, gọi là huyện Duy Tân, lệ vào phủ Lý Nhân, sau đời Trung Hưng, vì tránh tên húy đổi tên hiện nay...

Trước do phủ Lý Nhân thống hạt, năm Tự Đức thứ 5 (1852) bỏ tri huyện, do phủ kiêm nhiệm. Nay lãnh 6 tổng, 60 xã thôn trang. Lý sở cũ ở xã Ninh Lão, năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) đóng nhờ ở phủ thành, nay bỏ”^{*}.

Khi thành lập tỉnh Hà Nam (tháng 10 năm 1890), huyện Duy Tiên về tổ chức hành chính có 9 tổng, gồm 68 xã, thôn, phường, trang.

1. *Tổng Bạch Sam*: Bạch Sam, Bài Nhiễm, Bài Lẽ, Thân Nữ, Hoà Khê, Văn Phái, Tư Can, Nha Xá, Cổ Châu.

2. *Tổng Hoàng Đạo*: Dưỡng Hoà, Thọ Lão, Hoàng Lý, Ninh Lão, Ngọc Động, Ngọc Thị, Hoàng Đạo, Động Linh, Yên Lão, Yên Phú.

3. *Tổng Yên Khê*: Điệp Sơn, Quan Nha, Mang Sơn, trang Lũng Xuyên, Yên Khê, Đôn Lương, Quan, Lộc Châu, Thận Tu

4. *Tổng Tiên Xá*: Lục Nộn, Yên Ngoại, Bạch Xá, Hoà Trung, Đồng Văn, Ngô Xá, Yên Bảo, Kim Lũ, Nguyễn Xá, Đồng Bào, Tiên Xá.

5. *Tổng Đội Sơn*: Đội Sơn, Đội Lĩnh, Đội Trung, An Mông, Dưỡng Thọ, Trung Tín, Lê Xá, Thọ Cầu, Cầu Tử.

6. *Tổng Lam Cầu*: Lam Cầu, Phú Thứ, Quang Âm, Đường Âm, Quỳnh Trân, thôn Đỗ Nội, Quán Nha, Lương Cổ, Hoàng Văn, Đại Cầu, Phú Hoàn, Đỗ Ngoại, Đình Ngọ.

^{*}. *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb. Khoa học xã hội - 1971, tập 3, tr. 161.

7. *Tổng Chuyên Nghiệp*: Chuyên Nghiệp, Chuyên Thiệu, Yên Mỹ, Long Đàm, Lỗ Hà, Quan Phò, Trung Gián, Từ Đài, Tường Thụy, Yên Lệnh, Yên Năng.

8. *Tổng Mộc Hoàn*: Đô Quan, Hoàn Dương, Khả Duy, Dĩ Phố, Lãnh Trì, Yên Hoà, Yên Lạc, Yên Linh, Yên Từ.

9. *Tổng Trác Bút*: Hoà Mạc, Lạt Hà, Lệ Thủy, Lôi Hà, Trác Bút, Vân La.

Năm 1954, Duy Tiên có 27 xã với số dân 76.581 người, có 8.515 giáo dân. Đến nay, sau khi cắt xã Lam Hạ nhập vào thị xã Phủ Lý, huyện Duy Tiên có 21 xã, 2 thị trấn (bao gồm 142 thôn, xóm).

Phân bố diện tích và dân số năm 2000 như sau:

Stt	Tên xã, thị trấn	Diện tích (km ²)	Dân số TB (người)	Mật độ DS (người/km ²)
1	Thị trấn Đông Văn (thành lập 4-1984)	3,88	5.283	1.360
2	Thị trấn Hoà Mạc (thành lập 4-1986)	1,78	3.675	2.062
3	Xã Bạch Thượng	7,30	7.126	975
4	Xã Châu Giang	14,22	13.505	950
5	Xã Châu Sơn	3,46	3.282	949
6	Xã Chuyên Ngoại	8,77	8.734	995
7	Xã Duy Hải	4,85	5.181	1.068
8	Xã Duy Minh	4,33	5.471	1.264
9	Xã Đọi Sơn	6,11	6.348	963
10	Xã Hoàng Đông	6,89	7.415	1.075
11	Xã Mộc Bắc	10,10	6.456	640
12	Xã Mộc Nam	5,49	3.780	688
13	Xã Tiên Hải	3,98	3.743	941
14	Xã Tiên Hiệp	4,83	4.051	839
15	Xã Tiên Ngoại	7,34	4.720	643
16	Xã Tiên Nội	7,54	6.690	887
17	Xã Tiên Phong	2,20	2.908	1.320
18	Xã Tiên Tân	7,53	4.824	640
19	Xã Trác Văn	6,43	7.684	1.193
20	Xã Yên Bắc	9,32	10.426	1.118
21	Xã Yên Nam	7,71	8.349	1.087

(Theo Niên giám thống kê năm 2000 của phòng Thống kê Duy Tiên)

Năm 2000, dân số toàn huyện là 129.710 người, diện tích 135 km², mật độ dân số trung bình là 961 người/km². Phân theo giới tính: nam có 63.477, nữ 66.233, tỉ lệ nữ cao hơn nam 4,3%. Nguồn lao động cả huyện có 70.926 người. Số giáo dân trong huyện có 12.000 người.

Năm 2003, dân số toàn huyện là 130.972 người, mật độ dân số trung bình 970 người/km². Phân theo giới tính: nam có 63.609, nữ 67.363, tỉ lệ nữ cao hơn nam, 3%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2003 của huyện Duy Tiên là 0,82 % năm.

Trong 10 năm (1990 - 2000) do làm tốt công tác dân số kế hoạch hoá gia đình, huyện Duy Tiên đã hạ tỉ lệ tăng dân số tự nhiên từ 1,65% xuống còn 0,82%, tỉ lệ sinh từ 2,30% xuống 1,31%. Đời sống được nâng cao, sức khoẻ được chăm sóc, nên tỉ lệ chết từ 0,65% năm 1990 nay chỉ còn 0,47% năm 2000.

Tới nay, huyện Duy Tiên gồm 142 thôn xóm, 7 khu phố nằm trong 19 xã và 2 thị trấn như sau:

1. Thị trấn huyện lỵ Hoà Mạc (4 phố, 3 thôn): 4 phố đó là Đông Hoà, Khánh Hoà, Phú Hoà, Thịnh Hoà; còn 3 thôn là Hoà Mạc, Lôi Hà, Lũng Xuyên.
2. Thị trấn Đông Văn (3 phố, 2 thôn): phố Nguyễn Hữu Tiến, phố Nguyễn Văn Trội, và phố Phạm Ngọc Nhị; các thôn Đông Văn, Ninh Lão.
3. Xã Bạch Thượng (6 thôn) đó là: các thôn Nhất, Nhì, Ngũ, Nội, Thần Nữ, Văn Phái.
4. Xã Châu Giang (14 thôn): Chăm, Chuôn, Đoài, Đông, Đông Nội, Đông Ngoại, Duyên Giang, Du My, Độ, Đầm, Nguồn, Phúc Thành, Trì Xá, Vân Kênh.
5. Xã Châu Sơn (5 thôn): Câu Tử, Lê Xá, Thọ Cầu, thôn Thượng, thôn Trung.
6. Xã Chuyên Ngoại (5 thôn): Lỗ Hà, Quan Phố, Từ Đài, Yên Lệnh, Yên Mỹ.
7. Xã Duy Hải (5 thôn): thôn Cát, thôn Đông, thôn Nhị, thôn Tam, thôn Tứ.
8. Xã Duy Minh (gồm 7 thôn): các thôn Chương, Chung, Động Linh, Ngọc Thị, Ninh Lão, thôn Trinh, thôn Tú.
9. Xã Đọi Sơn (8 thôn): Đọi Nhất, Đọi Nhì, Đọi Tam, Đọi Lĩnh, Đọi Tín, Đọi Trung, Sơn Hà, Hoà Thịnh.

10. Xã Hoàng Đông (6 thôn): An Nhân, Bạch Xá, Hoàng Lý, Hoàng Hạ, Hoàng Thượng, Ngọc Động.

11. Xã Mộc Bắc (5 thôn): các thôn Dĩ Phố, Hoàn Dương, Khả Duy, Yên Hoà, Yên Từ.

12. Xã Mộc Nam (5 thôn): Đò Quan, Lãnh Trì, Nha Xá, Yên Lạc, Yên Ninh.

13. Xã Tiên Hải (4 thôn): Đổ Nội, Đổ Ngoại, Quán Nha, Thường Ấm.

14. Xã Tiên Hiệp (5 thôn): An Ngoại, Đình Ngo, Ngòi, Phú Hoàn, Phú Thứ.

15. Xã Tiên Ngoại (9 thôn): Liêu, Lương, Minh, Nội, Thượng, Trung, Doãn, Yên Bảo, Yên Nội.

16. Xã Tiên Nội (9 thôn): gồm các thôn Đoài, Hoà Trung, Kim Lũ, Ngô Thượng, Ngô Xá, Nguyễn, Nhất, Sa Lao, Trì.

17. Xã Tiên Phong (2 thôn): thôn An Mông, và thôn Dưỡng Thọ

18. Xã Tiên Tân (7 thôn): gồm các thôn Đan, Đại Cầu, Kiều, Lão Cầu, Mạc, Thượng và thôn Trúc Sơn.

19. Xã Trác Văn có 6 thôn và 11 xóm là các thôn Lạt Hà, Lệ Thủy, Nguyễn Xá, Tường Thủy, Tường Xá, Văn Bút và các xóm là: Bắc Hoà, Hồng Hưng, Long Hưng, Long Lan, Ninh Giang, Phong Dinh, Quyết Tiến, Thanh Bình, Tiên Phong, Tư Điền, Vĩnh Học.

20. Xã Yên Bắc có 9 thôn đó là các thôn Bùi Xá, Bãi Bùi, Chợ Lương, Đôn Lương, Lương Xá, Lũng Xuyên, Quan Nha, Văn Xá, Vũ Xá.

21. Xã Yên Nam có 9 thôn là các thôn Điệp Sơn, Điệp Châu, Lộ Châu, Mang Hạ, Mang Thượng, Thận Trại, Thận Y, Thủy Cơ, Văn Tiêu.

III. LỊCH SỬ VÀ TRUYỀN THỐNG

Vùng đất cổ Duy Tiên ghi đậm dấu vết của nền văn hoá Đông Sơn, cách ngày nay trên 2000 năm.

Ở núi Đọi, đã phát hiện nguyên vẹn quan tài gỗ hình thuyền và khu mộ cổ Trì Xá, Yên Từ (xã Mộc Bắc) nằm ven sông Hồng. Tại cánh đồng Riu, Vua Riu (thôn Văn Xá, xã Yên Bắc) đã phát hiện được 10 quan tài gỗ hình thuyền có niên đại cách đây trên 2000 năm.

Trong các mộ cổ tìm thấy nhiều công cụ sản xuất (lưỡi cày, rìu đồng, cuốc gỗ), đồ binh khí (giáo, lao, dao găm đồng) và cả đồ dùng sinh hoạt (bát gỗ, thau đồng, khuyên, thạp...), những di vật của nền văn minh lúa nước sông Hồng.

Đặc biệt trong lòng đất huyện này đã lưu giữ tới 9 chiếc trống đồng, trong tổng số 18 chiếc đã tìm thấy ở Hà Nam.

Năm 1974, một người bán đồng nát ở thôn Ngọc Thụy (xã Duy Minh) mua được của dân làm thủy lợi Duy Tiên một trống đồng đã bị vỡ chỉ còn mặt và một phần tang trống, có đường kính 56cm bề mặt, với hoa văn ngôi sao 12 cánh, 20 hình chim đứng và 8 hình chim mỏ dài đang bay ngược chiều kim đồng hồ. Hiện trống để tại Viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam. Cũng năm này, phát hiện một trống đồng cổ ở thôn Vũ Xá (xã Tiên Yên). Trống cao 38,5cm, đường kính mặt 45cm, giữa có ngôi sao 8 cánh và 4 chim mỏ dài đang bay, còn nguyên vẹn, nay lưu giữ ở Bảo tàng tỉnh.

Năm 1980, trên đất Lũng Xuyên (xã Yên Bắc), dân đào mương tìm thấy một trống đồng nguyên vẹn; năm 1986 lại phát hiện chiếc trống thứ hai bị vỡ mặt, hoa văn mờ.

Tại thôn Văn Xá (xã Yên Bắc), năm 1983 còn phát hiện được 1 trống đồng nữa.

Ngoài ra còn các trống thôn Đoài, thôn Trì (xã Tiên Nội), thôn Thân Nữ (xã Bạch Thượng) và hàng chục hiện vật cổ như bình, lọ, đĩa... bằng đá, gốm, đồng đã được tìm thấy ở khu vực xã Yên Nam, có niên đại trên 1000 năm.

Từ những năm đầu Công Nguyên, huyện Duy Tiên đã có những người con anh dũng đứng lên chống xâm lăng giữ nước giữ nhà. Tiêu biểu là nữ tướng Nguyệt Nga ở thôn An Mông (nay thuộc xã Tiên Phong).

Nguyệt Nga là con ông Trần Huy và bà Phạm Thị Đào, từ nhỏ đã thông minh lại đẹp nét, đẹp người. Trước cảnh nước mất nhà tan do quan quân nhà Hán thống trị gây ra, bà chiêu mộ quân sĩ, dựng cờ tụ nghĩa tại quê nhà. Khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa, bà đem mấy ngàn nghĩa quân tham gia, được vua Trưng phong cho là Nguyệt Nga công chúa.

Khi Mã Viện đem quân sang đánh, bà trấn giữ thành Lạng Sơn. Thế cùng lực tận, bà chạy về quê tử tiết ở ngã ba sông, không chịu để giặc bắt.

Dân làng An Mông suy tôn bà là Thánh Mẫu, thành hoàng làng, không chỉ vì hy sinh cứu quốc mà còn là bà tổ nghề dâu tầm dạy cho dân. Tại Đình Đá thôn An Mông còn đôi câu đối ca ngợi bà.

Hùng khởi thoa quân Tô bắc khứ

Anh thư kiếm mã Việt Nam an

(nghĩa là: Khảng khái anh hùng nhi nữ đuổi giặc Tô về Bắc

Thanh gươm yên ngựa anh thư giữ bờ cõi nước Nam)

Xa, thừa các vua Hùng dựng nước, còn có truyền thuyết về Thiện Công, Vực Công, ở Tường Lan từng đánh giặc Ân, bảo vệ bờ cõi Văn Lang.

Trên đất Duy Tiên, còn dấu tích của vua Lê Đại Hành (980 - 1005) đến vùng Đọi Sơn cày tịch điền, bắt được lọ vàng cốm nên gọi chỗ ruộng ấy là “kim điền”. Đời Lý, vua Nhân Tông (1072 - 1128), đến đây xây chùa và dựng bảo tháp Diên Linh trên núi Long Đọi.

Đời Lê, vua Thánh Tông (1460 - 1497), cho xây lại chùa vì bị quân Minh phá hủy, ông còn để thơ để lại cho mai sau.

Thế kỷ XIII đời Trần, sau khi chiến thắng Nguyên - Mông, Phiêu kỵ thượng tướng quân - Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư đã được phong thái ấp ở đất Dương Hoà (xã Duy Hải bây giờ). Ông đã đưa dân Vân Đồn - nơi ông đại thắng diệt toàn bộ thuyền lương của địch về đây khai hoang mở ấp.

Duy Tiên còn là đất khoa bảng. Trên núi Long Đọi, ở về phía Bắc Chùa Đọi có một khu văn từ khá quy mô ghi lại các vị đã đỗ đạt qua tất cả các kỳ thi nho học từ 1075 đến 1854, bao gồm 34 vị đỗ tiến sĩ, 51 vị đỗ tú tài, 99 vị cử nhân, cống cử, ngự cống và giám sinh (tính theo thời điểm trước năm 1854).

Trong đó, người đỗ cao nhất là Nguyễn Quốc Hiệu quê ở thôn Phú Thứ (xã Tiên Hiệp) đỗ thám hoa khoa Bính Thìn, năm Vĩnh Hựu thứ 2 (1736) thời Lê Trung Hưng, sau làm đến Hiền Sát sứ. Người trẻ tuổi nhất, mới 19 tuổi đã đỗ tiến sĩ khoa Kỷ Sửu năm Minh Đức thứ 3 (1529) đời Mạc, là Phan Tế quê ở thôn Bạch Xá (xã Hoàng Đông), làm đến Thừa chính sứ. Lại có người đỗ cao tuổi nhất là Trương Minh Lượng làng Nguyễn Xá (xã Tiên Nội), đậu tiến sĩ khoa Canh Thìn, năm Chính Hoà thứ 21 (1700), lúc đã 65 tuổi, làm đến chức tỵ khanh, là ông ngoại nhà bác học Lê Quý Đôn.

Nhân vật của Duy Tiên còn có thể kể:

- Tiến sĩ Trần Thị Vũ, hoàng giáp Phạm Duy Diễn ở thôn Phú Thứ (xã Tiên Hiệp).

- Trần Thuần Du học cùng thời với Nguyễn Trãi, người Tân Hội, tài trí uyên bác làm đến Nhập nội hành khiển (tể tướng).

- Lý Trần Thản quê Lê Xá (xã Châu Sơn) đỗ Tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu đời Lê Hiến Tông niên đại Cảnh Hưng năm thứ 30 (1769), làm quan trấn thủ Hưng Hoá thời Lê Hiến Tông, sau được truy tặng Thượng thư bộ Binh, còn bia phúc thần ở thôn Lê Xá.

- Nguyễn Công Thành đỗ tiến sĩ khoa Canh Thìn, Chính Hoà thứ 13 (1692) đời Lê Hy Tông.

Thế kỷ XX, huyện Duy Tiên tự hào có Nguyễn Hữu Tiến (1901 - 1941) người làng Lũng Xuyên (xã Yên Bắc bây giờ), thường gọi là giáo Hoài. Ông tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên năm 1927, được kết nạp vào Đông Dương cộng sản đảng (9-1930), từng là Phó Bí thư tỉnh uỷ lâm thời Hà Nam. Ông bị bắt tại Hà Nội (1931), bị kết án 20 năm khổ sai, 20 năm quản thúc, đày lên Sơn La, rồi Côn Đảo. Năm 1935, ông vượt ngục về Hậu Giang, rồi phụ trách cơ quan ấn loát của Đảng ở Sài Gòn - Chợ Lớn. Tháng 7-1940, ông bị bắt cùng với Nguyễn Thị Minh Khai. Bọn địch đã xử bắn ông ngày 26-8-1940, tại Hóc Môn cùng với các đồng chí tham gia Nam Kỳ khởi nghĩa. Nguyễn Hữu Tiến là tác giả của lá cờ đỏ sao vàng sau trở thành quốc kỳ của Việt Nam. Ông có những câu thơ yêu nước vận động học sinh như:

Nghĩ câu máu chảy ruột mềm

Thương nòi thương nước anh em một lòng

Đinh ninh ghi tạc chữ đồng

Nước non này nước non chung đó mà.

Duy Tiên cũng là quê hương của nhà báo Nguyễn Thành Lê (xã Tiên Tân), nhạc sĩ Phong Nhã (xã Hoàng Đông)...

Phong trào yêu nước và tham gia cách mạng chống thực dân Pháp sớm thâm nhập vào đất Duy Tiên. Năm 1927, chi hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên được thành lập ở Lũng Xuyên và trường tổng sư Tường Thụy.

Lũng Xuyên - mảnh đất cách mạng - nơi thành lập chi bộ đầu tiên của huyện Duy Tiên và cũng là nơi đã tổ chức nhiều hội nghị quan trọng của Đảng bộ Hà Nam.

Hội nghị đại biểu Đảng bộ Hà Nam tại Lũng Xuyên tháng 9-1930, đã bầu ra Ban Tỉnh uỷ chính thức do đồng chí Lê Công Thanh làm Bí thư. Huyện Duy Tiên vinh dự có người tham gia Tỉnh uỷ: Nguyễn Hữu Tiến, Vũ Hưng, Phạm Văn Tô.

Đại hội đại biểu Đảng bộ Hà Nam lần thứ I diễn ra tại Lũng Xuyên tháng 1-1931, đã cử ra Ban Tỉnh uỷ lâm thời Hà Nam, ra báo *Dân Cày* (sau đổi là Báo Đỏ).

Hội nghị Lũng Xuyên 15-16/8/1945 do Ban cán sự Đảng Hà Nam triệu tập, quyết định tổng khởi nghĩa giành chính quyền, cử Ủy ban quân sự cách mạng tỉnh do đồng chí Lê Thành làm Chủ tịch.

Chi bộ Lũng Xuyên và Đảng bộ Duy Tiên phát huy truyền thống yêu nước kiên cường, đấu tranh kiên quyết với kẻ thù, đã tập hợp đông đảo quần chúng nổi lên cướp chính quyền huyện vào sáng ngày 20-8-1945, cùng lúc với các huyện Lý Nhân, Kim Bảng bên cạnh. Lá cờ đỏ sao vàng do người con của Duy Tiên sáng tác đã pháp phới tung bay trên nóc huyện đường, mở ra trang sử mới cho nhân dân Duy Tiên bước vào thời kỳ độc lập, tự do, làm chủ vận mệnh của mình.

Trong cuộc kháng chiến trường kỳ chống Pháp, Đảng bộ Duy Tiên lãnh đạo đoàn kết lương giáo cùng đồng tâm hiệp lực chống kẻ thù xâm lược bảo vệ quê hương lập nhiều chiến công xuất sắc như trận phục kích đường máng chợ Lương, bắt sống 180 tên, thu nhiều vũ khí (7-1952).

Nổi lên là trận công phá trại tập trung lớn của địch tại xã Đông Văn năm 1953, giải phóng 6000 đồng bào khỏi thế kìm kẹp.

Trận đánh tàu địch trên sông Hồng thuộc địa phận xã Chuyên Ngoại ngày 22-2-1954, bắn cháy 1 tàu chiến và 4 ca nô của Pháp.

Dân quân du kích Duy Tiên ngày đêm hoạt động, đánh địch vận chuyển trên quốc lộ 1A và trên sông Hồng, quây rối các đồn bốt địch trong vùng tế làm chúng ăn không ngon, ngủ không yên. Ngày 3-7-1954, địch buộc phải rút chạy, Duy Tiên hoàn toàn giải phóng.

Tuy nhiên, qua chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp, toàn huyện có 823 liệt sĩ, 296 thương binh.

Hai liệt sĩ thời kỳ bảo vệ tổ quốc của Duy Tiên đã được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân là liệt sĩ Ngô Đình Quý người xã Lam Hạ (nay thuộc thị xã Phủ Lý) và liệt sĩ Dương Văn Nội người xã Tiên Tân.

Qua hai cuộc chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ bằng không quân, Duy Tiên nằm trên trục đường vận chuyển tiếp viện cho chiến trường miền Nam nên đã hứng chịu nhiều trận đánh phá ác liệt của quân thù. Thị trấn Đông Văn, bến phà Yên Lệnh là những điểm bị địch đánh phá dữ dội hàng trăm lần.

Từ 1965 đến 1968, máy bay Mỹ đã đánh phá 21/22 xã của Duy Tiên, cả thảy (nay 1 xã thuộc thị xã Phủ Lý), 672 trận trút xuống 350 tấn bom đạn. Chúng cũng đã gây tội ác man rợ tàn sát đồng bào thôn Thượng (xã Tiên Tân).

Nhiều đội dân quân được trang bị súng cao xạ để đánh trả địch kiên quyết, góp phần cùng quân dân toàn tỉnh bắn rơi 57 máy bay địch. Tháng 6-1967, dân quân xã Chuyên Ngoại bắt sống giặc lái Mỹ nhảy dù. Năm 1972, Mộc Bắc cũng tóm cổ phi công Mỹ khi máy bay bị bắn rơi, nhảy xuống.

Nhiều đội dân quân được tặng danh hiệu đơn vị quyết thắng: như dân quân các xã Tiên Hoà, Đội Sơn...

Nhiều đơn vị được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang:

- Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Lam Hạ (1998) (từ năm 2000 thuộc thị xã Phủ Lý).
- Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Chuyên Ngoại (2000)
- Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Trác Văn (2000)
- Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Tiên Ngoại (2000)

Đồng chí Nguyễn Văn Giảng, người xã Tiên Ngoại được phong danh hiệu anh hùng quân đội trong kháng chiến chống Mỹ.

Lịch sử và truyền thống đã tạo dựng nên mảnh đất và con người huyện Duy Tiên hiếu học, chuyên cần lao động, chiến đấu anh dũng bảo vệ quê hương, Tổ quốc.

Trong chống Mỹ cứu nước, huyện Duy Tiên đã có 2.008 liệt sĩ hy sinh trên mọi ngả đường chiến trường Nam Bắc và bảo vệ biên cương. Năm 2002, nhân dân và lực lượng vũ trang huyện Duy Tiên được Nhà nước phong tặng Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang và 107 Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Đó là niềm tự hào lớn của Đảng bộ và nhân dân huyện Duy Tiên.

IV. KINH TẾ

Duy Tiên là huyện thuần nông, 80% dân số làm nông nghiệp. Mà nghề nông ở Duy Tiên, vùng đồng chiêm trũng, lại vô cùng vất vả. Trước đây chỉ cấy được một vụ, năng suất thấp:

*Duy Tiên đồng bãi mai rùa
Ăn hạt thóc mùa, tát nước quanh năm*

Từ xa xưa huyện Duy Tiên đã có nhiều làng nghề nổi tiếng như nghề nuôi vịt đẻ và nghề ấp trứng; nghề trồng dâu nuôi tằm (xã Tiên Phong bên sông Châu); dệt lụa Nha Xá, Đông Linh; dệt go Đôn Lương; thêu Yên Bắc; kéo mật ở Trường Thụy; làm trống ở Đọi Tam; đan song mây ở Ngọc Động; đan tre rổ rá, lờ, làm thuyền ở Chuôn, Quan Nha; làm gạch ngói ở Mộc Bắc, Duy Hải...

Những nghề thủ công chưa tạo được đà phát triển, sản xuất manh mún, phục vụ tiêu dùng nội địa là chủ yếu, ngoài một số mặt hàng mây giang đan xuất khẩu của Ngọc Động (xã Hoàng Đông), nhưng doanh số chưa cao.

Tổng mức doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ năm 2000 trên địa bàn đạt 57,3 tỉ đồng, chủ yếu là thương mại và khách sạn nhà hàng, du lịch còn kém phát triển.

Trong lĩnh vực công nghiệp, có hai cơ sở doanh nghiệp nhà nước của trung ương là Công ty giống cây trồng trung ương sản xuất giống lúa và Xí nghiệp thực phẩm xuất khẩu miền Bắc đất đai thị trấn Đồng Văn. Cơ sở do tỉnh quản lý có: Công ty giống cây trồng Hà Nam, Công ty khai thác công trình thủy lợi, Xí nghiệp kinh doanh và chế biến lương thực, Xí nghiệp sửa chữa và dịch vụ máy nông nghiệp, Trại sản xuất cá giống, Xí nghiệp may 27-7 làm hàng xuất khẩu, Công ty phát hành sách và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Huyện chỉ quản lý Công ty dệt và Công ty thương mại với doanh số năm khoảng 9 tỉ đồng.

Ngành nông nghiệp là kinh tế chủ lực, chiếm tỉ trọng lớn trong tổng giá trị sản xuất của huyện và có ý nghĩa quyết định đảm bảo sự ổn định và phát triển kinh tế - chính trị - văn hoá - xã hội trên địa bàn. Do vậy Đảng bộ và chính quyền huyện Duy Tiên đã tập trung chỉ đạo lĩnh vực quan trọng này.

Bản chất người nông dân ở Duy Tiên là lao động cần cù, nhưng là người sản xuất nhỏ, kỹ thuật lạc hậu, lại bị phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên.

Gần nửa thế kỷ qua, huyện đã đầu tư sức người, sức của cải tạo ruộng đồng, lấy thủy lợi là biện pháp hàng đầu để tạo sức bật cho nghề nông đi lên.

Chỉ tính từ năm 1990 đến năm 2000, tuy diện tích đất canh tác nông nghiệp chỉ có 8.500ha (lại ngày càng thu hẹp do làm các công trình thủy lợi, giao thông và các công trình công cộng khác), nhưng giá trị sản xuất nông nghiệp vẫn tăng từ 101 tỉ đồng (1990) lên 251 tỉ đồng (2000), trong đó chăn nuôi chiếm 25%. Tổng sản lượng lương thực đạt 79.223 tấn. Năng suất lúa hai vụ mỗi năm đạt 10,7 tấn/ha so với 10 năm trước mới chỉ có 7,7 tấn.

Vào thời điểm năm 2000, cây công nghiệp chủ yếu của huyện là đỗ tương (921 tấn) và lạc (797 tấn).

Đàn lợn năm 2000 của huyện có gần 41.000 con, sản lượng trên 3.500 tấn. Gia cầm đạt 1.230 tấn. Đàn trâu có 926 con, bò có 3.512 con. Nuôi trồng và khai thác thủy sản đạt 11 tỉ đồng. Năm 1985, hợp tác xã nông nghiệp Châu Giang được phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động. Năm 2000, hợp tác xã nông nghiệp Yên Bắc được phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới.

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2003, tính theo giá hiện hành đạt 145,35 tỷ đồng bằng 241,7 % so với năm 1997, trong đó khu vực kinh tế nhà nước đạt 4,4 tỷ đồng, khu vực kinh tế địa phương đạt 15,74 tỷ đồng, kinh tế tư nhân 125,22 tỷ đồng. Giá trị xuất khẩu đạt 46,4 tỷ đồng bằng gần 3 triệu USD. Trên địa bàn huyện có 6 doanh nghiệp nhà nước, 25 doanh nghiệp tư nhân, tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp là 7514 cơ sở. Hiện tại, huyện có hai dự án phát triển làng nghề tại Nha Xá (xã Mộc Nam) và Ngọc Động (xã Hoàng Đông) và nhiều xã xây dựng được các quỹ khuyến công, khuyến khích phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp.

Nét khởi sắc nổi bật trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế năm 2003 của huyện Duy Tiên là phát triển công nghiệp theo hướng thành lập các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Cầu Giát, Tiên Tân, Hoàng Đông... trên cơ sở đẩy nhanh

tiến độ phát triển giao thông như đường nối cầu Yên Lệnh với quốc lộ 38 (nam cầu Giát đến quốc lộ 1A, cầu Nhật Tựu, tỉnh lộ 971, 9710 v.v.) cũng như phát triển giao thông nông thôn với mức đầu tư gần 6 tỷ đồng, trong đó Nhà nước hỗ trợ 1,44 tỷ đồng và 826 tấn xi măng.

Sản xuất nông nghiệp năm 2003, huyện Duy Tiên cũng có bước phát triển mới. Duy Tiên vẫn là huyện đứng đầu tỉnh về năng suất lúa. Tổng sản lượng lương thực 77.535 tấn, đạt 102 % mức kế hoạch, sản lượng đậu tương đạt 1507 tấn, lạc vỏ đạt 5.355 tấn, ngô đạt 3.758 tấn, dưa chuột đạt 920 tấn ...; chăn nuôi đã trở thành một ngành sản xuất chính trong nông nghiệp của huyện, chiếm tỷ trọng 41% (tăng 7,3% so với 2002), tổng đàn lợn là 65.067 con, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2002, đàn bò có 5.418 con (tăng 10,2%), đàn trâu có 549 con, đàn gia cầm có 1,297 triệu con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng là 10.238 tấn đạt 128% so với kế hoạch, trong đó thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 8.430 tấn, bằng 120% so với năm 2002. Sản lượng cá tôm, nuôi trồng thủy sản đạt 1.500 tấn.

Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2003, huyện Duy Tiên đạt 305,41 tỷ đồng, tăng gần 6% so với năm 2002.

Năm 2003, huyện Duy Tiên có tốc độ tăng trưởng kinh tế là 9,5%, tăng 1,1% so với năm 2002. Bình quân thu nhập theo đầu người đạt 3,75 triệu đồng, tăng 9,7% so với năm 2002.

Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn năm 2003 đạt 176,21 tỷ đồng bằng 180,9% so với năm 1997.

Hướng đi tới của huyện Duy Tiên là tập trung phát triển công nghiệp, nhanh chóng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đưa giống mới cho năng suất cao vào thâm canh. Mặt khác phát triển và mở rộng các làng nghề thủ công truyền thống, tìm đầu ra cho sản phẩm mỹ nghệ mây giang đan xuất khẩu ổn định, nhằm đưa Duy Tiên nhanh chóng trở thành huyện giàu mạnh của tỉnh Hà Nam.

V. VĂN HOÁ - XÃ HỘI

Đời sống văn hoá - xã hội của nhân dân huyện Duy Tiên ngày càng được cải thiện rõ rệt. Điện đã về 21 xã, thị trấn. Phát thanh và truyền hình phủ sóng toàn huyện. Tất cả các cơ sở đều có trạm truyền thanh thông tin nội bộ, điện thoại đến trụ sở UBND xã và bưu điện xã.

Hoạt động văn hoá - văn nghệ quần chúng được đẩy mạnh. Vốn văn nghệ dân gian được bảo tồn và phát triển - đó trước hết là các chiếu chèo của các thôn

Chuyên Thiện (xã Châu Giang), Ngô Xá (xã Tiên Nội) và đặc biệt là hát dân ca giao duyên ở vùng ngã ba sông Móng.

Móng là tên nôm một làng nay thuộc xã Tiên Phong, dân có nghề chở đồ ngang qua sông Châu ở nơi ngã ba tiếp giáp ba xã của ba huyện: xã Tiên Phong (huyện Duy Tiên), xã Văn Lý (huyện Lý Nhân), xã Bình Nghĩa (huyện Bình Lục).

Nguồn dân ca hát đối trên thuyền dập dềnh sóng nước là của cả ba huyện nhưng lại mang tên một làng Móng của huyện Duy Tiên. Bắt nguồn từ nhu cầu sinh hoạt tinh thần, giao lưu tình cảm và cảm hứng thăng hoa trong lao động sản xuất, hát giao duyên vùng sông Móng lúc đầu hát trên mặt nước, sau chuyển lên bờ, ngày càng phong phú cả về nội dung và hình thức.

Chủ đề lời ca nói về tình yêu lứa đôi, ca ngợi quê hương tươi đẹp, cuộc sống yên bình, ca ngợi con người chất phác lao động trên cánh đồng chiêm, bãi dâu, chèo đò sông nước thật trữ tình, ví như:

- *Ba quan một chiếc thuyền nan*
Có về xóm bãi gái ngoan tâm chông...
 - *Đêm khuya sương đẫm cành dâu*
Anh kéo vạt áo che đầu cho em.

Chất trữ tình đậm đà, trong sáng, không hề bi lụy, làm sáng khoái tâm hồn người.

Trong phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”, trong tổng số 159 làng thôn đã có 41,5% được công nhận là làng văn hoá. Nổi lên là làng văn hoá Đông Ngoại, xã Châu Giang, được công nhận vào loại sớm nhất tỉnh; làng văn hoá Phúc Thành, một làng công giáo toàn tòng thuộc xã Châu Giang.

Đến nay toàn huyện Duy Tiên có 48 làng văn hoá cấp tỉnh, 18 làng văn hoá cấp huyện, 75,5% số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá. Toàn huyện đã có 100% các làng, phố xây dựng xong hương ước, quy ước, trong đó đã được phê duyệt và tổ chức lễ công bố hương ước, quy ước ở 141/149 làng.

Phong trào văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao có nhiều hoạt động sôi nổi thu hút các tầng lớp nhân dân tham gia nhiệt tình từ cơ sở cho tới cấp huyện. Nhiều xã và thị trấn đã duy trì hoạt động thường xuyên và có hiệu quả các câu lạc bộ điền kinh, bơi lội, dưỡng sinh, bóng đá, cầu lông v.v.

Toàn huyện năm 2003 có 22 trường mẫu giáo mầm non với 174 lớp học và 4.305 cháu; có 24 trường tiểu học, 21 trường trung học cơ sở (THCS) và 4 trường trung học phổ thông (THPT), với 707 lớp học và 26.261 học sinh. Không còn lớp học ba ca. Đã có 36 trường tiểu học và trung học cơ sở được xây kiên cố.

Kết thúc năm học 2002 - 2003, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp ở các cấp học đạt khá cao: tiểu học đạt 99,96%, THCS đạt 99,53%, THPT đạt 96,44%.

Tất cả các xã đều đã được công nhận phổ cập giáo dục tiểu học. Toàn huyện đã có 13 trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó có 10 trường tiểu học, 2 trường mầm non, 1 trường THCS và tại 13 trên 21 xã và thị trấn đã khai trương trung tâm giáo dục cộng đồng.

Huyện có 1 bệnh viện trung tâm, 2 phòng khám đa khoa khu vực, 1 trạm điều dưỡng và 22 trạm y tế xã, thị trấn để chăm lo bảo vệ sức khoẻ cho dân. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên nay chỉ còn 0,84%. Tỷ lệ trẻ sơ sinh chết ở trạm y tế không có.

VI. DI TÍCH - DANH THẮNG

Mảnh đất Duy Tiên ẩn chứa cả một kho tàng văn hoá dân gian vật thể và phi vật thể lâu đời.

Đạo Phật truyền bá vào đây từ khoảng thế kỷ XI, dưới triều Lý. Nhiều chùa, tháp được xây dựng trong thời gian này.

Trên đỉnh Long Đọi Sơn - gọi nôm là núi Đọi có chùa và tháp Sùng Thiện Diên Linh xây dựng trong 4 năm (1118 - 1121) dưới thời vua Lý Nhân Tông. Đến thế kỷ XV, giặc Minh xâm lấn nước ta đã phá huỷ cụm kiến trúc này, chỉ còn lại tám bia đá và 6 pho tượng Kim Cương.

Bia Sùng Thiện Diên Linh là tám bia lớn nhất và vào loại cổ nhất nước ta từ thời Lý còn sót lại đến ngày nay. Bia cao 2,8m, rộng 1m, trán bia và riềm bia chạm trang trí hình rồng đặc sắc thời Lý. Văn bia do Hình bộ thượng thư, Thái học sinh Nguyễn Công Bật soạn năm 1121, ca ngợi cảnh đẹp kỳ thú của non sông đất nước và chiến công phá Tống, bình Chiêm, xây dựng nhà nước Đại Việt hùng cường dưới triều Lý. Văn tự dùng nhiều lời nhà Phật.

Năm Quang Thuận thứ 8 (1467), vua Lê Thánh Tông tuần du, ngoạn mục cảnh Đọi Sơn, có đề bài thơ, sau được khắc vào mặt sau tám bia Sùng Thiện Diên Linh:

Bản dịch:

*Nón ngất nghìn tâm, thành hoá cũ
Men vin bạc đá, viếng thiên gia
Hoang đường vua Lý bia còn đó
Tàn bạo quân Minh, tháp khác xưa
Đường biếc rêu phong, người vắng dấu
Núi xanh vệt cháy, tiết nhiều mưa
Lên cao tâm mắt nhìn bao quát
Muôn dặm cây xanh, một dải mờ.*

Năm Tân Sửu (1591) đời Mạc Mậu Hợp, nhân dân Đọi Sơn đã xây lại chùa, dựng lại bia. Bởi vậy trong dân gian có câu "Lý tác, Mạc tu" (Lý xây dựng, Mạc trùng tu). Dấu tích ba triều đại Lý - Lê - Mạc còn in đậm ở di tích này. Thời Lý - Trần, chùa Long Đọi là một trong những trung tâm Phật giáo của nước ta.

Nay chùa ngoài thờ Phật, còn thờ nguyên phi Ý Lan.

Hội chùa hàng năm vào ngày 21-3 âm lịch, có tế lễ, các trò chơi, đấu vật, hát chèo.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: "Dưới chân núi Đọi có 9 ngọn suối, lại có huyệt đó gọi là Hàm Rồng, cửa huyệt có tượng đồng Cao Vương".

Điệp Sơn còn gọi là núi Kim Ngưu trông giống con trâu nằm, trên núi cũng có chùa, trông ra sông Châu non nước hữu tình. Trên núi Đọi còn 6 bia đá của Văn từ huyện Duy Tiên, ghi tên các vị khoa bảng.

Chùa Bạch Liên ở thôn Tường Thụy (xã Trác Văn), là một cổ tự đã được xếp hạng là di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật. Chùa gồm 7 toà, 31 gian. Chính điện theo kiểu chữ Đinh rộng rãi, tường gạch Bát Tràng để trần bao quanh. Hệ thống cột đều bằng lim đặt trên đá tảng vững chắc. Nét độc đáo của chùa Bạch Liên là các bức cửa võng trong chùa đều được chạm khắc rất tinh xảo với nhiều đề tài phong phú như: Cửu Long tranh châu, cảnh Phật đường nơi Tây Trúc, thầy trò Đường Tăng đi thỉnh kinh, tứ vị Bồ tát, bát vị Kim Cương... sơn son thếp vàng rực rỡ, có giá trị nghệ thuật cao.

Hệ thống tượng khá đầy đủ, đáng chú ý là toà Cửu Long bằng đồng cao 1,6m, rộng 1,4m với 50 pho tượng nhỏ bài trí trên thân của 9 con rồng, pho nào cũng sinh động trong tư thế khác nhau bộc lộ tính cách. Chùa còn thờ hai vị anh hùng thời Hùng Vương thứ 6.

Đôi câu đối chùa có ghi:

Tường Thuy chung anh để đệ trang nghiêm đồng kim thạch; Bạch Liên thổ nhụy lâu dài luân hoá lịch xuân thu

(Tạm dịch: Đất Tường Thuy chung đúc anh hùng, gia trạch trang nghiêm cùng vàng đá; Hoa Sen trắng nở trong nhụy thắm, lâu đài thay đổi với thời gian).

Cùng với các di tích kể trên, huyện Duy Tiên có 9 di tích lịch sử văn hoá đã được xếp hạng cấp quốc gia bao gồm 6 đình, 2 đền và 1 chùa có giá trị cao về lịch sử và kiến trúc nghệ thuật.

Thần phả còn lưu giữ ở đình Tường Thuy cho biết: Ngày ấy, có hai vợ chồng ông họ Nguyễn, bà họ Dương từ Thái Nguyên về làm thủ từ chùa Bạch Liên, khu Tường Lan, trấn Sơn Nam, sau sinh 2 người con trai là Nguyễn Thiện và Nguyễn Vực. Lớn lên, hai ông phò vua, giữ nước, yêu dân, hướng thiện. Khi giặc Ân sang cướp phá, hai ông theo Phù Đổng Thiên Vương dẹp trừ tướng Thạc Linh, rồi về quê hương Tường Lan qua đời. Vua Hùng sắc phong cho hai ông làm Đại Vương, dân làng thờ phụng làm Thành hoàng.

Khu chùa còn là cơ sở của Đảng và lực lượng du kích trong những năm kháng chiến chống Pháp 1947 - 1954.

Duy Tiên có nhiều ngôi đình cổ như đình Ngọc Động (xã Hoàng Đông) thờ Trán Quốc Đại vương Sơn Tinh và phu nhân, có rước kiệu và trò chơi dân gian vào lễ hội 8 - 10 tháng Giêng, đình Đá xã Tiên Phong thờ bà Nguyệt Nga, nữ tướng của Hai Bà Trưng, mở hội ngày 15 tháng Bảy, đình Khả Duy (xã Mộc Bắc) thờ Lê Quý Thứ.

Đình Ngô Xá ở thôn Ngô Xá (xã Tiên Nội). Ngôi đình mang nghệ thuật kiến trúc thời Hậu Lê vào loại quý hiếm. Đình tọa lạc trên nền đất cao thoáng đãng, nhìn ra cánh đồng lúa hướng Tây Nam, bốn đầu đao cong vút soi bóng xuống mặt nước hồ trong xanh. Công trình gồm hai toà tiền đường và hậu cung liên kết giao mái bắt vắn với nhau kiểu chữ Đinh.

Tiền đường 5 gian, khung kèo chống rường, mê cốn, kẻ bẩy theo phong cách cổ truyền, có chạm lá lật cách điệu. Ngoài hiên, các bẩy tiền chạm nổi rồng châu vào đình, bẩy hậu trang trí mai điều, hoa cúc. Bốn đầu dư chạm trong 4 con rồng như đang từ cột lách mình chui ra. Trên các bức mê cốn là những bức tranh khắc gỗ dân gian đặc sắc. Đình thờ thành hoàng làng là bà

Phạm Thị Hồng và hai vị tướng đời Trần có công đánh quân Nguyên là Hà Tuấn, Hà Hồng.

Tương truyền bà Phạm Thị Hồng có chồng họ Ngô bị giặc Nam Chiếu giết. Bà đem họ hàng chạy về vùng đất hoang lau sậy này, phạt cây, lấp sinh, dựng nhà sinh sống, khai phá được 150 mẫu công điền, 15 mẫu ruộng tư, lập nên 4 cánh đồng là Quan Điền, Đồng Bụt, Cổ Ngựa, Cánh Làn; đặt tên làng là Ngô Xá để nhớ đến ông chồng đã mất.

Do công khởi nghiệp nên khi mất, bà được tôn thờ. Đình dựng lần đầu năm Vĩnh Thịnh thứ 10 (1714) qua nhiều lần đại tu, sửa chữa nhưng vẫn bảo lưu đường nét kiến trúc cổ truyền của thế kỷ XVIII.

Đình Dưỡng Hoà (xã Duy Hải) thờ Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư, người lập ấp khai hoá đất này. Đình có đôi câu đối hay:

Khai hoang địa, huấn nông tang, thiên niên sinh nghiệp; Dưỡng tế ngư, giáo chức bạch, vạn thế diên gia.

(Tạm dịch: Mở đất hoang, dạy dân cày, nghìn năm thành nghiệp; Nuôi cá nhỏ, chuyên dệt vải, muôn thuở nhà nông).

Lễ hội hằng năm mở vào ngày mồng hai Tết, có tục thi chạy cờ, diễn trò thủy trận nhắc lại chiến công của quân Trần chống Nguyên - Mông, làm bánh dày cúng thần hoàng.

Đền Lãn Giang thuộc thôn Yên Lạc (xã Mộc Nam) thờ 3 vị tướng thời Hùng Duệ vương. Căn cứ vào thần tích cùng truyền thuyết thì ba vị tướng này là con của Bát Hải Long vương và nàng Quý. Khi giặc phương Bắc kéo tới bao vây bờ cõi đánh chiếm nước ta, định cướp ngôi báu của Hùng Duệ vương thì ba ông đã giúp vua Hùng đánh tan giặc giữ yên bờ cõi, giang sơn.

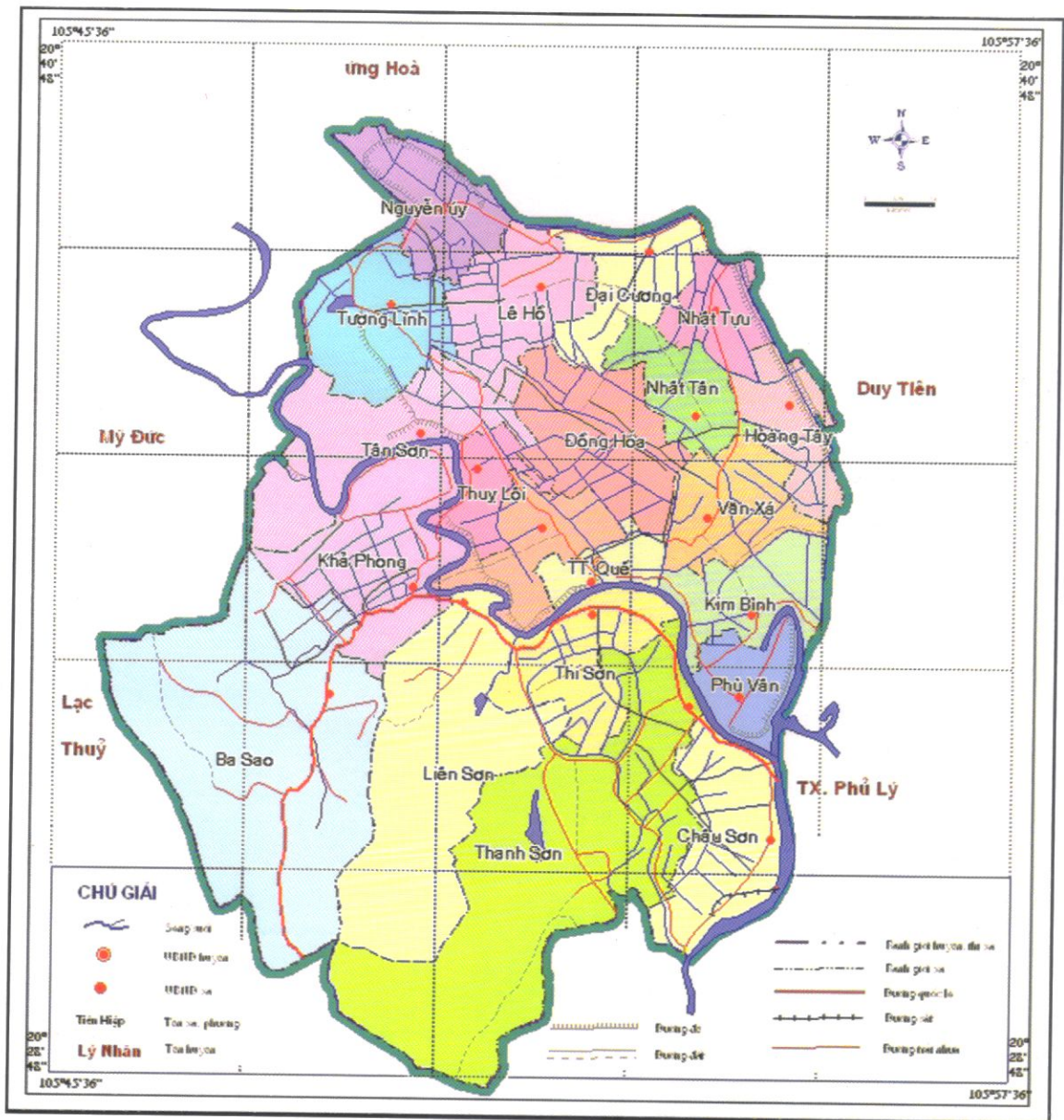
Cùng với việc thờ ba vị tướng thời Hùng, đền Lãn Giang còn thờ Tiên Dung công chúa và Chử Đồng Tử, một trong Tứ bất tử của tín ngưỡng dân tộc.

Không xa đền Lãn Giang về phía Tây qua đê là đền thờ vua Lê. Sắc phong còn lại ở đền cho biết, đây là ngôi đền thờ vua Lê Thái Tổ (1428 - 1433). Sở dĩ dân lập đền thờ, vì tương truyền vua Lê đã về đây để kiểm tra các quan lại địa phương. Tại khu vực đền còn có các địa danh như khu vườn vua, khu sân chơi, khu mâm xôi đắp rồng châu, phượng múa; khu dinh ngự... phần nào khớp với truyền thuyết.

Cùng với các di tích trên, huyện Duy Tiên còn có 11 di tích lịch sử văn hoá đã được xếp hạng cấp quốc gia bao gồm 6 đình, 2 đền, 3 chùa có giá trị cao về lịch sử và kiến trúc nghệ thuật.

Ngoài ra, huyện Duy Tiên cũng như tỉnh Hà Nam là nơi đạo Thiên Chúa phát triển mạnh từ cuối thế kỷ XIX. Một loạt nhà thờ được xây dựng, sớm nhất là nhà thờ Yên Mỹ (xã Chuyên Ngoại) và nhà thờ cổ Bút Đông (xã Châu Giang), được xây dựng năm 1883, chỉ sau nhà thờ Kẻ Sở (huyện Thanh Liêm) một năm (năm 1882). Đây là những công trình tôn giáo đáng quý. Dù theo tôn giáo nào, người dân Duy Tiên cũng là anh em một nhà, đoàn kết bên nhau cùng xây dựng quê hương ngày thêm giàu mạnh.

HUYỆN KIM BẢNG



BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN KIM BẢNG

HUYỆN KIM BẢNG

I. ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

Huyện Kim Bảng nằm ở phía Tây tỉnh Hà Nam, vị trí địa lý trong khoảng 20⁰, 35' vĩ độ Bắc; 105⁰, 60' kinh độ Đông. Phía Bắc giáp huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây, phía Tây giáp huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây, phía đông giáp huyện Duy Tiên và thị xã Phủ Lý, phía Nam giáp huyện Thanh Liêm và huyện Lạc Thủy tỉnh Hoà Bình.

Huyện có diện tích tự nhiên là 184.9km². Điểm dài nhất là 18.7 km, điểm rộng nhất là 14.2 km. Nằm trong khu vực châu thổ sông Hồng, nhưng huyện Kim Bảng có địa hình rất đa dạng, bao gồm cả vùng đồi núi, vùng nửa đồi núi và vùng đồng chiêm trũng. Núi rừng hình thành một vòng cung như bức tường thành bao toàn bộ phía Tây và Tây Nam của huyện, chạy dọc phía hữu ngạn sông Đáy.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép “Ở địa giới huyện Kim Bảng, một dải núi đá liên tiếp, quãng giữa nối một ngọn hơi cao, sườn núi có 3 phiến đá trắng, hình tròn, đêm thanh vắng thường thấy ánh sáng như ánh sao, nên gọi là núi Tam Tinh. Nay một phiến ánh sáng hơi mờ đi, tương truyền chúa Trịnh sai thợ đục phiến đá này nhưng không đục được, bèn sai lấy lửa để hun”. Núi Quyển Sơn “rất cao, sẫm nhiều cỏ thi; bên dưới có hang rùa, khi trời tạnh nắng, rùa kéo ra hàng đàn bên cạnh núi”⁽¹⁾.

Trong triển núi đá vôi này có nhiều hang động đẹp như: Ngũ Động ở xã Thi Sơn; động Thủy, ao Rong ở xã Liên Sơn, động Đề Yên, Đại Bàng ở xã Thanh Sơn, động Cô Đôi, hang Dơi ở xã Khả Phong...

Những hang động kỳ thú này cùng với hồ Tam Trúc (còn gọi là hồ “Tiền lục nhạc, hậu thất tinh”), Thung Vạc ở xã Ba Sao - nơi có hàng vạn chim muông cư trú - đã tạo thành một quần thể du lịch sinh thái của tỉnh Hà Nam.

1. *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Khoa học xã hội -1971, tập III, trang 172-173.

Vùng rừng núi Kim Bảng còn là nguồn tài nguyên phong phú như: đá vôi với trữ lượng hàng tỉ mét khối; nhiều loại đá quý gồm đá trắng Đồng Sơn (xã Liên Sơn), đá đen, đá bích đào, đá da báo, đá vân mây ở Bút Sơn (xã Thanh Sơn) và ở các xã Liên Sơn, Thi Sơn, Tượng Lĩnh.

Ngoài ra còn có than bùn ở Ba Sao, đất sét trắng ở các xã Khả Phong, Kim Bình... thuận lợi cho sản xuất vật liệu xây dựng.

Vùng bán sơn địa nằm giáp hữu ngạn sông Đáy, chủ yếu là đất rừng cùng với những cánh đồng to nhỏ khác nhau. Đất rừng của huyện Kim Bảng rộng tới 7400 ha, là “kho tiền” của huyện. Đất ở đây chủ yếu là loại đất nâu vàng trên phù sa cổ, đất đỏ vàng trên đá phiến sét. Đất thấp, lượn sóng, độ cao 15 - 80 m, độ dốc nhỏ (từ 10 - 15°C). Hình thành một hệ sinh thái đồi và vườn đồi thích hợp cho chế độ canh tác nông lâm kết hợp với trồng các loại cây ăn quả, cây thuốc, cây công nghiệp, kết hợp với chăn nuôi đại gia súc.

Vùng đồng bằng ở phía Đông và phía Bắc huyện nằm ở bên tả ngạn sông Đáy, bao gồm 14 xã và thị trấn. Đất thuộc loại phù sa trẻ, độ phì cao. Địa hình không bằng phẳng, chênh nhau trong từng cánh đồng, tạo thành những khu vực trũng. Về mùa mưa, lũ sông Hồng đổ vào sông Đáy hợp với lũ rừng ngang trút ra làm đồng điền ngập lụt. Ngày nay, nhờ làm tốt hệ thống thủy lợi, xây dựng trạm bơm trực đứng ở thị trấn Quế nên đảm bảo cho nông nghiệp quay vòng ba vụ mỗi năm và bước đầu chủ động tưới tiêu, hạn chế tác hại của thiên tai.

Trên địa bàn huyện Kim Bảng có hai con sông lớn: Sông Đáy đoạn đi qua huyện dài 17,5 km chạy chéo từ Tây Bắc xuống Đông Nam, chia huyện làm hai phần, chảy qua 10 xã; sông Nhuệ chạy ven phía Đông huyện trên đất hai xã Nhật Tựu và Hoàng Tây, dài 10 km.

Hệ thống đường bộ gồm: Đường quốc lộ 21 A chạy vòng cung từ Đông sang Tây rồi ngoặt qua các xã Thanh Sơn, Thi Sơn, Liên Sơn, Khả Phong, Ba Sao (dài 17,5 km trên địa bàn huyện), một đầu nối với vùng biển Hải Hậu (tỉnh Nam Định) một đầu đi vào vùng núi Lạc Thủy, Chi Nê (tỉnh Hoà Bình).

Đường quốc lộ 21 B nối với đường số 1A ở Phủ Lý chạy qua xã Kim Bình, thị trấn Quế, các xã Ngọc Sơn, Thụy Lôi, Tân Sơn, Tượng Lĩnh rồi đi sang tỉnh Hà Tây nối với đường số 6.

Đường 38 nối với đường quốc lộ 21 B từ xã Tượng Lĩnh đi qua các xã phía Bắc huyện là Nguyễn Uy, Lê Hồ, Đại Cương, Nhật Tựu ra thị trấn Đông Văn (huyện Duy Tiên).

Ngoài ra còn những đường tỉnh từ thị trấn Quế ra xã Nhật Tựu, thị trấn Đông Văn, từ Thi Sơn xuống thị trấn Kiện Khê, đường Biên Hoà từ xã Thụy Lôi qua xã Đông Hoá ra xã Nhật Tựu... Nối hai bờ sông Đáy đã có cây cầu Quế trọng tải 20 tấn, khánh thành đầu năm 1996. Đường giao thông nông thôn về cơ bản đã được kiên cố hoá trải nhựa và đổ bê tông, giúp cho việc thông thương giữa hai miền xuôi ngược thêm thuận tiện.

Khí hậu, thủy văn trong vùng mang đặc điểm chung của khu vực đồng bằng sông Hồng, chủ yếu là chế độ nhiệt đới gió mùa. Mùa đông, nhiệt độ trung bình thấp nhất vào tháng giêng, vào khoảng là 16°C. Mùa hạ nóng ẩm, nhiệt độ trung bình cao nhất vào tháng 7 là 29°C.

Lượng mưa trung bình là 1800 - 2000mm/năm, song phân bố không đều, tập trung 85% vào các tháng từ tháng 4 đến tháng 10, chỉ có 15% vào mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Địa hình và thủy văn phức tạp như vậy gây ra không ít khó khăn cho sản xuất nông lâm nghiệp của huyện Kim Bảng:

- Về mùa mưa thường có mưa, bão lớn gây úng ngập nội đồng, nhất là các xã đất trũng trồng lúa.

Về mùa khô, vùng đồi gò cây vụ đông có thể bị khô hạn, khó khăn cho phát triển cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày.

II. ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH

Mảnh đất Kim Bảng xa xưa có tên là Cổ Bảng, nằm trong quận Vũ Bình thuộc bộ Giao Chỉ. Đời Trần thuộc châu Ly Nhân, lộ Đông Đô. Đầu thời Lê thuộc phủ Ly Nhân, Nam Đạo. Năm 1466, Lê Thánh Tông đổi tên Cổ Bảng thành Kim Bảng, chia nước ta ra làm 12 thừa tuyên, phủ Ly Nhân thuộc Sơn Nam thừa tuyên. Cuối thế kỷ XV, thừa tuyên đổi thành sứ rồi thành lộ, phủ Ly Nhân thuộc Sơn Nam Thượng lộ. Cuối thế kỷ XVIII, thời Tây Sơn đổi lộ thành trấn sau chỉ còn gọi là trấn Sơn Nam.

Theo sách *Các tổng trấn xã danh bị lãm*¹⁾ viết hồi đầu thế kỷ XIX, huyện Kim Bảng nằm trong phủ Lý Nhân, gồm 6 tổng (52 xã, thôn, phường, trại, sở) như sau:

1. *Tổng Kim Bảng*: Kim Bảng, Nhật Cảo, Siêu Chỉ, Lưu Xá, Hoa Xá, An Lạc, Điền Xá, Văn Bối, Văn Lâm, Châu Xá, Đặng Xá, Bất Đoạt.

2. *Tổng Phù Lưu*: Phù Lưu, Phù Sơn, Phù Đê, thôn Đông thuộc xã Đức Mộ, thôn Tân thuộc xã Đức Mộ, Quang Thừa, Vĩnh Sơn.

3. *Tổng Hương Đàn*: Hương Đàn, Yên Đông, Dương Cương, Thịnh Đại, Cao Mật, Nông Vụ, Lạc Nhuế.

4. *Tổng Thụy Lôi*: Thụy Lôi, Thụy Lôi Thượng, Thụy Lôi Hạ, Hoa Phong, Khê Ôi, Khuyến Công, Bài Lễ, Hồi Trung, Trung Khê, Hạch Đồng, Định Xá, Mã Nào, phường Quế Sơn.

5. *Tổng Quyển Sơn*: Quyển Sơn, Lạt Sơn, Bút Sơn, Phú Viên, trại Bút Sơn.

6. *Tổng Phù Đạm*: Châu Xá, Châu Cầu, Lạc Tràng, trại Cây Phướn, sở Bào Cừu, phường Trúc Vồng thuộc xã Châu Xá, Thịnh Xá, Phù Đạm.

Ngoài ra còn cho biết có 8 nơi dân phiêu bạt không có người khai là Vân Châu, Hoa Lâm, Đồng Lạc, Thanh Nộn, Hùng Phú, Hoa Chúc, phường Lạc Trường, sở Đình Trường.

Năm 1831, vua Minh Mạng lập hệ thống hành chính đơn vị tỉnh trong cả nước. Huyện Kim Bảng nằm trong phủ Lý Nhân (lúc này đổi tên phủ Lý Nhân thành Lý Nhân) thuộc tỉnh Hà Nội.

Năm 1890, Pháp lấy một phần đất của tỉnh Hà Nội và một phần đất của tỉnh Nam Định lập thành tỉnh Hà Nam. Huyện Kim Bảng cũng như huyện Duy Tiên lệ thuộc vào sự cai trị của tri phủ Lý Nhân, đều thuộc tỉnh Hà Nam.

Đến ngày 29-12-1901, Kim Bảng mới được bổ nhiệm tri huyện riêng, huyện lỵ đóng ở Quế Lâm (nay là thị trấn Quế).

Thời Pháp thuộc, huyện Kim Bảng có tới 8 tổng, (61 xã).

1. *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội - 1981, tr. 56

Năm 1965, Kim Bảng ở trong tỉnh Nam Hà do sáp nhập hai tỉnh Hà Nam và Nam Định. Năm 1976, huyện Kim Bảng có 20 xã. Tháng 4-1977, huyện Kim Bảng sáp nhập với huyện Thanh Liêm và thị xã Phủ Lý thành huyện Kim Thanh, thuộc tỉnh Hà Nam Ninh (do sáp nhập tỉnh Nam Hà và tỉnh Ninh Bình).

Tháng 6-1981, huyện Kim Bảng lại tách ra thành một huyện riêng với 20 xã. Tháng 11-1986, thành lập thị trấn Quế.

Đầu năm 1997, tỉnh Hà Nam được tái lập, huyện Kim Bảng là trong 6 đơn vị hành chính của tỉnh là thị xã Phủ Lý, các huyện Bình Lục, Duy Tiên, Kim Bảng, Lý Nhân, Thanh Liêm.

Đến nay, sau khi cắt hai xã Châu Sơn và Phù Vân về thị xã Phủ Lý, huyện Kim Bảng còn 19 xã và thị trấn huyện lỵ, trong đó có 7 xã miền núi (là các xã Ba Sao, Khả Phong, Liên Sơn, Tân Sơn, Thi Sơn, Thanh Sơn và Tượng Lĩnh).

Trong 5 năm (1990-1995), tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình cả huyện giảm từ 2,19% xuống còn 1,84%. Do làm tốt cuộc vận động kế hoạch hoá gia đình tới năm 2000, tỷ lệ tăng tự nhiên chỉ còn 1,37%.

Năm 2000, huyện có diện tích tự nhiên là 184,9 km², dân số trung bình 128.549 người. Mật độ dân số toàn huyện là 697 người/km².

Phân bố như sau

Tên thị xã thị trấn	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số người/km ²
1. Thị trấn Quế	3.07	5.072	1626
2. Xã Ba Sao	34.76	4.931	142
3. Xã Đại Cương	5.53	6.997	1265
4. Xã Đồng Hoá	8.76	8.970	1024
5. Xã Hoàng Tây	4.70	5.593	1190
6. Xã Khả Phong	9.47	6.972	699
7. Xã Kim Bình	6.34	5.409	853
8. Xã Lê Hồ (Cao Mật cũ)	7.36	7.825	1063
9. Xã Liên Sơn	21.80	3.666	168
10. Xã Ngọc Sơn	6.14	4.923	802

Tên thị xã thị trấn	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số người/km ²
11. Xã Nguyễn Uy (Đức Mộ cũ)	5.66	4.923	802
12. Xã Nhật Tân	4.89	6.763	1195
13. Xã Nhật Tựu	4.10	10.036	2187
14. Xã Tân Sơn	9.80	4.746	1158
15. Xã Thanh Sơn	28.00	9.499	969
16. Xã Thi Sơn	7.07	10.532	376
17. Xã Thụy Lôi	3.61	8.135	1075
18. Xã Tượng Lĩnh	7.69	4.474	1239.3
19. Xã Văn Xá	5.95	7.140	929
		6.866	1174

Niên giám thống kê năm 2000 (của Phòng thống kê huyện Kim Bảng)

Dân số trung bình năm 2000, là 128.549 người, phân theo giới tính: nam có 60.296 người, nữ có 68.253 người, sống ở đô thị 5.469 người, ở nông thôn 123.080 người; trong tổng dân số, người ở độ tuổi lao động là 60254 người chiếm 46,1%, trong đó còn 225 người đang không có việc làm. Về cơ cấu giới tính, nữ còn chiếm tỷ trọng cao, do hậu quả của chiến tranh lâu dài, nay trong hoà bình đang có xu hướng chuyển đổi để cân bằng.

Năm 2003, số dân trung bình của huyện Kim Bảng có 128.940 người, phân theo giới tính: 60.731 nam chiếm 47,1% tổng số dân, 67.363 nữ chiếm 52,8%, dân sống ở đô thị là 5.210 người, chiếm 4,04 % tổng số dân sống ở nông thôn là 121.734 người, chiếm 95,96% tổng số dân. Mật độ dân số của huyện năm 2003 là 697 người/km².

Hiện nay, Kim Bảng có 69 thôn, 182 xóm của 19 xã và thị trấn như sau:

1. Thị trấn Quế (1 thôn, 8 xóm): Thôn Vân Lâm 3 xóm từ 1-3, xóm 4, 10, 11, 15, xóm mới.

2. Xã Ba Sao (2 thôn, 7 xóm): Thôn Cốc Nội gồm 4 xóm từ xóm 1 - 4, thôn Cốc Ngoại có 2 xóm là xóm 5, 6 và xóm Suối Ngang.

3. Xã Đại Cường (4 thôn, 10 xóm): Thôn Nông Vụ: xóm 1, 2; thôn Dương Cường từ xóm 3 - 6; thôn Thịnh Đại: xóm 7, 8; thôn Tùng Quang: xóm 9, 10.
4. Xã Đông Hóa (5 thôn, 14 xóm): Thôn Lạc Nhuế: xóm 1 - 5; Yên Lạc: xóm 6, 7; Đông Lạc: xóm 8, 9; Phương Lâm: xóm 10, 11; Phương Xá: xóm 12-14.
5. Xã Hoàng Tây (10 xóm) xóm Bờ Sông, Bụa, Đông 1, Đông 2, Đông, Đình, Giữa, Kho, Trần, Yên Lão.
6. Xã Khả Phong (3 thôn, 16 xóm): Thôn Khuyến Công có 7 xóm, xóm 1-7; thôn Khả Phong có 8 xóm từ xóm 8-15, thôn Vòng xóm 16.
7. Xã Kim Bình (6 thôn, 3 xóm): thôn An Lạc, thôn Khê Khẩu, thôn Kim Thanh (xóm 18), thôn Kim Thượng gồm hai xóm 1 và 2, thôn Lương Đống, thôn Ngọc An, thôn Phù Lão.
8. Xã Liên Sơn (3 thôn): Bút Phong, Do Lê, Đồng Sơn.
9. Xã Lê Hồ (6 thôn, 17 xóm): thôn Phương Thượng gồm 7 xóm từ 1-7, thôn Đại Phú có xóm 8, thôn Phương Đàn gồm 4 xóm từ 9 - 12, thôn An Đông có 3 xóm từ 13-15, thôn Cao Mật là xóm 16, thôn Đồng Thái là xóm 17.
10. Xã Ngọc Sơn (4 thôn, 13 xóm): thôn Thụy Xuyên là các xóm 1 - 2, thôn Mã Nảo có 5 xóm từ 3 - 7, thôn Phương Khê và thôn Đanh Xá có 6 xóm từ 9 - 14.
11. Xã Nguyễn Uý (5 thôn, 7 xóm): Thôn Cát Nguyên, Đức Mộ, Phù Lưu, Thuận Đức, Thường Khê, 7 xóm từ xóm 1-7.
12. Xã Nhật Tân (15 xóm, từ xóm 1-15).
13. Xã Nhật Tựu (4 thôn): Nhật Tựu, Siêu Nghệ, Văn Bối, Yên Phú.
14. Xã Tân Sơn (5 thôn, 11 xóm): Thôn Thụy Sơn (5 xóm từ 1 - 5), thôn Hôi Trại (2 xóm 6 và 7); thôn Vĩnh Sơn (xóm 8); thôn Tân Lang (xóm 9, 10); thôn Đồng Bụng (xóm 11).
15. Xã Thanh Sơn (5 thôn, 16 xóm): thôn Bút Sơn, thôn Hồng Sơn, thôn Thanh Nộn, (xóm 5 từ 1 - 5); thôn Phú Viên (xóm 6 từ 6 - 11); thôn Lạt Sơn 5 xóm (từ xóm 12 - 16).

16. Xã Thi Sơn (2 thôn, 16 xóm): thôn Quyển Sơn (14 xóm) từ (xóm 1 - 14), thôn Phù Thủy (2 xóm 15 và 16).

17. Xã Thủy Lôi (3 thôn, 9 xóm): thôn Góm (4 xóm, từ xóm 1 - 4), thôn Trung Hoà (3 xóm, từ xóm 5 - 7), thôn Hồi Trung (xóm 8 và 9).

18. Xã Tượng Lĩnh (7 thôn): thôn ấp, Cao Mỹ, Lưu Giáo, Phù Đê, Phúc Trung, Quang Thừa, Thọ Cầu.

19. Xã Văn Xá (4 thôn, 9 xóm): thôn Đặng Xá (3 xóm, từ xóm 1 - 3), thôn Chanh (3 xóm, từ xóm 4 - 6), thôn Điền (xóm 7 và 8), thôn Trung Đông (xóm 9).

III. LỊCH SỬ VÀ TRUYỀN THỐNG

Kim Bảng xa xưa từng là nơi cư trú của người Việt cổ. Các nhà khảo cổ học đã phát hiện nhiều dấu tích thuộc loại hình văn hoá Bắc Sơn, thuộc thời đại đồ đá mới ở hang Ốc, tìm thấy trống đồng ở thôn Bút Sơn và ở xã Tượng Lĩnh. Vùng ven sông Đáy đã phát hiện nhiều mộ cổ hình thuyền của những chủ nhân của nền văn hoá Đông Sơn cách ngày nay 2000 năm ở các xã Thanh Sơn, Thi Sơn, Châu Sơn (nay thuộc thị xã Phủ Lý), Khả Phong và Ba Sao.

Từ trước Công nguyên, những người Việt cổ này đã rời hang động, từ thượng nguồn các dòng sông lớn di chuyển về xuôi bằng thuyền độc mộc. Họ cư trú trên các doi đất và đồi đất cao bên sông Đáy. Nhiều công cụ sản xuất binh khí và đồ dùng sinh hoạt tìm thấy trong các mộ cổ như cuốc gỗ, rìu đồng, lưỡi cày chìa vôi, giáo đồng, rìu xéo, dao găm, chậu đồng, bát gỗ, khuyên tai đá của người xưa... chứng tỏ họ đã phát triển tới trình độ cao của nền văn minh lúa nước.

Về khoa cử thời trung đại, huyện Kim Bảng có 5 nhà khoa bảng: Nguyễn Tông Lan quê ở thôn Quang Thừa (xã Tượng Lĩnh) đỗ Tam giáp đồng tiến sỹ khoa 1469, giữ chức Thừa chính sứ, Nguyễn Tông Mạo (con ông Nguyễn Tông Lan) đỗ Tam giáp đồng tiến sỹ khoa 1511 và Trần Tông Lỗ đỗ Hoàng giáp khoa 1505 giữ chức Tả thị lang bộ Lễ. Có tài liệu cho rằng vùng Tượng Lĩnh là nơi phát tích của truyền thuyết Trầu Cau⁽¹⁾.

1. Đinh Văn Nhật - *Nghiên cứu lịch sử số 4-1987*.

Về tinh thần yêu nước, nhân dân Kim Bảng từ những năm 43, sau Công nguyên đã đứng lên hội tụ dưới cờ nghĩa của Hai Bà Trưng do nữ tướng Lê Chân chỉ huy, ở vùng núi Lạt Sơn chống lại cuộc tái chiếm đất nước của quân xâm lược phương Bắc.

Ngay từ thời kỳ đầu khi giặc Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ, đất Kim Bảng đã có nhiều người ứng nghĩa Cần Vương dấy binh chống địch. Năm 1885, có Lê Hữu Cầu ở Lưu Xá, xã Nhật Tân. Năm 1890, Đinh Công Lý - tức Đê Yêm - quê ở Đồng Lạc, (xã Đông Hoá) từ Bãi Sậy dẫn một cánh quân về hoạt động ở vùng đất Kim Bảng và vùng Bắc Hà Nam. Năm 1913, Đinh Hữu Tài người Thụy Xuyên, (xã Ngọc Sơn) cùng nghĩa quân đã tập kích đồn Quang Thừa ở xã Tượng Lĩnh giết chết đồn trưởng và nhiều lính địch.

Người Kim Bảng sống dưới máy tâng áp bức của phong kiến, thực dân, cuộc đời nô lệ tủi nhục, nên sớm giác ngộ cách mạng. Tháng 9-1929, một số cơ sở của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên do đồng chí Nguyễn Ái Quốc khởi xướng từ Trung Quốc, đã được gây dựng ở huyện lỵ và các làng Phù Đê (xã Tượng Lĩnh), Phương Khê (xã Ngọc Sơn), Quyển Sơn (xã Thi Sơn), Văn Chu (xã Phù Vân, nay thuộc thị xã Phủ Lý).

Tháng 3-1930, chi bộ Đông Dương Cộng sản đảng đầu tiên của huyện được thành lập ở phố huyện Kim Bảng với 3 đảng viên do đồng chí Nguyễn Văn Đật làm Bí thư. Tháng 10-1930, chi bộ Đảng Cộng sản thứ 2 của Kim Bảng ra đời ở Đức Mộ (xã Nguyễn Uy).

Từ đó, truyền đơn cách mạng và cờ đỏ búa liềm đã xuất hiện ở nhiều nơi trong huyện.

Trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ, phong trào quần chúng ở Kim Bảng sôi động hẳn lên. Sách báo công khai của Đảng được lưu hành rộng rãi. Hiệu sách Nam Kim ở chợ Dâu (xã Tượng Lĩnh) vừa là nơi phát hành sách báo của Đảng, vừa là cơ sở liên lạc của Đảng ở Kim Bảng. Những tờ báo *Nhành Lúa*, *Bạn Dân*, *Thời Thế*, *Tin Tức*, *Le Travail*, bộ *Tư bản luận* đã từ đây đi vào quần chúng.

Nhiều hội được tổ chức nhằm tập hợp lực lượng dưới danh nghĩa Hội hiếu, Hội tương tế, Hội tập thiện và cả Hội sư tử... Ngày Quốc tế Lao động 1-5-1938, ngoài việc tổ chức mít tinh ở địa phương, đồng chí Lê Hồ người thôn Cao Mật

(xã Lê Hồ), một cán bộ tỉnh đảng bộ, đã dẫn một đoàn đại biểu cách mạng đi Hà Nội dự cuộc biểu dương lực lượng do Đảng tổ chức tại khu Đấu Xảo.

Thời kỳ này đồng chí Hoàng Quốc Việt thường qua lại các chùa Đức Mộ, Thường Khê (xã Nguyễn Úy), thôn Khang Thái, Cao Mật (xã Lê Hồ)... để xây dựng phong trào. Cuối năm 1943, địch ra sức đàn áp phong trào, nhiều cơ sở đảng ở huyện Kim Bảng bị vây ráp, khám xét. Nhưng khí thế cách mạng của huyện Kim Bảng không nao núng. Nạn chết đói cuối năm 1944 - đầu 1945, đã cướp đi 7000 dân Kim Bảng. Vừa vận động đồng bào “Lá lành đùm lá rách” cứu giúp nhau qua cơn hoạn nạn, Đảng vừa tích cực chuẩn bị mọi điều kiện cho cuộc vũ trang khởi nghĩa.

17h ngày 20-8-1945, theo sau phát súng lệnh, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở huyện Kim Bảng đã diễn ra theo đúng kế hoạch. Ủy ban Nhân dân lâm thời tuyên bố xoá bỏ chính quyền cũ, thiết lập chính quyền cách mạng, ban hành 10 chính sách của Việt Minh, mở ra trang sử mới của huyện Kim Bảng.

Trong kháng chiến chống Pháp (1946 -1954), quân dân huyện Kim Bảng luôn làm cho địch ăn không ngon, ngủ không yên, đánh tới 200 trận, diệt các bót Chùa Ông, Quế, Vân Chu, Nhật Tựu, Thụy Sơn... giết hàng nghìn giặc, bắt sống hơn 600 tên, thu nhiều vũ khí, quân dụng.

Ba xã Phù Vân, Kim Bình, Châu Sơn được nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến.

Trong mười năm chống Mỹ cứu nước (1965-1975), quân và dân huyện Kim Bảng luôn giữ vững truyền thống kiên cường, dũng cảm. Xã Phù Vân, trận địa đánh trả quyết liệt máy bay Mỹ, tiêu biểu là trung đội nữ pháo thủ pháo 37 ly đã lập công xuất sắc, góp phần bắn rơi, bắn cháy 18 máy bay Mỹ trong cả hai lần chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, đã vinh dự được phong tặng danh hiệu Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 1998 (Năm 2000, xã Phù Vân nhập vào thị xã Phủ Lý).

Có 5 cá nhân được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang. Đó là: Ngô Xuân Đệ quê ở Nguyễn Úy, Nguyễn Thiện Tĩnh quê ở Phù Vân, liệt sỹ Ngô Xuân Thu quê ở Nguyễn Úy, liệt sỹ Kiều Duy Cư quê ở Tượng Lĩnh, liệt sỹ Nguyễn Thị Vân Liễu quê ở xã Thi Sơn đã làm vẻ vang cho quê hương Kim Bảng.

Qua hai cuộc kháng chiến và bảo vệ biên cương Tổ quốc, huyện Kim Bảng đã có 28047 lượt người tham gia quân đội. Toàn huyện có 2483 liệt sỹ, 2062 thương bệnh binh, 75 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

Huyện Kim Bảng còn tự hào về người con của mình là đồng chí Phạm Xuân Thệ, phó Trung đoàn trưởng Trung đoàn Bộ binh 66, đã cùng đồng đội xông vào Dinh Độc lập, buộc Tổng thống Việt Nam Cộng hoà Dương Văn Minh phải tuyên bố đầu hàng vô điều kiện ngày 30-4-1975 lịch sử.

Qua hai lần chiến tranh phá hoại, giặc Mỹ đã đánh phá huyện Kim Bảng 232 trận, sử dụng 591 lần chiếc máy bay các loại, ném 1621 quả bom phá, 228 quả bom bi, bắn 341 trái rockét, giết hại 101 người, làm bị thương 253 người, phá huỷ 660 ngôi nhà ngói, 208 nhà tranh. Số bom Mỹ bằng 405 tấn, tính bình quân mỗi người dân Kim Bảng phải chịu 44 kg.

Với quyết tâm “Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”, khí thế thi đua sôi nổi trong toàn huyện đã diễn ra liên tục và qua các phong trào với những điển hình như:

- Xã Khả Phong hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tuyển quân được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng nhất và được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang.

- Hai xã Phù Vân và Khả Phong mười năm liền đạt danh hiệu quyết thắng dẫn đầu phong trào thi đua chống Mỹ cứu nước và làm tốt công tác hậu phương quân đội.

- HTX Đông Sơn, (xã Liên Sơn), là nơi công giáo toàn tòng nhưng với tấm lòng “kính Chúa yêu nước” đã đưa phong trào hợp tác hoá nông nghiệp phát triển mạnh, năm 1969 được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng 3.

- Trong kế hoạch 5 năm (1990-1995), ngành nông nghiệp huyện đã vươn lên là một trong những đơn vị lá cờ đầu của tỉnh Nam Hà, năng suất lúa đạt 10 tấn/ha, đưa vụ đông thành vụ sản xuất chính.

- Ngành Giáo dục huyện trở thành lá cờ đầu của tỉnh hai năm học liền (1993-1994) và (1994-1995), được tặng cờ thi đua xuất sắc và Huân chương Lao động hạng ba.

- Công an huyện được phong tặng đơn vị anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Phần thưởng cao quý nhất là Đảng bộ, quân và dân huyện Kim Bảng được

Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân vì có thành tích đặc biệt xuất sắc trong kháng chiến cứu nước.

IV. KINH TẾ

Kim Bảng là huyện có quy mô diện tích tự nhiên lớn nhất trong 6 huyện, thị của tỉnh Hà Nam. Do nằm trong vùng chuyển tiếp giữa vùng trũng đồng bằng sông Hồng và dải đá trầm tích phía Tây, nên địa hình tỉnh Hà Nam đa dạng, vừa có vùng chiêm trũng, vừa có vùng bán sơn địa mà một nửa diện tích chưa được khai thác có hiệu quả.

Từ đầu những năm 1990, kinh tế huyện Kim Bảng đã có nhiều khởi sắc và phát triển khá toàn diện với sự tăng trưởng khá, bình quân tăng 8,7% năm, riêng năm 2000, giá trị sản xuất nông nghiệp đã đạt 222,2 tỷ đồng.

Tuy nhiên, sản xuất vẫn chưa khắc phục được tình trạng thuần nông. Nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn (60% GDP), trong đó sản xuất lương thực vẫn là chủ yếu, tình trạng độc canh cây lúa vẫn chưa khắc phục được, lãnh thổ vùng đồi gò phát huy hiệu quả chậm, chăn nuôi vẫn còn là nghề phụ.

Trong giai đoạn 1996 - 2000, giá trị tổng sản lượng nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng bình quân 6,5%.

Sản xuất lương thực đạt gần 70.000 tấn/năm, bình quân đầu người 540 kg. Trong chỉ đạo, huyện luôn coi trọng các khâu thâm canh trọng yếu và chuyển đổi cơ cấu cây trồng: Đưa trà lúa xuân muộn từ 65% lên 86% diện tích, trà lúa mùa sớm đạt gần 60% diện tích, đưa giống lúa mới có năng suất cao từ 41% tăng lên 70%.

Duy trì hơn 100 ha sản xuất giống chủ động tại các hợp tác xã. Các loại đậu tương, lạc, khoai tây, dưa chuột năng suất cao được tiếp thu và nhân rộng. Diện tích vụ đông gieo trồng 4000 ha, trong đó có gần 2000 ha ngô lai.

Các tiến bộ khoa học kỹ thuật được chuyển giao qua 5 năm khuyến nông.

Thủy lợi luôn là biện pháp hàng đầu. Huyện đầu tư 20 tỷ đồng cho xây mới thêm 13 trạm bơm tưới, tiêu, thực hiện kiên cố hoá kênh mương.

Chăn nuôi bước đầu đã phát triển đồng đều, xây dựng nhiều mô hình mới theo hướng thâm canh, quy mô tăng sản phẩm hàng hoá được mở rộng.

Đến năm 2000, đàn lợn đã có 345.000 con, sản lượng đạt gần 2800 tấn, tăng 6,7% so với mục tiêu, trong đó lợn lai hướng nạc chiếm 35%. Đàn bò có 5200 con, 14% là giống bò lai Sind. Hơn 600 trâu, 8500 dê, 334.000 con gia cầm. Sản lượng thịt tăng 34% so với năm 1995... Thuỷ sản đạt 785 tấn.

Xã Ba Sao phát triển nuôi ong với hàng trăm đàn. Nông trường Ba Sao kinh doanh chè, tơ tằm.

Số hộ chăn nuôi có thu nhập 15 - 20 triệu đồng/năm và mô hình lúa - cá trên ruộng trũng cho thu nhập 20 - 25 triệu/năm ngày càng được nhân rộng.

Từ năm 1946, huyện tập trung chỉ đạo phát huy thế mạnh vùng đồi rừng thuộc 7 xã miền núi, trong đó có 3 xã Liên Sơn, Khả Phong, Ba Sao làm điển hình mô hình xây dựng chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp kéo dài trong hai năm từ 1999 đến 2000, đã có hiệu quả kinh tế cao, phát triển kinh tế hàng hoá nông-lâm nghiệp đa dạng. Phát động cải tạo vườn tạp, đồi tạp để trồng cây ăn quả, cây phòng hộ. Huyện đầu tư trồng mới 890 ha, trong đó có 750 ha cây ăn quả lâu năm, cải tạo 635 ha vườn tạp, nuôi 887 ha rừng tự nhiên, rừng bương. Xuất hiện nhiều mô hình vườn rừng, vườn đồi có thu nhập cao.

Giá trị sản xuất nông nghiệp trên địa bàn năm 1990, đạt 164,3 tỷ đồng (giá so sánh với năm 1994), đến năm 2000, đã đạt 222,2 tỷ đồng, tăng 35,2%.

Được thiên nhiên ban tặng cho nguồn tài nguyên khoáng sản giàu có vào loại hàng đầu của tỉnh Hà Nam, huyện Kim Bảng có mỏ đá vôi Bút Sơn với trữ lượng 62 triệu tấn, mỏ sét Khả Phong 21 triệu m³, mỏ sét Ba Sao 20 triệu m³, mỏ than bùn Tam Chúc khoảng hơn 2 triệu m³... tạo nguyên liệu cho sản xuất xi măng, bột nhẹ, vật liệu xây dựng tại chỗ. Trên địa bàn của tỉnh có hai doanh nghiệp Nhà nước thuộc lĩnh vực này là Nhà máy xi măng Nội thương và Công ty xi măng Bút Sơn. Các sản phẩm chủ yếu đã thực hiện: đá khai thác 910.000 m³, gạch ngói 30 triệu viên, vôi nung 21.500 tấn, xi măng 13.000 tấn, vải dệt 4,2 triệu m, thêu ren 230.000 bộ, mây giang đan 1.134.000 sản phẩm, hàng gốm son 150.000 sản phẩm... Giá trị hàng xuất khẩu là 8,5 tỷ đồng, bằng 141,5% kế hoạch.

Tổng giá trị khối lượng xây dựng cơ bản đã hoàn thành là 50.03 tỷ đồng đạt 200% so với kế hoạch, so với cùng kỳ năm 2002, bằng 172,5%. Trong đó xây dựng kết cấu hạ tầng cho cụm công nghiệp Biên Hoà đã hoàn thành với giá trị

xây lắp 4,7 tỷ đồng. Các quy hoạch dự án các cụm công nghiệp Nhật Tân, Kim Bình, Thi Sơn, Thanh Sơn. Đang triển khai.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của Kim Bảng năm 2003, đạt 191,7 tỷ đồng, bằng 341,8% năm 1995.

Sản xuất nông - lâm nghiệp của huyện năm 2003, cũng đã khởi sắc. Giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp của huyện tăng 4,5% so với năm 2002. Sản lượng cây lương thực có hạt đạt 68.108 tấn bằng 101,8% kế hoạch, trong đó thóc 61.728 tấn, ngô 6.380 tấn, khoai lang 3395 tấn, sắn 11.107 tấn, rau đậu 17.886 tấn, lạc 613 tấn, đỗ tương 695 tấn, chè 585 tấn, dâu tằm 1530 tấn, cam quýt bưởi 1118 tấn, 735 tấn nhãn, vải... Đàn gia súc có 583 con trâu, 4236 con bò, 56.800 con lợn. Sản lượng lợn hơi xuất chuồng đạt 4.244 tấn. Thủy sản đạt sản lượng 2462 tấn.

Nét nổi bật là huyện đã thực hiện đổi mới cơ cấu trà, thời vụ, duy trì vùng sản xuất giống với diện tích 109,1 ha; mở rộng diện tích cây lúa lai có năng suất cao, mở rộng diện tích một số cây rau quả hàng hoá, chuyển dịch được 159 ha đất trũng với các mô hình chuyển dịch có thu nhập tăng từ 2 đến 4 lần. Về lâm nghiệp đã trồng được 41 ha đồi rừng, trồng được 40.000 cây phân tán, cải tạo 14 ha rừng Thanh Sơn trồng hồng không hạt, trồng mây được 7 ha ở các xã Ba Sao, Liên Sơn.

V. VĂN HOÁ - XÃ HỘI

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” được các cấp uỷ đảng, chính quyền, các đoàn thể trong huyện tập trung chỉ đạo. Đời sống văn hoá cơ sở ngày càng được cải thiện. Đến năm 2000, đã có 18 làng, 5 cơ quan được Uỷ ban Nhân dân tỉnh Hà Nam công nhận làng văn hoá, đơn vị văn hoá, có xã đã có 3/5 làng được công nhận như các xã Lê Hồ, Đồng Hoá. Gần 60% số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá. Theo đó là các hủ tục lạc hậu và tệ nạn xã hội bị đẩy lùi. Đám cưới, đám tang, lễ hội đã thực hiện đúng quy ước mới và các quy định của nhà nước. Đoàn kết nông thôn được tăng cường, mọi người ngày càng quan tâm giúp đỡ nhau nhiều hơn, làm tốt công tác đền ơn đáp nghĩa, làm việc thiện nhân đạo.

Đến nay toàn bộ các Bà mẹ Việt Nam anh hùng đã được nhận phụng dưỡng; bố mẹ liệt sĩ, thương binh nặng được tặng sổ tiết kiệm tình nghĩa. Từ năm

1996, đã xoá xong nhà tranh cho các hộ chính sách, hộ nghèo. Trong phong trào “xoá đói giảm nghèo”, gần 8000 lượt hộ nghèo được vay 13 tỉ đồng để sản xuất, gần 9500 lượt hộ vay vốn tín dụng tổng cộng là 46 tỉ đồng để sản xuất, giải quyết việc làm ổn định cho 1700 lao động. Số hộ nghèo giảm từ 16,2% năm 1995 xuống còn 7,8% năm 2000. Thu nhập bình quân đầu người đạt 2,7 triệu đồng năm 2000; năm 2002, đạt 3,33 triệu đồng một đầu người.

Điện sinh hoạt đã đến với toàn bộ các hộ gia đình, xây dựng 9 công trình cấp nước sạch tập trung. Trung tâm văn hoá - thể thao của huyện, khu vui chơi cho thiếu nhi, công trình đài tưởng niệm liệt sĩ đã khánh thành năm 2000.

Huyện thực hiện phổ cập tiểu học từ năm 1996, phổ cập trung học cơ sở từ năm 1999. Đến nay toàn huyện có 20 trường mầm non với 203 lớp học và 5125 cháu, 25 trường tiểu học, 19 trường trung học cơ sở, 3 trường trung học phổ thông, thu hút gần 26.435 học sinh. Trong 5 năm (1996 - 2000), đã xây mới 19 trường cao tầng, 57 nhà mẫu giáo.

Chất lượng đào tạo ngày càng tăng, hàng năm có hàng trăm học sinh giỏi cấp tỉnh và cấp quốc gia. Có thêm 5 trường trong huyện đạt trường đạt chuẩn quốc gia (THCS Thanh Sơn, các trường tiểu học Tân Sơn B, Đồng Hoá A, mầm non Thi Sơn và Lê Hồ) nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia của huyện lên 13 trường, chiếm 20,6 %.

Cơ sở y tế gồm có 1 bệnh viện huyện, 3 phòng khám đa khoa khu vực, 1 trại phong, 19 trạm y tế xã, trại điều dưỡng thương binh Ba Sao, chưa kể các mạng lưới y tế trong khu vực kinh tế công nghiệp.

Toàn huyện có 196 cán bộ y tế, trong đó có 53 có trình độ bác sỹ và trên đại học, 76 y sỹ và kỹ thuật viên, 67 y tá và hộ lý. Cán bộ ngành dược có 38 người, trong đó có 6 dược sỹ cao cấp, 6 dược sỹ trung cấp, 26 dược tá.

Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, y tế dự phòng được quan tâm chỉ đạo. Các dịch bệnh lớn đã không xảy ra, bệnh xã hội được ngăn chặn. Tiêm chủng mở rộng cho trẻ em đạt gần 100%. Trẻ em suy dinh dưỡng giảm từ 42,5% xuống 33%. Tuổi thọ trung bình nâng lên độ tuổi 67,8 tuổi. Tỷ lệ phát triển dân số 1,37%. Số hộ dùng nước sạch chiếm 74%, trong đó có 25% số hộ dùng nước máy.

Vệ sinh môi trường được quan tâm. Phấn đấu khắc phục giảm nhẹ mức độ ô nhiễm môi trường do khai thác đá phát sinh bụi và khói lò gạch, lò vôi.

Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc được duy trì, có chất lượng, xây dựng được nhiều mô hình tốt, ngăn ngừa tội phạm, quản lý trẻ em hư, chống tệ nạn ma tuý, mại dâm. Duy trì hoạt động của 209 tổ hoà giải, 83 câu lạc bộ các đoàn thể; xây dựng 5 cụm an toàn an ninh trật tự, 142 bản quy ước dân chủ ở cơ sở, giảm 8 - 12% số vụ phạm pháp hình sự.

Hoạt động văn nghệ và thể thao truyền thống được duy trì đều đặn hàng năm từ cơ sở tới huyện, đã bảo vệ được vốn văn hoá dân gian cổ truyền như hát chèo ở Phương Xá (xã Đồng Hoá), hát dặm ở Quyển Sơn - Đền Trúc (xã Thi Sơn). Xã Lê Hồ có đội văn nghệ mạnh nhất huyện. Xã Đồng Hoá có hội bơi chải. Quyển Sơn có Đền Trúc và là quê hương hát Dặm.

Huyện Kim Bảng còn có lễ hội Đền Ba Dân thờ tướng Đinh Nga, tổ chức vào các ngày 8, 9 và 10 tháng Hai âm lịch ở xã Tân Sơn. Trong hội có tế lễ, rước kiệu, đấu cờ, đánh gậy và các trò chơi dân gian khác.

Lễ hội Đình Thượng (xã Thanh Sơn), nơi thờ Nguyễn Khôi, vào ngày 6 tháng Năm âm lịch, có tế lễ, rước kiệu, và các trò chơi dân gian.

Về văn hoá tâm linh, ở huyện Kim Bảng có tín ngưỡng thờ Tứ Pháp: (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện) như nhiều nơi trong tỉnh Hà Nam và lưu vực sông Hồng đồng bằng Bắc Bộ.

Huyện Kim Bảng có chùa Bền - Quế Lâm (xã Văn Xá) thờ Pháp Vân, chùa Đặng Xá (xã Văn Xá) thờ Pháp Lôi, chùa Do Lễ (xã Liên Sơn) thờ Pháp Vân, chùa Bà Đanh (xã Ngọc Sơn) thờ Pháp Vũ.

VI. DI TÍCH - DANH THẮNG

Huyện Kim Bảng có nhiều danh thắng, di tích, trong đó 8 di tích lịch sử văn hoá đã được xếp hạng cấp quốc gia.

Cảnh đẹp đứng hàng đầu là khu núi Cấm – Đền Trúc - Ngũ Động trên địa phận thôn Quyển Sơn (xã Thi Sơn), rộng hơn 10 ha.

Ở đây có phong cảnh thiên nhiên tươi đẹp, núi non trùng điệp, rừng trúc vút thẳng lao xao đầy thơ mộng. Ngòi đền thờ người anh hùng Lý Thường Kiệt phá

Tổng bình Chiêm được xây dựng ngay giữa nơi kỳ tú này. Gần đền Trúc lại có Ngũ Động của núi Cấm. Năm hang động liên hoàn, có động rộng lớn chứa được cả ngàn người, với muôn hình nhũ đá huyền ảo. Đưa tay gõ vào đá, âm thanh đã ngân lên hoà trong gió hút cửa hang tạo thành bản nhạc của đất trời làm rung động lòng du khách.

Cách Ngũ Động Thị Sơn hơn 1 km, có một động nước dài tới 500m, rộng khoảng 20 - 30m có tên là hang Luồn trên đất xã Liên Sơn. Ngồi thuyền bơi vào trong hang sẽ đến với ao Dong rộng đến cả mẫu, nước rất trong. Xung quanh hang Luồn bao bọc rừng rậm, núi cao, xanh ngát một màu. Không gian thoáng đãng, môi sinh trong lành đã lôi cuốn các loài chim rừng về đây hội tụ, tiếng chim hót véo von suốt ngày.

Đối diện đền Trúc bên kia sông Đáy là khu danh thắng Hòn Ngọc - chùa Bà Đanh thuộc xã Ngọc Sơn cũng rộng hàng chục ha giữa cảnh núi non, sông nước, trời mây. “Lam Yên Bảo Sơn Bà Đanh tự” là ngôi chùa cổ, theo văn bia tạc năm Cảnh Hưng thứ 37 (1776) thì chùa bị đổ nát, dân làng đã quyết tâm xây lại chùa thành một công trình kiến trúc đẹp cho đời sau.

Ngoài ra còn có dãy núi Bát Cảnh Sơn ở bên tả ngạn sông Đáy, nơi đây thế núi hình sông hùng vĩ kỳ thú, nên thơ. Theo cảnh quan địa lý, Bát Cảnh Sơn là cửa ngõ của quân thể di tích Chùa Hương nằm trong xã Tượng Lĩnh, nơi ngã ba của 3 huyện Kim Bảng (tỉnh Hà Nam), Mỹ Đức, Ứng Hoà (tỉnh Hà Tây).

Từ lâu Bát Cảnh Sơn đã là một danh thắng của trấn Sơn Nam. Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, hồi thế kỷ XVIII, chúa Trịnh Doanh qua đây, trước cảnh đẹp hữu tình đã ví Bát Cảnh Sơn như cảnh Tiêu Tương (Trung Quốc) và lập hành cung để đi về thưởng ngoạn.

Xưa ở Bát Cảnh Sơn có 8 chùa và một ngôi miếu, đó là: chùa Dâu, chùa Bà, chùa Vân Mộng, chùa Bông, chùa Tam Giáo, chùa Kiêu, chùa Tiên Ông, chùa Cả (đã bị chìm dưới vực chùa Ông), ở phía trên Chùa Bông có một miếu thờ thổ thần.

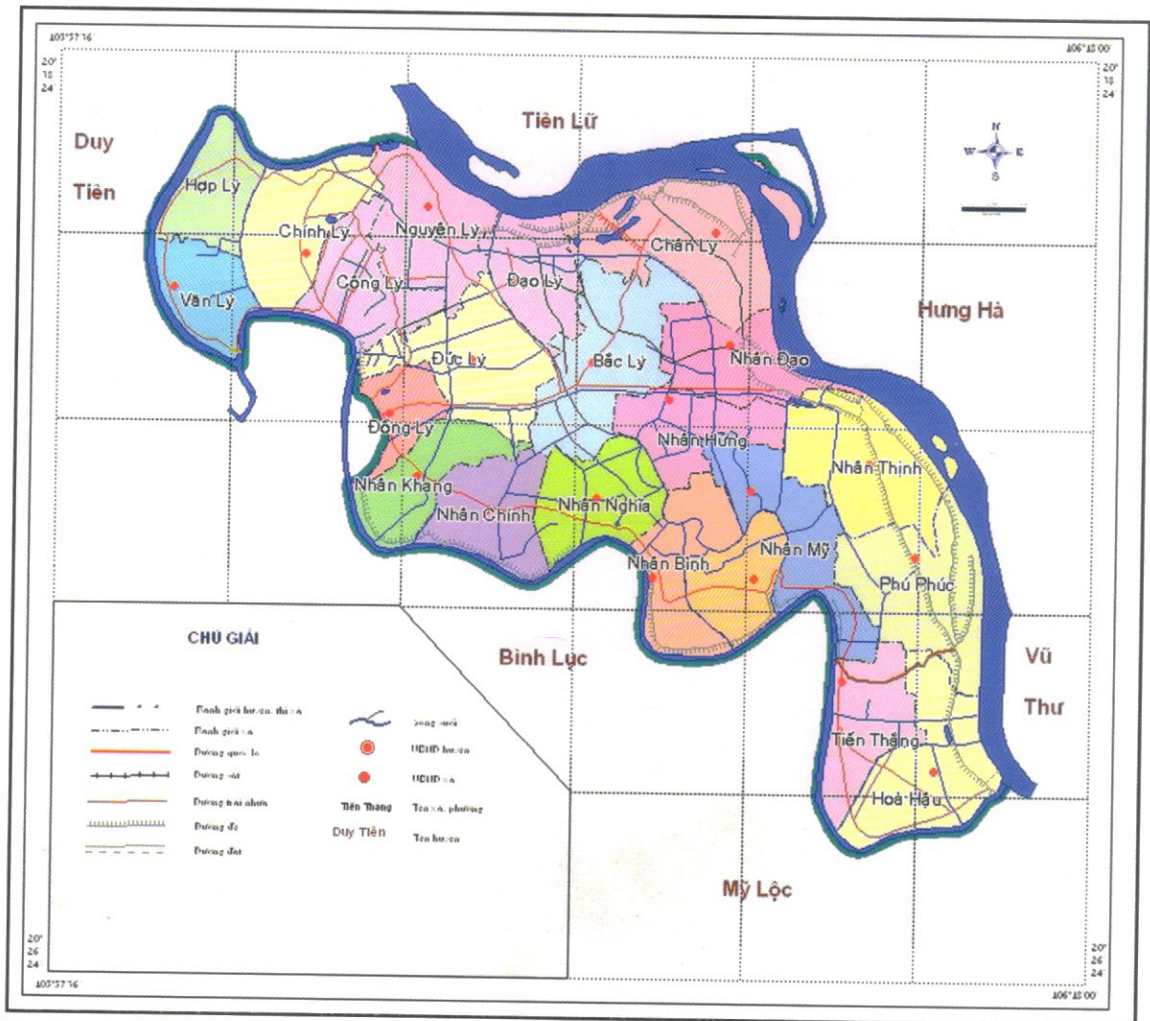
Tại đây có nhiều truyền thuyết đặc sắc. Theo Lê Quý Đôn trong *Văn Đải* loại ngữ, ở chùa Vân Mộng có Quý Cốc tiên sinh là người đã mách cho vua Lý Nhân Tông cách chữa đau mắt (dẫn đến việc hiến sinh của Vũ Phục). Hay như chuyện Nguyễn Bồ tu ở chùa Tam Giáo hoá thành cây Đại Nại người đời lấy gỗ

tạc tượng ông và lập nơi thờ gọi là chùa Đại Thánh hoặc chùa Bồ Tát hoặc chùa Ông. Ngoài ra ở chùa Tam Giáo có một con suối mỗi ngày chảy ra hai bát gạo và hai đồng tiền cho nhà sư sinh sống. Sau có kẻ tham biết chuyện đã cho đục miệng suối rộng ra nhưng rồi gạo tiền không chảy nữa. Hiện suối này còn vết tích ở chùa Tam Giáo. Tại chùa Kiêu còn phiến đá lớn trên có dòng chữ Nhật Nguyệt Trường Quan.

Về di vật cổ tìm thấy trên địa bàn huyện Kim Bảng có 4 chiếc trống đồng ở các thời kỳ khác nhau: Trống đồng Bút Sơn 1, Bút Sơn 2, trống Kim Bảng, trống Tượng Lĩnh. Nhìn chung các trống này có niên đại muộn hơn trống đồng Ngọc Lũ. Trống Bút Sơn 2 kích thước nhỏ, hoa văn kém phong phú. Di vật phát hiện được còn bình đồng, rìu lưỡi, xéo đồng, thạp đồng, sanh đồng... chứng tỏ huyện Kim Bảng xưa kia từng là nơi cư trú của người Việt cổ.

Dấu ấn thời Trần để lại là chiếc nhang án đá chùa Lam Sơn, ở thôn Thụy Sơn (xã Tân Sơn). Nhang án đặt trước Phật Điện, cao 1,10 m, dài 1,58 m, rộng 1,10 m. Đây là một trong những nhang án quý hiếm cùng thời còn lại đến ngày nay. Nhang án có mặt bệ chạm hoa sen, thân bệ mang nhiều hoa văn trang trí, phần đế kiểu “chân quỳ dạ cá”, các góc bệ chạm chim thần, mặt trước chạm rồng.

HUYỆN LÝ NHÂN



BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN LÝ NHÂN

HUYỆN LÝ NHÂN

I. ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

Huyện Lý Nhân nằm ở phía đông tỉnh, trong khoảng toạ độ 200,35' độ vĩ Bắc, 1060,05' độ kinh Đông. Phía Nam giáp tỉnh Nam Định và huyện Bình Lục, phía Tây giáp hai huyện Bình Lục và Duy Tiên. Phía Đông qua sông Hồng là tỉnh Hưng Yên và Thái Bình, phía bắc giáp huyện Duy Tiên.

Huyện ở cách thị xã Phủ Lý 14 km về phía Đông.

Nằm trong vùng đồng bằng Bắc Bộ, địa hình huyện Lý Nhân dạng lòng chảo nghiêng dần về phía Đông Nam.

Hai con sông bao quanh huyện là sông Hồng và sông Châu, có tổng chiều dài trên địa bàn khoảng 78km với diện tích lưu vực khoảng 1.084 ha.

Sông Hồng hàng năm bồi đắp phù sa cho vùng bãi ngoài đê bồi và cho vùng lúa của huyện Lý Nhân qua hệ thống trạm bơm tưới từ sông Hồng.

Sông Châu là một nhánh của sông Hồng, bắt đầu từ sông Tắc đổ ra sông Hồng qua Hữu Bị. Nay trên sông có nhiều đập ngăn nước để tưới cho đồng ruộng và làm nhiệm vụ tiêu nước cho cả hai huyện Bình Lục và Duy Tiên trong mùa mưa úng. Ngoài ra còn có sông Long Xuyên như con kênh tiêu chính cho toàn bộ vùng trũng của huyện, từ cống Vũ Xá chảy qua cống Vùa đổ ra sông Châu.

Diện tích tự nhiên toàn huyện là 167,1 km², vốn là đất hình thành tại chỗ và do phù sa sông Hồng bồi đắp.

Đất đai tương đối đồng đều, hình thành ba vùng sinh thái khác nhau: vùng đất bãi bồi ngoài đê sông Hồng và bồi sông Châu; vùng đồng chiêm trũng (chiếm 2/3 diện tích của huyện); vùng đất màu và cây công nghiệp.

Vùng đồng chiêm trũng do cốt đất thấp, độ PH cao, độ phì nghèo, đất kém màu mỡ thường chỉ cấy được một vụ chiêm là chính, vụ mùa chỉ làm được một phần ở chân ruộng cao, còn phổ biến trồng ngô, khoai. Loại đất úng trũng có

thay đổi theo chiều hướng tốt, nhờ chủ động tưới tiêu nhiều diện tích glây trước đây, từ glây mạnh trở thành glây yếu hoặc không còn.

Quá trình sản xuất suốt nhiều thập kỷ qua làm cho đất trở nên chua hơn, không chỉ ở tầng canh tác mà cả tầng dưới, bởi sử dụng nhiều phân khoáng và chưa cân đối các loại phân.

Nói chung đất Lý Nhân nghèo chất dinh dưỡng như mùn, đạm, lân, kali. Nguồn nước mặt của huyện khá lớn, đủ tưới cho nông nghiệp, về mùa mưa còn gây ngập úng nặng nên cần xây dựng các trạm bơm lớn để tiêu nước, về mùa khô nguồn nước vẫn dồi dào.

Huyện Lý Nhân còn có nguồn nước ngầm 2 tầng thuộc hệ thống Thái Bình và Hà Nội. Tầng chứa nước Holoxen Thái Bình có chiều dài nhỏ ở ngay tầng mặt đất, khu vực sử dụng được chiếm tới 50% diện tích, lượng khoáng hoá nhỏ hơn 1mg/l. Tầng chứa nước Pleistoxen thuộc hệ tầng Hà Nội có lượng nước biến thiên từ mặn đến nhạt, dày từ 10- 15cm, nồng độ sắt trong nước tăng dần theo chiều từ biển vào đất liền.

Nhờ có hai tầng nước ngầm này, chương trình nước sạch nông thôn do UNICEP viện trợ đã được thực hiện từ năm 1983.

Khí hậu huyện Lý Nhân nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều, thuộc tiểu vùng khí hậu đồng bằng Bắc Bộ, chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió mùa Đông Bắc, gió mùa Đông Nam.

Lượng mưa trung bình hàng năm gần 2.000mm, năm mưa nhiều nhất đến 2.400mm, năm mưa ít nhất là 1.200mm,

Trên địa phận huyện Lý Nhân có hai mùa: mùa mưa và mùa khô.

Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, lượng mưa chiếm 80%, có năm tới 90% lượng mưa cả năm. Cũng có năm cá biệt, mùa mưa kết thúc muộn, kéo dài sang tận tháng 11 vẫn còn mưa lớn, chiếm tới 21% lượng mưa cả năm (như năm 1996).

Mưa nhiều nhất vào các tháng 7 - 8 - 9. Mưa nhiều, mưa tập trung gây ngập úng lớn, nhất là khi mưa kết hợp với bão và nước lũ ngoài sông lên cao, thường gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp.

Mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau. Lượng mưa thời gian này chỉ chiếm 20% lượng mưa cả năm. Mưa ít nhất là các tháng chạp, giêng, hai.

có tháng không mưa trận nào. Cũng có năm mưa muộn ảnh hưởng lớn đến gieo trồng vụ đông hoặc mưa sớm gây trở ngại cho thu hoạch vụ chiêm xuân.

Nhiệt độ trung bình năm dao động từ $23,5^{\circ}\text{C} \div 24^{\circ}\text{C}$. Mùa hè nhiệt độ trung bình 27°C . Nóng nhất là vào các tháng 6, 7, có khi lên tới cao nhất $36^{\circ}\text{C} - 38^{\circ}\text{C}$. Mùa đông nhiệt độ trung bình $18,90^{\circ}\text{C}$. Tháng giêng và tháng hai là 2 tháng lạnh nhất, có năm thấp tới $6^{\circ}\text{C} - 8^{\circ}\text{C}$.

Nắng cả năm có tổng số trung bình 1.276 giờ. Số giờ nắng phụ thuộc theo mùa. Các tháng hè số giờ nắng nhiều, cao nhất là các tháng 5, 6, 10. Mùa đông trời âm u, độ ẩm cao, sâu bệnh phát triển, có tháng chỉ có 17 - 18 giờ nắng (như tháng 2-1997), nhìn chung chỉ chiếm 28% số giờ nắng trong cả năm.

Độ ẩm giữa các tháng chênh lệch không lớn, giữa tháng khô nhất và tháng ẩm nhất chênh nhau 12%. Các tháng hanh khô là tháng 10, 11 và tháng 6. Độ ẩm trung bình tối đa là 92%, tối thiểu là 80%.

Gió thay đổi theo mùa. Tốc độ gió trung bình 2- 2,3m/s. Gió về mùa đông chủ yếu là gió mùa Đông Bắc với tần suất 60 - 70%. Tốc độ trung bình 2,4- 2,6m/s lớn hơn mùa hè. Cuối mùa đông, gió chuyển sang hướng Đông. Những ngày đầu có gió mùa Đông Bắc thường có gió cấp 4, cấp 5.

Mùa hè, hướng gió thịnh hành là hướng Đông Nam, tần suất 50 - 70%, tốc độ gió 1,9 - 2,2 m/s, khi bão vào, tốc độ gió cực đại đạt gần 40 m/s. Đầu mùa hạ thường xuất hiện gió Tây Nam khô nóng.

Với vị trí địa lý và tự nhiên như vừa trình bày, huyện Lý Nhân có những đặc điểm lợi thế và hạn chế nhất định.

Về lợi thế, huyện Lý Nhân ở gần các trung tâm kinh tế – chính trị của tỉnh và tỉnh bạn như thị xã Phủ Lý (của tỉnh Hà Nam), thị xã Hưng Yên (của tỉnh Hưng Yên), thành phố Nam Định (tỉnh Nam Định), giao thông thuận tiện cả đường thủy, đường bộ, nhất là sau khi hoàn thành cầu Yên Lệnh bắc qua sông Hồng và mở rộng quốc lộ 38A. Ở phần diện tích đất đai màu mỡ, có phù sa sông Hồng bồi đắp, có thể sản xuất 2-3 vụ/năm, nguồn nước dồi dào.

Mặt hạn chế là đất chặt, người đông; đất chưa sử dụng còn ít và khó khai thác, không có khả năng mở rộng diện tích canh tác, ở xa các đường giao thông trục chính, nông sản hàng hoá khó vận chuyển và tiêu thụ, ảnh hưởng đến tốc độ phát triển, sức cạnh tranh thu hút vốn đầu tư yếu hơn các huyện trong khu vực.

Ngoài hệ thống giao thông đường thủy do sông Hồng và sông Châu chảy bao quanh huyện Lý Nhân có hệ thống đường bộ với đường 62 (nay là đường 971) chạy ngang qua giữa huyện từ Như Trác bên hữu ngạn sông Hồng qua thị trấn huyện lỵ Vĩnh Trụ đi Phủ Lý; đường 63 (nay là đường 972) từ Nam Định lên chạy cạnh phía Nam và phía Tây huyện rồi đi sang huyện Duy Tiên. Ngoài ra, đê sông Hồng dài trên 40m, các đê bồi sông Hồng, sông Châu cũng là đường giao thông vòng quanh huyện.

II. ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH

Lý Nhân là vùng đất cổ có người Việt cư trú từ rất lâu đời, ít ra cũng từ hơn 2.000 năm trước Công nguyên.

Vào thời nước Văn Lang, vùng đất của huyện Lý Nhân này thuộc bộ Giao Chỉ, sau là huyện Chu Diên, quận Vũ Bình.

Thời Lý - Trần thuộc châu Lợi Nhân, lộ Đông Đô. Thời Lê kiêng húy đổi là Ly Nhân. Năm Quang Thuận thứ 7 (1466), vua Lê Thánh Tông chia nước ta thành 12 đạo thừa tuyên, phủ Ly Nhân nằm trong Sơn Nam thừa tuyên lãnh 5 huyện: Thanh Liêm, Bình Lục, Cổ Bảng, Cổ Giã, Cổ Lê. Năm Cảnh Hưng thứ hai (1741), thuộc Sơn Nam thượng trấn. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), đổi tên thành Lý Nhân thuộc trấn Sơn Nam, năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), lệ vào tỉnh Hà Nội, năm 1832, trích hai huyện Nam Xang (Nam Xương) và Bình Lục đặt làm phân phủ thuộc tỉnh Hà Nội.

Ngày 21 tháng 3 năm Thành Thái thứ 2 (1890), 3 huyện Nam Xang, Bình Lục, Thanh Liêm lập thành phủ Liêm Bình trực thuộc tỉnh Nam Định. Đến 20-10-1890, chính quyền Pháp bỏ cấp phủ, phân chia lại các đơn vị hành chính, thành lập tỉnh Hà Nam từ phần đất của tỉnh Hà Nội và phần đất của tỉnh Nam Định, huyện Nam Xang thuộc tỉnh mới Hà Nam. Ngày 21-3-1923, huyện Nam Xang trở lại tên cũ là Lý Nhân.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, viết về huyện Nam Xang như sau:

“*Huyện Nam Xang*: ở cách phủ 50 dặm về phía Đông - Nam; Đông Tây cách nhau 22 dặm, Nam Bắc cách nhau 17 dặm; phía Đông đến sông Nhị đối ngạn với địa giới hai huyện Kim Động và Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên 8 dặm, phía Tây vượt sông đền địa giới hai huyện Duy Tiên và Bình Lục 14 dặm, phía Nam